

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

HOÀNG LAN PHƯƠNG

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI
CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG ĐIỀU KIỆN
HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - Năm 2024

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

HOÀNG LAN PHƯƠNG

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI
CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG ĐIỀU KIỆN
HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

Chuyên ngành: Quản lý kinh tế
Mã số: 9.31.01.10

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS.TS Nguyễn Thị Nguyệt

Hà Nội - Năm 2024

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án là công trình nghiên cứu của tôi, dưới sự hướng dẫn khoa học của các thầy hướng dẫn, các nhà khoa học trong và ngoài Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương. Các số liệu, dữ liệu và kết luận trong Luận án là trung thực và được trích dẫn rõ nguồn gốc theo quy định. Những nội dung của luận án chưa từng được sử dụng để bảo vệ lấy bất kỳ một học vị, một đề tài nào khác.

Hà Nội, ngày tháng năm

Tác giả luận án

Hoàng Lan Phương

LỜI CẢM ƠN

Luận án với đề tài “*Quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học trong điều kiện hội nhập quốc tế của Việt Nam*” được thực hiện, ngoài sự cố gắng, nỗ lực của bản thân, tác giả đã nhận được sự hướng dẫn, giúp đỡ, tạo điều kiện của các thầy, cô giáo, các nhà khoa học, các tổ chức, bạn bè và người thân.

Tác giả xin chân thành cảm ơn Lãnh đạo Viện và các nhà khoa học, các thầy cô giáo thuộc Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương đã tạo điều kiện tốt nhất để tác giả học tập, nghiên cứu và hoàn thành Luận án.

Tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới PGS.TS Nguyễn Thị Nguyệt đã nhiệt tình hướng dẫn, góp ý để Luận án được hoàn thành đúng thời hạn với chất lượng tốt nhất.

Tác giả xin trân trọng cảm ơn các chuyên gia tài chính thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, và các cơ quan hữu quan đã tạo điều kiện về số liệu, dữ liệu và đóng góp ý kiến quý báu cho việc nghiên cứu và hoàn thành Luận án.

Xin chân thành cảm ơn bạn bè, đồng nghiệp, gia đình đã tạo điều kiện về thời gian và động viên tác giả trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành Luận án.

Xin chân thành cảm ơn!

Tác giả luận án

Hoàng Lan Phương

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC BẢNG BIỂU	vii
DANH MỤC HÌNH ẢNH	viii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	ix
MỞ ĐẦU	1
Chương 1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN	6
1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP QUỐC TẾ	6
1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu về vai trò của quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học	6
1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu tiếp cận từ chủ thể quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học	11
1.1.3. Tổng quan các công trình nghiên cứu tiếp cận từ đối tượng của quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học	13
1.1.4. Tổng quan các công trình nghiên cứu tiếp cận từ nội dung quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học	15
1.1.5. Những khoảng trống tiếp tục nghiên cứu trong luận án	20
1.2. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU	22
1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu	22
1.2.2. Đối tượng nghiên cứu	23
1.2.3. Phạm vi nghiên cứu	23
1.2.4. Câu hỏi nghiên cứu	23
1.3. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	24
1.3.1. Cách tiếp cận và khung phân tích	24
1.3.2. Phương pháp nghiên cứu	27

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC	31
2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC	31
2.1.1. Khái niệm cơ sở giáo dục đại học và quản lý nhà nước đối với cơ sở giáo dục đại học	31
2.1.2. Đặc điểm và mục tiêu của quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học	38
2.1.3. Nội dung của quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học	41
2.1.4. Các chỉ tiêu đánh giá kết quả quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học	48
2.1.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học	51
2.2. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC	55
2.2.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới	55
2.2.2. Bài học kinh nghiệm nhằm hoàn thiện quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam	63
Chương 3. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM	67
3.1. THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM ...	67
3.1.1. Giới thiệu về các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam	67
3.1.2. Thực trạng hội nhập quốc tế của giáo dục đại học Việt Nam	69
3.1.3. Thực trạng tài chính của các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam	71
3.2. THỰC TRẠNG KẾT QUẢ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC	73

3.2.1. Mức độ đảm bảo nguồn lực tài chính cho phát triển giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu hội nhập	73
3.2.2. Mức độ đảm bảo thực hiện chủ trương, chính sách của Nhà nước đối với GDĐH	74
3.2.3. Mức độ đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính cho GDĐH	78
3.3. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC	80
3.3.1. Thực trạng xây dựng chiến lược phát triển giáo dục đại học gắn với nguồn lực tài chính	80
3.3.2. Thực trạng xây dựng khuôn khổ pháp luật về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học	83
3.3.3. Thực trạng huy động và sử dụng nguồn lực tài chính cho phát triển giáo dục đại học	93
3.3.4. Thực trạng xây dựng bộ máy quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học	104
3.3.5. Thực trạng công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính trong các cơ sở giáo dục đại học	109
3.4. MỘT SỐ NHẬN XÉT RÚT RA TỪ PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM	112
3.4.1. Những kết quả đạt được	112
3.4.2. Những bất cập, hạn chế	114
3.4.3. Nguyên nhân của những bất cập, hạn chế	116
Chương 4. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM	122
4.1. BỐI CẢNH VÀ PHƯƠNG HƯỚNG TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM	122
4.1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước có liên quan đến quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học	122

4.1.2. Các yêu cầu của hội nhập quốc tế có liên quan đến quản lý nhà nước về tài chính của các cơ sở giáo dục đại học	127
4.1.3. Cơ hội và thách thức đối với hoạt động quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học	129
4.1.4. Phương hướng tăng cường quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học đến năm 2030	132
4.2. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030	135
4.2.1. Nhóm giải pháp về xây dựng chiến lược và khuôn khổ pháp luật về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học	135
4.2.2. Nhóm giải pháp về huy động và sử dụng nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học	139
4.2.3. Nhóm giải pháp về tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học	142
4.2.4. Nhóm giải pháp về thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính của cơ sở giáo dục đại học	146
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	149
CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG LUẬN ÁN	151
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	152
PHỤ LỤC	160

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Cơ cấu mẫu khảo sát	29
Bảng 3.1. Số lượng cơ sở giáo dục năm 2021 theo cơ quan chủ quản	68
Bảng 3.2. Số liệu về đào tạo của cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam	69
Bảng 3.3. Cơ cấu nguồn thu của giáo dục đại học Việt Nam	71
Bảng 3.4. Tỷ trọng nguồn thu NSNN trong cơ cấu nguồn thu bình quân trong giai đoạn 2016 - 2021 của các cơ sở GDDH ở Việt Nam	76
Bảng 3.5. Đánh giá chiến lược về tài chính cho phát triển giáo dục đại học	82
Bảng 3.6. Kết quả đánh giá hoạt động xây dựng khuôn khổ pháp luật về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học	92
Bảng 3.7. Nguồn ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học trong giai đoạn 2016 – 2021	94
Bảng 3.8. Chi ngân sách Nhà nước và người dân cho GDDH	97
Bảng 3.9. Kết quả đánh giá về chính sách phân bổ ngân sách nhà nước	100
Bảng 3.10. Kết quả đánh giá tình hình huy động và sử dụng nguồn lực tài chính	101

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.1. Khung phân tích vấn đề của Luận án	26
Hình 3.1. Cơ cấu nguồn chi bình quân của các cơ sở giáo dục đại học trong giai đoạn 2016 – 2021	73
Hình 3.2. Tổng nguồn thu của các cơ sở GDĐH	74
Hình 3.3. Tình hình tự chủ tài chính của cơ sở giáo dục đại học	75
Hình 3.4. Tỷ trọng nguồn thu tài chính giáo dục đại học	76
Hình 3.5. Số lượng công bố của các cơ sở GDĐH trên các tạp chí thuộc danh mục ISI và SCOPUS trong giai đoạn 2016 - 2021	78
Hình 3.6. Số lượng cơ sở giáo dục đại học theo tỷ lệ giảng viên trình độ TS. ...	79
Hình 3.7. Nguồn học phí của các cơ sở GDĐH trong giai đoạn 2016 – 2021 ...	95
Hình 3.8. Bộ máy QLNN về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học	105

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và đào tạo
BTC	Bộ Tài chính
DN	Doanh nghiệp
ĐHCL	Đại học công lập
HĐ	Hoạt động
GDDH	Giáo dục đại học
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NSNN	Ngân sách nhà nước
QLNN	Quản lý nhà nước
QLTC	Quản lý tài chính
TCTC	Tự chủ tài chính
UBND	Ủy ban nhân dân

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Quản lý nhà nước (QLNN) về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học (GDĐH) là việc Nhà nước thực hiện quyền lực công để điều hành, điều chỉnh toàn bộ các hoạt động tài chính của hệ thống cơ sở GDĐH trên phạm vi lãnh thổ quốc gia nhằm thực hiện các mục tiêu về GDĐH. Ở Việt Nam, hệ thống cơ sở GDĐH công lập giữ vai trò nòng cốt trong việc đào tạo, cung cấp nguồn lực cho đất nước với số lượng cơ sở GDĐH công lập chiếm 72,7%, số lượng sinh viên tốt nghiệp chiếm 80,8% tổng lượng sinh viên tốt nghiệp của cả nước (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2022). QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH công lập có vai trò quyết định đối với hiệu quả sử dụng nguồn lực quan trọng cho phát triển và hướng tới đạt mục tiêu GDĐH trong từng thời kỳ, đó là nguồn lực tài chính. Hơn nữa, QLNN về tài chính với các công cụ về đa dạng nguồn thu cho GDĐH, công cụ hỗ trợ về tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH), thu hút, bồi dưỡng nhân tài... sẽ góp phần tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa hệ thống các cơ sở GDĐH, thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực cho GDĐH.

Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về hội nhập quốc tế và đổi mới GD&ĐT được khẳng định trong Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI Về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo (GD&ĐT), đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, trong giai đoạn 2016 – 2021, Việt Nam đã thực hiện nhiều giải pháp quản lý nhà nước về tài chính như hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về quản lý tài chính đối với cơ sở GDĐH, thực hiện tự chủ và trách nhiệm xã hội đối với cơ sở GDĐH công lập, thực hiện chính sách hỗ trợ tài chính cho cán bộ, giảng viên tham gia học tập ở nước ngoài, khen thưởng đối với giảng viên tham gia viết báo quốc tế.... Chính vì vậy, các cơ sở GDĐH, đặc biệt là GDĐH công lập ở Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận: quy mô đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực cho GDĐH, chất lượng các công bố

quốc tế không ngừng tăng lên và được quốc tế ghi nhận, đánh giá cao. Tính đến năm 2021, Việt Nam có 4 trường đại học nằm trong danh sách 1.000 trường đại học tốt nhất thế giới; 11 trường đại học nằm trong danh sách các trường đại học hàng đầu châu Á; nhiều ngành, lĩnh vực đào tạo đứng trong danh sách 500 ngành nghề, lĩnh vực đào tạo triển vọng nhất thế giới. Theo báo cáo năm 2021 của Ngân hàng thế giới (WB), về vốn nhân lực, chỉ số vốn nhân lực của Việt Nam đứng thứ 38/174 nền kinh tế; tiêu chí về kết quả GDDH của Việt Nam đứng thứ 15, tương đương với các nước, như: Hà Lan, New Zealand, Thụy Điển... (Bộ GD&ĐT, 2022).

Mặc dù hoạt động QLNN về tài chính đối với cơ sở GDDH đã có những kết quả đáng ghi nhận, góp phần thúc đẩy GDDH Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển kinh tế đất nước, tuy nhiên, hoạt động này cũng đã và đang bộc lộ những bất cập làm hạn chế chất lượng GDDH: (1) trong thời gian vừa qua, các nghiên cứu về QLNN về tài chính đối với cơ sở GDDH chủ yếu tập trung vào cơ chế tự chủ tài chính của cơ sở GDDH, các nghiên cứu tổng thể về QLNN với đầy đủ về nội dung và công cụ quản lý chưa được nhiều tác giả nghiên cứu, chính vì vậy, hệ thống các giải pháp tăng cường QLNN về tài chính đối với cơ sở GDDH được đề xuất chưa thực sự đảm bảo tính đồng bộ và hệ thống; (2) khung pháp lý về quản lý tài chính đối với cơ sở GDDH mặc dù đã từng bước được hoàn thiện nhưng các quy định pháp luật về phân cấp quản lý đối với cơ sở GDDH, đặc biệt là quản lý tài chính, đầu tư chưa thực sự hiệu quả và tạo sự chủ động, năng động cho cơ sở GDDH (Vũ Thị Lan Anh, 2020), việc phân định giữa công tác quản trị tài chính của cơ sở GDDH công lập và công tác quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở GDDH chưa thật rõ ràng, các cơ sở GDDH công lập còn lúng túng, chưa thực sự chủ động và hiệu quả trong việc thực hiện chế độ tự chủ tài chính; (3) các công cụ của chính sách tài chính và chính sách đầu tư đối với GDDH chưa thực sự phát huy hiệu quả như kỳ vọng, hoạt động của các cơ sở GDDH, đặc biệt là nghiên cứu khoa học vẫn phụ thuộc vào nguồn NSNN, mặc dù được trao quyền tự chủ về tài chính nhưng các cơ sở GDDH vẫn gặp nhiều khó khăn khi triển khai và nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính nói riêng và chất lượng

đào tạo đại học nói riêng; (4) cơ chế quản lý tài chính, đặc biệt là cơ chế tự chủ tài chính chưa làm rõ trách nhiệm chia sẻ kinh phí đào tạo giữa Nhà nước, xã hội và người học, chưa đa dạng hóa nguồn thu của các cơ sở GDĐH công lập, dẫn tới hạn chế trong việc đầu tư cơ sở vật chất cho giảng dạy và nghiên cứu khoa học, quản lý và sử dụng tài sản kém hiệu quả (Đặng Thành Dũng, 2022); (5) còn tồn tại hiện tượng khoản thu ngoài quy định đã dẫn đến thiếu công khai, minh bạch trong việc sử dụng nguồn thu của cơ sở GDĐH công lập...

Xuất phát từ thực tế trên, đề tài: ***“Quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học trong điều kiện hội nhập quốc tế của Việt Nam”*** được lựa chọn nghiên cứu đảm bảo tính cấp thiết và có ý nghĩa khoa học và thực tiễn nhằm tăng cường QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH công lập, nhóm cơ sở GDĐH đang quản lý và sử dụng phần lớn nguồn lực của quốc gia cho GDĐH và là bộ phận quan trọng trong hệ thống QLNN về GDĐH. Đề tài cũng góp phần giúp Nhà nước thực hiện tốt mục tiêu đổi mới căn bản toàn diện về giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

2. Những điểm mới của luận án

2.1. Về lý luận

Luận án tiếp cận QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH theo quan điểm hệ thống và từ góc độ quản lý nhà nước đối với nguồn lực quan trọng cho phát triển GDĐH với vai trò thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực cho giáo dục đại học, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và cơ sở vật chất cho GDĐH tiệm cận với tiêu chuẩn quốc tế. Từ cách tiếp cận này, Luận án đã làm rõ khái niệm, từ đó xác định nội dung của QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH bao gồm: (1) Xây dựng chiến lược phát triển GDĐH gắn với nguồn lực tài chính; (2) Xây dựng khuôn khổ pháp luật về tài chính GDĐH; (3) Huy động và sử dụng nguồn lực tài chính cho phát triển GDĐH; (4) Tổ chức bộ máy QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH; (5) Thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính của cơ sở GDĐH. Ngoài ra, Luận án cũng đã đề xuất được các chỉ tiêu đánh giá kết quả QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH,

bao gồm: mức độ đảm bảo nguồn lực tài chính cho GDĐH đáp ứng yêu cầu hội nhập; mức độ đảm bảo thực hiện chủ trương chính sách của Nhà nước đối với GDĐH; hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính cho GDĐH. Hệ thống chỉ tiêu này sẽ góp phần xây dựng phương pháp luận đánh giá thực trạng QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH và tạo cơ sở đề xuất những giải pháp tăng cường QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH.

2.2. Về thực tiễn

Luận án đã sử dụng phương pháp phân tích định tính và định lượng các nhân tố ảnh hưởng và kết quả thực hiện các nội dung của QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH để tìm ra những điểm mạnh cần phát huy và những điểm yếu cần khắc phục trong QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH. Kết quả phân tích được sử dụng làm căn cứ đề xuất hệ thống giải pháp tăng cường QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH, chính vì vậy, các giải pháp có tính khoa học, thực tiễn và khả thi cao. Các nhóm giải pháp được đề xuất trong Luận án mang tính hệ thống, tác động tới các nội dung của quá trình QLNN về tài chính đối với GDĐH: (1) Hoàn thiện chiến lược và khuôn khổ pháp luật về tài chính đối với cơ sở GDĐH; (2) huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính cho phát triển GDĐH; (3) tổ chức bộ máy QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH; (4) thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính của cơ sở GDĐH. Các giải pháp này nếu được thực hiện sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính cho phát triển GDĐH, thúc đẩy các cơ sở GDĐH đầu tư cơ sở vật chất, phát triển nghiên cứu khoa học và nâng cao trình độ chuyên môn cho giảng dạy, tạo tiền đề cho thực hiện các hoạt động hợp tác, liên kết quốc tế trong GDĐH, từ đó góp phần thúc đẩy chất lượng GDĐH của Việt Nam tiệm cận với quốc tế.

3. Kết cấu nội dung của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phần phụ lục, nội dung Luận án kết cấu thành 4 chương:

Chương 1, trình bày về những khoảng trống nghiên cứu và hướng nghiên cứu của đề tài Luận án, đặc biệt là cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu về quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở GDĐH;

Chương 2, trình bày những vấn đề lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học như khái niệm, vai trò, nội dung, những chỉ tiêu đánh giá kết quả và nhân tố ảnh hưởng đến QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH.

Chương 3, trình bày thực trạng theo các nội dung của quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam, những kết luận về kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học;

Chương 4, trình bày căn cứ và những giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Chương 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP QUỐC TẾ

1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu về vai trò của quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học

Các nghiên cứu đều khẳng định vai trò quan trọng của QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH, đặc biệt là QLNN về tài chính với các công cụ chiến lược, pháp luật và chính sách sẽ tạo hành lang pháp lý và môi trường bình đẳng, thuận lợi để các cơ sở GDĐH phát triển. Hoạt động QLNN về tài chính với công cụ là nguồn NSNN và cơ chế tự chủ tài chính sẽ góp phần tăng cường đầu tư vật chất, nguồn nhân lực cho GDĐH, đồng thời, tạo tiền đề nâng cao chất lượng GDĐH tiến tới đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế về GDĐH. Theo các nghiên cứu, vai trò của QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH được thể hiện thông qua các khía cạnh sau:

Thứ nhất, QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH góp phần nâng cao chất lượng GDĐH. Nhà nước quy định việc đa dạng hóa nguồn thu và quản lý nguồn thu để phát triển cơ sở GDĐH, đặc biệt là nguồn thu từ NSNN và nguồn học phí cho các hoạt động quan trọng như cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên và nghiên cứu khoa học nhằm thúc đẩy phát triển quy mô và chất lượng GDĐH.

D. Bruce Johnstone (1998) đã khẳng định vai trò của Nhà nước trong quy định việc hình thành và quản lý nguồn thu của cơ sở GDĐH, theo đó, “tài chính ĐH không thể hoàn toàn do Nhà nước tài trợ” và cần “xây dựng chế độ học phí theo định hướng thị trường” để phát triển chất lượng đào tạo. Athur M Hauptman (2006) trong nghiên cứu Higher Education Finance: Trends and Issues, International Handbook of Higher Education cho rằng nguồn thu chủ yếu của cơ sở GDĐH là nguồn NSNN và nguồn học phí và chỉ ra mối quan hệ

tỷ lệ thuận giữa quy mô nguồn thu đối và cơ hội tiếp cận nhiều người thụ hưởng dịch vụ đào tạo đại học cũng như chất lượng của hoạt động GDĐH. Ngân hàng phát triển Châu Á (2002), trong nghiên cứu về Giáo dục trong phát triển Châu Á, với chủ đề Chi phí và Tài chính của giáo dục: Xu hướng và kiến nghị chính sách đã khẳng định vai trò quyết định của nguồn NSNN đối với sự tồn tại và phát triển của cơ sở GDĐH. Với các dữ liệu thứ cấp, nghiên cứu đã cho thấy, GDĐH ở hầu hết các quốc gia Châu Á đều được tài trợ trực tiếp từ Chính phủ thông qua nguồn NSNN cho các yếu tố chi phí quan trọng và có tính quyết định đến chất lượng đào tạo như đầu tư cơ sở hạ tầng, trả lương cho CBVC. Nghiên cứu cũng khẳng định: “trong trường hợp không có trợ cấp từ chính phủ, chi phí cho hoạt động của GDĐH sẽ là quá cao đối với khả năng của người học”. Btyan Cheung (2006), trong Quản lý và xây dựng kế hoạch trong các tổ chức GDĐH. Nghiên cứu cũng cho rằng chính phủ có ảnh hưởng lớn trong việc tạo lập các nguồn tài chính của các cơ sở GDĐH bằng các chính sách cụ thể như: học phí, công quỹ, trợ cấp các khoản vay, viện trợ từ bên ngoài.

Thứ hai, QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH giúp tạo lập khuôn khổ pháp lý cho hoạt động tài chính của cơ sở GDĐH

Phạm Thị Hạnh Phương (2021) trong Nghiên cứu về Quản lý nhà nước đối với GDĐH đã chỉ ra rằng, để thực hiện quản lý, Nhà nước đã tạo lập một khuôn khổ pháp lý nói chung và khuôn khổ pháp lý về tài chính nói riêng làm căn cứ cho các cơ quan chức năng và bản thân các cơ sở GDĐH thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong quá trình tổ chức và tiến hành hoạt động GDĐH và khuôn khổ pháp lý với một hệ thống pháp luật về tài chính do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành là cơ sở pháp lý cho các cơ quan thực hiện QLNN các cấp tiến hành các hoạt động quản lý, bảo đảm tính thống nhất trong QLNN. Đồng quan điểm như trên, Siswanto và cộng sự (2013) khẳng định, QLNN về tài chính đối với GDĐH đóng vai trò là khuôn khổ pháp lý, điều chỉnh các hoạt động tài chính nói chung và hoạt động tạo nguồn thu của các cơ sở GDĐH. Brown (2010) cũng cho rằng, những quy định cụ thể, rõ ràng và thống nhất của pháp luật về tài chính trong GDĐH sẽ

tạo tiền đề cho việc áp dụng các nguyên tắc thị trường đối với giáo dục ĐH, hay việc thị trường hóa giáo dục ĐH của Chính phủ thúc đẩy mạnh mẽ việc thu hút các nguồn tài chính ngoài NSNN cho phát triển cơ sở GDĐH và nâng cao chất lượng đào tạo. Tiếp cận vai trò của QLNN đối với GDĐH, Etkowiz, 1999 và Stephanie Riegg Cellini, 2012 khẳng định, hoạt động QLNN về tài chính tác động đến việc tăng nguồn thu ngoài NSNN của các cơ sở GDĐH thông qua các cơ chế hỗ trợ, khuyến khích, tạo điều kiện thu hút nguồn lực tài chính. Ngoài ra, khả năng đa dạng hóa nguồn thu của cơ sở GDĐH phụ thuộc chặt chẽ vào khuôn khổ pháp lý mà các cơ sở GDĐH phải tuân theo. Các chính sách công nhận cơ sở GDĐH có quyền thực hiện các hoạt động khác ngoài chức năng chính là đào tạo và nghiên cứu sẽ tạo điều kiện cơ bản để cơ sở GDĐH có thể chủ động thực hiện các hoạt động đa dạng hóa nguồn tài chính. Tác giả cũng cho rằng, với một khuôn khổ luật pháp rõ ràng, thống nhất, và những chính sách nhằm ưu đãi, khuyến khích các hoạt động trao đổi, tạo nguồn thu đối với cơ sở GDĐH và các đối tượng như người học, doanh nghiệp, cơ sở GDĐH sẽ có điều kiện thuận lợi hơn khi thực hiện các hoạt động đa dạng hóa nguồn tài chính, góp phần giảm dần tỷ trọng NSNN trong nguồn thu của cơ sở GDĐH.

Thứ ba, QLNN về tài chính tạo cơ sở đa dạng hóa nguồn thu của cơ sở GDĐH. Để đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế thì việc đầu tư cho nguồn nhân lực chất lượng cao và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động giảng dạy và NCKH là một trong những yêu cầu cấp thiết đối với cơ sở GDĐH, tuy nhiên, với nguồn NSNN có hạn, việc đáp ứng yêu cầu chi cho phát triển GDĐH chỉ phụ thuộc vào nguồn NSNN sẽ không đảm bảo và làm cản trở phát triển và nâng cao chất lượng GDĐH và không tận dụng được nguồn lực tài chính của các thành viên trong xã hội. Chính vì vậy, các tác giả đều cho rằng, cần có những quy định và thực hiện đa dạng hóa nguồn thu cho cơ sở GDĐH, đặc biệt là khẳng định vai trò của nguồn thu từ học phí và từ hoạt động NCKH.

Tác giả Bryan Cheung (2006) trong nghiên cứu Quản lý và xây dựng kế hoạch trong các tổ chức GDĐH đã cho rằng, bên cạnh vai trò của Nhà nước trong việc tạo lập các nguồn tài chính của các cơ sở GDĐH thông qua

chính sách học phí, NSNN, các cơ sở GDĐH có thể tạo lập các nguồn thu lớn từ các hợp đồng với bên ngoài và nguồn thu này cần được kiểm soát như trong mô hình doanh nghiệp để tái khẳng định chi phí đơn vị và thiết lập lợi nhuận. Đồng thời, tác giả cũng đề nghị về việc kiểm soát số lượng và mức phân bổ NSNN cho các cơ sở GDĐH theo hướng tôn trọng các lợi ích liên quan trong phân bổ nguồn NSNN. Tác giả Estelle James, Elizabeth M. King and Ace Suryadi (1996) trong nghiên cứu *Finance, management, and costs of public and private schools in Indonesia* đã chỉ ra việc cơ sở GDĐH càng tự chủ được nguồn thu, hoạt động tài chính sẽ càng hiệu quả. Tác giả cũng gợi ý, để đạt được hiệu quả của cơ sở GDĐH, cần có những quy định về đa dạng hóa nguồn thu của cơ sở GDĐH ngoài nguồn thu học phí và NSNN. Tác giả D. Bruce Johnstone (2013) cũng khẳng định vai trò của NSNN đối với phát triển cơ sở GDĐH, tuy nhiên, để nâng cao chất lượng GDĐH, cần mở rộng nguồn thu, đặc biệt là nguồn thu từ học phí và hoạt động NCKH theo định hướng thị trường, theo đó, cần cải cách mức thu học phí và giảm nguồn NSNN đảm bảo cho nguồn chi của cơ sở GDĐH. Chính sách học phí được quy định đảm bảo mức độ đóng góp hợp lý người sử dụng dịch vụ GDĐH và tạo điều kiện cho những người hưởng lợi cuối cùng của GDĐH là phụ huynh và SV có đủ thông tin về chi phí mỗi khóa học để họ chủ động nguồn tài chính dự phòng. Tác giả Michael F. Middaugh, Rosalinda Graham and Abdus Shahid (2003) trong nghiên cứu *Cost and efficiency of teaching* đã chỉ ra mối quan hệ giữa các nhân tố về chi phí và chất lượng giảng dạy của cơ sở GDĐH. Nghiên cứu cũng chỉ ra sự khác biệt về mức chi phí đào tạo giữa các ngành khác nhau, kéo theo nhu cầu về nguồn thu với các nhóm cơ sở GDĐH theo ngành đào tạo cũng có sự khác nhau, đòi hỏi cần có chính sách học phí và phân bổ NSNN theo ngành đào tạo và phân cấp cơ sở GDĐH. Tác giả Athur M Hauptman (2006) trong nghiên cứu *Higher Education Finance: Trends and Issues*, *International Handbook of Higher Education* chỉ khẳng định việc phân bổ nguồn lực tài chính của nhà nước cho GDĐH cần được xác định theo các nhân tố chủ yếu như quy mô, chất lượng của từng cơ sở GDĐH. Tác giả cũng khẳng định một trong những phương thức hiệu quả để tăng nguồn thu cho cơ sở GDĐH là tăng học phí. Tác giả cũng

kiến nghị nguồn NSNN chỉ nên tài trợ cho các lĩnh vực nghiên cứu, chi phí hoạt động thường xuyên của cơ sở GDĐH.

Thứ tư, Nhà nước thiết lập mô hình quản lý tài chính cho các cơ sở GDĐH theo hướng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ giáo dục. Để tạo tiền đề cho phát triển và nâng cao chất lượng GDĐH, Nhà nước cần thực hiện cơ chế tự chủ tài chính cho các cơ sở GDĐH, theo đó Nhà nước thuần túy thực hiện hoạt động QLNN thông qua kế hoạch tài chính, quy định chế độ công khai tài chính và chịu trách nhiệm mà không can thiệp vào hoạt động của cơ sở GDĐH, coi cơ sở GDĐH như một tổ chức cung cấp dịch vụ giáo dục với các hoạt động tài chính được quản lý bởi bộ máy quản trị đại học và Hội đồng trường.

Tony Holloway (2006) trong nghiên cứu Quản lý và xây dựng kế hoạch Tài chính trong các tổ chức GDĐH đã khẳng định việc xác định cơ cấu nguồn thu, chi phí của cơ sở GDĐH có thể được phân bổ theo mô hình, công cụ QLTC hiện đại đang được áp dụng tại các tập đoàn sản xuất kinh doanh lớn. Tác giả cho rằng, các quy định QLNN về tài chính trong cơ sở GDĐH cần có sự mềm dẻo, được điều chỉnh liên tục phù hợp với từng thời kỳ phát triển của quốc gia và đặc biệt coi trọng hành vi của chủ thể sử dụng nguồn lực tài chính đó.

Tác giả Stephanie Riegg Cellini (2012) trong nghiên cứu For-profit higher education: an assessment of costs and benefits đã phân tích số liệu đầu tư cho giáo dục đại học trong hai năm tại Hoa Kỳ và đưa ra những đánh giá về chi phí của xã hội và lợi ích mang lại của ngành giáo dục. Tác giả đưa ra con số ước tính của người dân phải nộp thuế hàng năm cho chi phí đào tạo một sinh viên, từ đó cũng đề xuất mức trợ cấp hoặc cho vay phù hợp để hỗ trợ học tập cho sinh viên. Tác giả cũng đưa ra nhận xét về việc các trường cộng đồng công cộng, chi phí đào tạo ít tốn kém hơn và đóng góp của người học cũng ít hơn, và việc cắt giảm đầu tư NSNN cho giáo dục có thể sẽ làm ảnh hưởng tới việc mở rộng các đại học cộng đồng. Athur M Hauptman (2006) trong nghiên cứu Higher Education Finance: Trends and Issues, International Handbook of Higher Education đã chỉ ra mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa quy mô nguồn thu đối và cơ hội tiếp cận nhiều người thụ hưởng dịch vụ đào tạo đại

học cũng như chất lượng của hoạt động GDĐH. Nghiên cứu cho rằng nguồn thu chủ yếu của cơ sở GDĐH là nguồn NSNN và nguồn học phí. Hoạt động QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH góp phần đảm bảo minh bạch về phân định trách nhiệm phân bổ tài chính, phương thức giao trách nhiệm và hỗ trợ về chính sách tài chính, đặc biệt là chính sách phân bổ NSNN và chính sách học phí.

Thứ năm, QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH giúp ngăn ngừa vi phạm pháp luật trong GDĐH. Một trong những công cụ hiệu quả của QLNN là hệ thống pháp luật. Để tổ chức thực hiện các quy định pháp luật Nhà nước cần tuyên truyền, phổ biến pháp luật và hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm.... Thông qua các hoạt động này, cơ sở GDĐH sẽ hiểu và thực hiện đúng quy định của pháp luật. Tác giả Phạm Thị Hạnh Phương, Lê Đức Ngọc (2021) đã chỉ ra rằng, hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật và thanh tra, kiểm tra thực hiện pháp luật sẽ góp phần ngăn ngừa vi phạm pháp luật trong GDĐH. Cùng với quan điểm trên, tác giả Vũ Thị Hồng Vân (2014) cũng đã khẳng định việc tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật về tài chính đối với cơ sở GDĐH sẽ góp phần nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật tại các cơ sở GDĐH.

1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu tiếp cận từ chủ thể quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học

Tiếp cận từ góc độ chủ thể QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH là Nhà nước, các nghiên cứu đã làm rõ khái niệm và nội dung của QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH, tạo tiền đề cho việc đề xuất hệ thống các giải pháp nhằm tăng cường QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH nhằm đạt được mục tiêu phát triển GDĐH.

Tác giả Đặng Xuân Hải và cộng sự (2005), Phương Thùy (2008) đã phân tích một số mô hình QLNN đối với các cơ sở GDĐH trên thế giới và đề xuất mô hình QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH phù hợp với Việt Nam, theo đó, Nhà nước không can thiệp vào các hoạt động quản lý của cơ sở GDĐH mà tạo điều kiện để cơ sở GDĐH thực hiện mục tiêu đào tạo của

mình, tự chịu trách nhiệm về sản phẩm đào tạo của mình. Tác giả Đặng Thị Minh Hiền (2017) cho rằng, QLNN về tài chính đối với GDDH là “việc Nhà nước thực hiện quyền lực công để điều hành, điều chỉnh toàn bộ các HĐ tài chính của hệ thống GDDH trên phạm vi lãnh thổ quốc gia nhằm thực hiện các mục tiêu về GDDH”. Các tác giả cũng cho rằng, các nội dung QLNN về tài chính đối với cơ sở GDDH, bao gồm: (1) Xây dựng các chiến lược, quy hoạch phát triển GDDH gắn với nguồn lực tài chính; (2) Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới lĩnh vực tài chính GDDH; (3) Sử dụng nguồn NSNN như một công cụ để thu hút, cân đối các nguồn lực cho GDDH, điều chỉnh sự phát triển của GDDH; (4) Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tổ chức và phối hợp các lực lượng xã hội tham gia phát triển GDDH; (5) Hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện, kiểm tra, thanh tra và đánh giá việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực tài chính cho phát triển GDDH. Từ hệ thống số liệu thứ cấp, tác giả phân tích thực trạng tự chủ hóa GDDH của Việt Nam và đề xuất các giải pháp thúc đẩy tự chủ tài chính của cơ sở GDDH như thay đổi phương thức phân bổ ngân sách, phân tầng mức độ tự chủ của cơ sở GDDH, xây dựng chính sách đảm bảo công bằng trong GDDH... Ngoài ra, khi nghiên cứu về cơ chế tự chủ tài chính đối với GDDH, các tác giả Lê Xuân Trường (2010), Hoàng Thị Thúy Nguyệt (2011), Bùi Phụ Anh (2015), Đặng Thành Dũng.... đã phân tích thực trạng thực hiện tự chủ tài chính và đề xuất giải pháp tăng cường tự chủ đối với GDDH Việt Nam, chủ yếu là tăng cường sử dụng công cụ pháp luật, NSNN và đa dạng hóa nguồn thu cho cơ sở GDDH.

Các tác giả Nguyễn Ngọc Vũ, Huỳnh Minh Sơn (2022), đã đưa ra các nhận định về thực trạng hoạt động tài chính của cơ sở GDDH liên quan đến QLNN về tài chính, từ đó, đề xuất những giải pháp khắc phục những hạn chế, thúc đẩy kiến tạo cơ chế, chính sách cho các cơ sở giáo dục đại học thực hiện hiệu quả hoạt động tài chính, đáp ứng yêu cầu phát triển, hội nhập quốc tế, Nhà nước cần tập trung thực hiện một số nhóm giải pháp giải pháp: (1) xây dựng quy hoạch và chiến lược phát triển GDDH; (2) hoàn thiện cơ sở pháp lý về tự chủ đại học; (3) đổi mới cơ chế hoạt động của các cơ sở giáo dục đại

học công lập; (4) đổi mới cơ chế tài chính các cơ sở giáo dục đại học công lập; (5) tăng cường công tác kiểm định chất lượng giáo dục.

Như vậy, các nghiên cứu tiếp cận QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH từ góc độ QLNN chủ yếu hướng tới hai nội dung cơ bản của QLNN về tài chính là những quy định của pháp luật hiện hành về tự chủ tài chính đối với GDĐH và chính sách phân bổ NSNN, chính sách học phí áp dụng đối với cơ sở GDĐH. Các nghiên cứu cũng đề xuất những giải pháp nhằm góp phần thúc đẩy tự chủ tài chính của cơ sở GDĐH, sử dụng hiệu quả nguồn lực về tài chính và đạt được mục tiêu về tài chính đối với GDĐH trong mỗi thời kỳ. Theo cách tiếp cận này, trong mỗi giai đoạn phát triển của GDĐH, các nội dung cơ bản của QLNN về tài chính đối với GDĐH có thể không thay đổi nhưng các quyết định cụ thể theo mỗi nội dung này cần có sự thay đổi cho phù hợp với bối cảnh trong nước và quốc tế về GDĐH và mục tiêu về GDĐH trong từng thời kỳ.

1.1.3. Tổng quan các công trình nghiên cứu tiếp cận từ đối tượng của quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học

Tiếp cận từ đối tượng QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH là các cơ sở GDĐH, các nghiên cứu đã làm rõ khái niệm và nội dung của QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH, tạo tiền đề cho việc đề xuất hệ thống các giải pháp nhằm giúp các cơ sở GDĐH thực hiện hiệu quả các quyết định quản lý của Nhà nước, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ sở GDĐH. Theo quan điểm của các tác giả, thực hiện hoạt động QLNN về tài chính trong cơ sở GDĐH bao gồm việc tổ chức bộ máy quản trị tài chính trong cơ sở GDĐH, lập kế hoạch tài chính, tạo lập và sử dụng nguồn lực tài chính, thanh, kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính nhằm đạt được những mục tiêu đã đề ra.

Tác giả Vũ Thị Thanh Thủy (2012) đã xác định QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH là quá trình tác động của Nhà nước tới hệ thống quản trị của cơ sở GDĐH (bộ máy quản trị đại học) thông qua hệ thống các công cụ của Nhà nước để thực hiện các chức năng cơ bản từ việc lập kế hoạch tài chính, tổ chức tạo nguồn và sử dụng nguồn tài chính đến kiểm tra, giám sát nhằm đạt

được những mục tiêu đề ra”. Tác giả cũng chỉ ra bằng mô hình cho thấy nội dung của QLNN về tài chính trong cơ sở GDĐH bao gồm: (1) tổ chức bộ máy quản trị đại học, thực chất là xác định cơ cấu tổ chức bộ máy của một cơ sở GDĐH; (2) lập kế hoạch tài chính và công tác lập kế hoạch tài chính phải gắn với chiến lược phát triển của cơ sở GDĐH và mục tiêu chung của xã hội; (3) tạo lập và sử dụng nguồn lực tài chính có mục đích đa dạng hóa nguồn thu trong cơ sở GDĐH và nâng cao hiệu quả các khoản chi. Yêu cầu đối với công tác này là phải đảm bảo cân đối được thu chi của cơ sở GDĐH; (4) công tác kiểm tra giám sát, cần được thực hiện thường xuyên để khắc phục và hiệu chỉnh kịp thời những hạn chế để tiếp tục xây dựng kế hoạch cho kỳ kế tiếp, đồng thời đạt được mục tiêu cuối cùng của cơ sở GDĐH.

Tác giả Trương Thị Hiền (2017) cho rằng, QLNN về tài chính trong các cơ sở GDĐH là quản lý quá trình huy động, quản lý quá trình phân phối và sử dụng các nguồn lực tài chính thông qua việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch và kiểm tra kiểm soát hoạt động tài chính của cơ sở GDĐH theo cơ chế QLTC của Nhà nước nhằm đảm bảo kinh phí cho việc thực hiện các hoạt động của cơ sở GDĐH. Về khái niệm QLNN về tài chính trong các cơ sở GDĐH được các tác giả đưa ra có sự tương đồng với các quan điểm nêu trên, tuy nhiên, khi xác định nội dung QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH, tác giả tiếp cận từ các nội dung của hoạt động tài chính trong các cơ sở GDĐH, đó là hoạt động huy động nguồn tài chính (các nguồn thu) và phân phối sử dụng nguồn tài chính (các khoản chi), vì vậy, nội dung QLNN về tài chính trong các cơ sở GDĐH bao gồm: Quản lý các nguồn thu; Quản lý các khoản chi; Quản lý quá trình xử lý chênh lệch thu chi hoạt động tài chính. Tuy nhiên, để thực hiện quản lý, các cơ sở GDĐH cần phải lập kế hoạch về nguồn thu, khoản chi, tổ chức tạo lập và sử dụng nguồn thu, khoản chi và xử lý chênh lệch thu – chi hoạt động tài chính, đồng thời, thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát để đạt được mục tiêu về tài chính của cơ sở GDĐH.

Tác giả Cao Thành Văn (2018) cho rằng, QLNN về tài chính của các cơ sở GDĐH là quá trình lập kế hoạch quản lý, huy động và sử dụng các nguồn tài chính, quản lý thu, chi các quỹ tài chính, nhằm đảm bảo nguồn kinh phí

cho việc thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và các nhiệm vụ khác của cơ sở GDĐH, góp phần thực hiện chức năng, nhiệm vụ và đạt được mục tiêu của cơ sở GDĐH. Từ kết quả phân tích thực trạng, tác giả cũng đã đề xuất các giải pháp thúc đẩy thực hiện cơ chế quản lý tài chính tại Đại học Y dược Cần Thơ, trong đó chủ yếu hướng đến việc lập và thực hiện kế hoạch thu chi, đa dạng hóa nguồn thu và sử dụng hiệu quả các quỹ tài chính của Nhà trường.

Như vậy, từ khái niệm QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH được tác giả đưa ra cũng cho thấy nội dung QLNN đối với cơ sở GDĐH là lập kế hoạch về tài chính phù hợp với mục tiêu của cơ sở GDĐH, tổ chức thực hiện các nội dung của kế hoạch tài chính như tạo lập nguồn thu, sử dụng nguồn thu của cơ sở GDĐH, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch và những quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý tài chính.

1.1.4. Tổng quan các công trình nghiên cứu tiếp cận từ nội dung quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học

Ở Việt Nam, hoạt động QLNN đối với GDĐH nói chung và QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH là hoạt động mang tính quyền lực nhà nước và được thực thi thông qua một trong những công cụ hữu hiệu, đó là pháp luật, chính vì vậy, nội dung của QLNN về GDĐH được quy định cụ thể trong Điều 68 Luật GDĐH sửa đổi năm 2018 và Điều 104 Luật Giáo dục năm 2019, từ đó có thể xác định những nội dung QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH bao gồm: (1) Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển GDĐH; (2) Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về GDĐH; (3) Tổ chức bộ máy quản lý GDĐH; (4) Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển GDĐH; (5) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về giáo dục đại học. Quan điểm này cũng thống nhất với quan điểm của các tác giả (Đặng Thị Minh Hiền, 2017), Đặng Thành Dũng (2022), Nguyễn Huy Tranh (2011), Nguyễn Anh Thái (2008) và các nhà khoa học trong Hội thảo Đổi mới

cơ chế tài chính đối với GDDH (Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và UNDP, 2012) về các nội dung của QLNN đối với các cơ sở GDDH.

Có một số công trình nghiên cứu tương đối toàn diện về QLNN đối với GDDH, tuy nhiên, thông qua việc phân tích các số liệu, dữ liệu thứ cấp, nghiên cứu cũng chỉ đề xuất một số giải pháp tập trung vào một trong những nội dung quan trọng của QLNN về tài chính như: giải pháp hoàn thiện phân bổ NSNN và quy định pháp luật về chính sách học phí và đa dạng hóa nguồn thu của cơ sở GDDH (Đặng Thị Minh Hiền, 2017) hoặc những giải pháp về (i) hoàn thiện khung pháp luật QLNN về tài chính đối với các cơ sở GDDH thực hiện cơ chế tự chủ; (ii) đổi mới cơ chế tài chính đối với GDDH thông qua việc rao đầy đủ quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho các trường đại học và quản lý tài chính theo kết quả đầu ra; (iii) ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động quản lý tài chính và (iv) tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về hoạt động quản lý tài chính; (Ngô Văn Hiền & Phạm Thị Hồng Nhung, 2016).

Ngoài ra, khi nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp tăng cường QLNN về tài chính đối với cơ sở GDDH, đa số các công trình nghiên cứu có xu hướng nghiên cứu một trong các nội dung cơ bản của hoạt động QLNN về tài chính đối với cơ sở GDDH như: xây dựng và tổ chức thực thi pháp luật về tài chính cho phát triển GDDH; các cơ chế, chính sách nhằm đạt được mục tiêu chiến lược về GDDH như cơ chế tự chủ tài chính, cơ chế tài chính, chính sách học phí, tổ chức và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính cho GDDH...

** Về các công trình nghiên cứu về xây dựng và tổ chức thực thi pháp luật về tài chính cho phát triển GDDH*

Từ kết quả phân tích dữ liệu thứ cấp về thực trạng quy định pháp luật đối với GDDH, và tình hình phát triển các cơ sở GDDH, tác giả Vũ Thị Hồng Vân (2014) đã cho rằng, việc tổ chức kiểm tra việc thực thi pháp luật ở các trường đại học rất hạn chế và chưa có cơ chế phối hợp giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với các bộ, ngành, địa phương trong việc quản lý các trường đại học, đặc biệt là cơ chế quản lý về tài chính. Tác giả cũng đề xuất hoàn thiện các

quy định pháp luật về GDDH, theo đó, cần thể chế hóa các quy định pháp luật về giáo dục đại học như: quy định về quản lý giáo dục đại học theo hướng tăng quyền tự chủ, nâng cao trách nhiệm xã hội và thúc đẩy năng lực cạnh tranh của các cơ sở GDDH và đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về giáo dục trong các cơ sở GDDH. Tác giả Vũ Thị Lan Anh (2020) đã thực hiện phân tích các quy định pháp luật về tự chủ tài chính của cơ sở GDDH và khẳng định mức độ đầy đủ và chi tiết của hệ thống văn bản pháp luật về tự chủ nói chung và tự chủ tài chính nói riêng của cơ sở GDDH. Tuy nhiên, kết quả phân tích cũng cho thấy sự thiếu đồng bộ trong quy định của pháp luật về tự chủ đại học và những quy định pháp luật khác, dẫn đến khó khăn cho các cơ sở GDDH khi triển khai thực thi pháp luật. Tác giả cũng đã đề xuất cần hoàn thiện và đồng bộ các quy định của pháp luật, tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật đối với cơ sở GDDH trong các hoạt động đa dạng hóa nguồn thu, đầu tư, thực hiện phân cấp quản lý tài chính của cơ sở GDDH nhằm phát huy vai trò của Hội đồng trường... Đồng quan điểm này, tác giả Nguyễn Trọng Tuấn (2018), tác giả Đặng Thành Dũng (2022) cũng thống nhất cho rằng cần hoàn thiện quy định của pháp luật để đảm bảo nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về tự chủ tài chính và thực hiện tốt chức năng và thẩm quyền của Hội đồng Trường trong quản lý tài chính của cơ sở GDDH.

** Về các công trình nghiên cứu về cơ chế, chính sách nhằm đạt được mục tiêu chiến lược về GDDH*

Tác giả Nguyễn Anh Thái (2008) đã sử dụng phương pháp phân tích số liệu sơ cấp về tình hình thực hiện nguồn thu, chi và phân phối quỹ của một số cơ sở GDDH để phân tích thực trạng cơ chế tài chính đối với GDDH, từ đó đề xuất một số giải pháp về (1) Huy động nguồn tài chính đa dạng cho đào tạo và nghiên cứu khoa học; (2) Xác lập chính sách học phí, học bổng; (3) Hoàn thiện cơ chế kiểm soát tài chính của các trường đại học; (4) Hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy quản lý tài chính của các trường đại học. Cùng hướng nghiên cứu này, tác giả Nguyễn Đồng Anh Xuân (2020), cũng phân tích tình hình thực hiện cơ chế tài chính đối với một số cơ sở GDDH thuộc Bộ Công

Thương và đề xuất giải pháp thúc đẩy tự chủ tài chính tại các cơ sở này như tăng cường quản lý tài sản, hoàn thiện quản lý và sử dụng nguồn tài chính, tăng cường quản lý tài sản và sử dụng hiệu quả công cụ quản lý tài chính của cơ sở GDĐH. Các nghiên cứu này đã góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện cơ chế quản lý tài chính theo hướng tăng cường tự chủ tài chính của cơ sở GDĐH.

Từ góc độ đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo của cơ sở GDĐH, tác giả Nguyễn Trường Giang (2011) cũng sử dụng hệ thống số liệu thứ cấp với phương pháp thống kê về kết quả thu, chi và phân phối chênh lệch thu – chi của một số cơ sở GDĐH để phân tích thực trạng thực hiện quy định QLNN về tài chính, từ đó đề xuất một số giải pháp đổi mới cơ chế quản lý tài chính nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đại học ở các cơ sở GDĐH. Với cơ chế hiện tại, tác giả cho rằng, các cơ sở GDĐH không có đủ nguồn tài chính để bù đắp chi phí đào tạo, đảm bảo chất lượng đào tạo và tái đầu tư phát triển, đặc biệt là những chi phí cho nhân lực chất lượng cao và thúc đẩy NCKH. Các giải pháp được tác giả đề xuất bao gồm: (1) đổi mới chính sách học phí và hỗ trợ tài chính đối với người học, ưu đãi sinh viên gia đình nghèo, sinh viên giỏi; (2) Đổi mới cơ chế phân bổ nguồn lực từ ngân sách nhà nước cho các cơ sở GDĐH, từ phân bổ theo đầu vào sang phân bổ theo đầu ra, phân bổ khác nhau giữa các ngành; (3) Đổi mới cơ chế tự chủ tài chính của các cơ sở GDĐH. Với hệ thống số liệu thứ cấp và phương pháp thống kê mô tả, tác giả Estelle James, Elizabeth M. King and Ace Suryadi (1999) đã nghiên cứu cơ chế quản lý tài chính của cơ sở GDĐH công lập và dân lập ở Indonesia để chỉ ra những hạn chế trong cơ chế quản lý tài chính của các trường công lập. Từ đó, các tác giả đề xuất các giải pháp đổi mới cơ chế quản lý tài chính các trường đại học công lập ở Indonesia theo hướng tự chủ, tăng nguồn thu và sử dụng hiệu quả các khoản chi. Khi nghiên cứu về quản lý và kiểm soát tài chính đối với GDĐH, Malcolm Prowle và Eric Morgan (2005) tiếp cận theo cách phân tích chi phí lợi nhuận để đánh giá chính sách tài chính và đề xuất một số giải pháp chính sách tài chính trong GDĐH. Các tác giả đề xuất chính sách tài chính trong GDĐH cần được thay đổi theo hướng coi cơ sở GDĐH

như một tổ chức cung cấp dịch vụ giáo dục thực hiện tự chủ tài chính nhằm đạt được mục tiêu.

** Về các nghiên cứu về tổ chức huy động và sử dụng nguồn lực tài chính của cơ sở GDDH*

Nguồn lực tài chính là một trong những yếu tố quan trọng quyết định chất lượng và sự phát triển của GDDH. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và tăng cường tự chủ tài chính của cơ sở GDDH, vấn đề huy động và sử dụng nguồn lực tài chính cho GDDH đã và đang được các nhà nghiên cứu quan tâm với mục tiêu tìm ra những giải pháp nhằm huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính cho GDDH. Bộ Tài chính (2011) với đề tài: “Đánh giá tình hình tự chủ tài chính và định hướng đổi mới cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học công lập giai đoạn 2012-2020” đã sử dụng hệ thống số liệu, dữ liệu thứ cấp về tình hình huy động và sử dụng nguồn lực tài chính đầu tư cho giáo dục, nguồn lực NSNN chi thường xuyên cho GDDH... và đưa ra những đánh giá về tình hình thực hiện tự chủ tài chính tại các cơ sở GDDH, đặc biệt là những đóng góp của hoạt động huy động và sử dụng nguồn lực tài chính đối với sự phát triển GDDH cả về quy mô và chất lượng đào tạo. Đề tài cũng đã chỉ ra những hạn chế, khó khăn và nguyên nhân hạn chế, khó khăn mà các cơ sở GDDH phải đối mặt khi thực hiện chủ trương trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, từ đó, đề xuất một số giải pháp đổi mới cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học giai đoạn 2012 – 2020, nhấn mạnh đến giải pháp tăng cường xã hội hóa các nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học nhằm thúc đẩy phát triển Giáo dục Đại học trong những năm tới. Tác giả Đỗ Thị Nhan (2015) trong nghiên cứu Phân tích hiệu quả huy động và sử dụng vốn đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng công lập trên địa bàn tỉnh Hải Dương trong điều kiện xã hội hóa giáo dục và hội nhập quốc tế đã sử dụng hệ thống số liệu thứ cấp với phương pháp phân tích thống kê nhằm phân tích hiệu quả huy động và sử dụng vốn đầu tư phát triển giáo dục đại học và cao đẳng trên các khía cạnh: nội dung, phương pháp phân tích tài chính, tác giả cũng đã phân tích thực trạng hiệu quả huy động vốn và sử dụng vốn đầu tư phát triển các cơ sở GDDH, cao đẳng công lập trên địa bàn tỉnh Hải Dương, từ đó đã đề xuất

hệ thống giải pháp nhằm hoàn thiện công tác phân tích hiệu quả huy động, sử dụng vốn đầu tư phát triển cho các đơn vị, nâng cao năng lực quản trị nhằm góp phần nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng vốn đầu tư phát triển giáo dục Đại học, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh Hải Dương trong điều kiện xã hội hóa giáo dục và hội nhập quốc tế. Tác giả Đào Ngọc Nam (2017) đã phân tích tình hình huy động và sử dụng nguồn lực tài chính của các cơ sở GDĐH thông qua hệ thống số liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp được thu thập thông qua bảng khảo sát đối với 50 cơ sở GDĐH ở Việt Nam và từ đó đề xuất các giải pháp về đổi mới bộ máy quản trị đại học, hoàn thiện hoạt động huy động và sử dụng nguồn lực tài chính đối với cơ sở GDĐH trong đó chủ yếu hướng tới tăng cường tự chủ tài chính và đa dạng hóa nguồn huy động tài chính của cơ sở GDĐH. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014) trong Đề án: Thí điểm đổi mới cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với một số trường đại học công lập giai đoạn 2014- 2017 cũng đã đưa ra những kết luận về những kết quả đạt được, những hạn chế trong việc đổi mới cơ chế tài chính, tình hình huy động và sử dụng nguồn lực tài chính ở các cơ sở GDĐH công lập, đồng thời đưa ra một số giải pháp về tự chủ đổi mới cơ chế tài chính, về cơ chế tiền lương, sử dụng tài sản...

Các công trình nghiên cứu tuy tiếp cận từ các nội dung khác nhau của QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH nhưng đều hướng tới mục tiêu tăng cường QLNN đối với cơ sở GDĐH, đặc biệt là thực hiện hiệu quả cơ chế tài chính đối với GDĐH, tạo tiền đề thực hiện mục tiêu GDĐH đã xác định trong từng thời kỳ.

1.1.5. Những khoảng trống tiếp tục nghiên cứu trong luận án

Về phương pháp nghiên cứu: Các nghiên cứu chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và sử dụng hệ thống số liệu thứ cấp để so sánh giữa những quy định của Nhà nước với kết quả thực hiện các quy định đó hoặc những kết quả QLNN đã đạt được trong một khoảng thời gian làm căn cứ đề xuất giải pháp và kiến nghị. Với phương pháp nghiên cứu này, các kết luận về những hạn chế và nguyên nhân hạn chế chưa thực sự đảm bảo tính cụ thể, chính xác và khách quan, dẫn đến các giải pháp và đề xuất thiếu đi tính

khoa học, thực tiễn và khả thi. Để tăng cường QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH, các giải pháp cần được xây dựng trên cơ sở các kết quả phân tích định tính kết hợp phân tích định lượng với các số liệu sơ cấp mối quan hệ về lượng giữa các nguyên nhân và kết quả thực hiện QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH. Hệ thống số liệu, dữ liệu phục vụ nghiên cứu cần được thu thập thông qua kết quả báo cáo tình hình thực hiện hoạt động QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH và kết quả khảo sát đối với các chuyên gia, các lãnh đạo và chuyên viên thực hiện hoạt động QLNN về tài chính nhằm tìm ra những nguyên nhân cụ thể của những hạn chế trong QLNN về tài chính, chỉ ra được mối quan hệ về lượng giữa các nguyên nhân đó và kết quả QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH.

Về nội dung nghiên cứu: QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH trong các nghiên cứu chủ yếu được tiếp cận từ các khía cạnh cụ thể của hoạt động QLNN: Hoạt động QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH thông qua các công cụ quản lý như chiến lược, pháp luật, cơ chế, chính sách tài chính và hoạt động thực thi các quy định của Nhà nước về tài chính của cơ sở GDĐH. Chính vì vậy, các nghiên cứu tập trung nghiên cứu từng nội dung cụ thể của hoạt động QLNN như cơ chế tự chủ tài chính, xây dựng khuôn khổ pháp luật về tài chính đối với cơ sở GDĐH, huy động và sử dụng nguồn lực tài chính cho phát triển cơ sở GDĐH, chính sách học phí, chính sách huy động, sử dụng nguồn lực,... từ đó đề xuất những giải pháp tăng cường triển khai các quy định QLNN về tài chính của Nhà nước tại các cơ sở GDĐH nhằm đạt được hiệu quả quản lý tài chính. Hầu hết các nghiên cứu về QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH chưa thực hiện một cách tổng thể đối với các nội dung của QLNN về tài chính. Tuy nhiên, QLNN về tài chính là một quá trình liên tục, với các nội dung được thực hiện xuyên suốt nhằm đảm bảo thực hiện mục tiêu về GDĐH trong từng thời kỳ, vì vậy, để tăng cường QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng và phát triển GDĐH, sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính cho GDĐH và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH cần được tiếp cận là một quá trình và các giải pháp được đề xuất cần đảm bảo tính đồng

bộ, hệ thống, gắn với hoạt động của chủ thể quản lý là Nhà nước, tác động đến các nội dung của QLNN, từ đó có thể đạt được những kết quả mang tính tích hợp giữa các nội dung quản lý.

Về thời gian nghiên cứu: các nghiên cứu chủ yếu tập trung trong giai đoạn 2005 - 2020, đặc biệt là giai đoạn 2013 – 2020 sau khi Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4 tháng 11 năm 2013 “về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” được ban hành. Trong giai đoạn 2021- 2030, hội nhập quốc tế về GDDH đã có những chuyển biến theo hướng mở cửa thị trường GDDH và thực hiện cơ chế thương mại dịch vụ giáo dục theo các cam kết đã ký trong Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS), do đó cần có khuôn khổ pháp luật và những chính sách phù hợp với bối cảnh hội nhập và chiến lược phát triển GDDH tới năm 2030, đặc biệt là sự phát triển về tư tưởng pháp luật về tài chính đối với GDDH.

1.2. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1.1. Mục tiêu nghiên cứu tổng quát

Mục tiêu nghiên cứu tổng quát của Luận án là đề xuất những giải pháp mang tính khoa học và thực tiễn nhằm tăng cường QLNN về tài chính đối với các cơ sở GDDH của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

1.2.1.2. Mục tiêu nghiên cứu cụ thể

1) Hệ thống hóa và phát triển những vấn đề lý luận cơ bản về QLNN về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học trong điều kiện hội nhập quốc tế.

2) Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học trong điều kiện hội nhập quốc tế ở Việt Nam.

3) Đề xuất giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học trong điều kiện hội nhập quốc tế của Việt Nam trong giai đoạn đến năm 2030.

1.2.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài luận án là các khía cạnh QLNN về tài chính với các cơ sở GDĐH trong điều kiện hội nhập quốc tế của Việt Nam.

1.2.3. Phạm vi nghiên cứu

1) Phạm vi về nội dung: Với số lượng cơ sở GDĐH công lập chiếm từ 70 – 75% tổng số cơ sở GDĐH, số lượng sinh viên tốt nghiệp tại các cơ sở GDĐH công lập chiếm 80 – 85% tổng số sinh viên tốt nghiệp của cả nước và hơn 90% nguồn NSNN tập trung cho cơ sở GDĐH công lập, vì vậy, Luận án tập trung nghiên cứu các vấn đề về QLNN về tài chính đối với các cơ sở GDĐH công lập, đặc biệt là các nội dung và nhân tố ảnh hưởng đến QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH công lập (sau đây gọi chung là cơ sở GDĐH).

2) Phạm vi về không gian nghiên cứu: Số liệu, dữ liệu phục vụ nghiên cứu đề tài luận án được thu thập từ các cơ sở GDĐH công lập ở Việt Nam.

3) Phạm vi về thời gian: Số liệu, dữ liệu thứ cấp phục vụ nghiên cứu đề tài luận án được thu thập trong giai đoạn 2017 – 2021, số liệu, dữ liệu sơ cấp phục vụ nghiên cứu đề tài luận án được thu thập trong năm 2022 và giải pháp được đề xuất cho giai đoạn 2023 - 2030.

1.2.4. Câu hỏi nghiên cứu

1) Nội dung của QLNN về tài chính đối với các cơ sở GDĐH là gì? Chỉ tiêu nào được sử dụng để đánh giá kết quả QLNN về tài chính của cơ sở GDĐH trong bối cảnh hội nhập?

2) Những kết quả đạt được, những hạn chế trong QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH?

3) Những yêu cầu đối với QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH Việt Nam phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế?

4) Những giải pháp QLNN về tài chính nào cần được thực hiện để phát triển GDĐH Việt Nam phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế?

1.3. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.3.1. Cách tiếp cận và khung phân tích

1.3.1.1. Cách tiếp cận

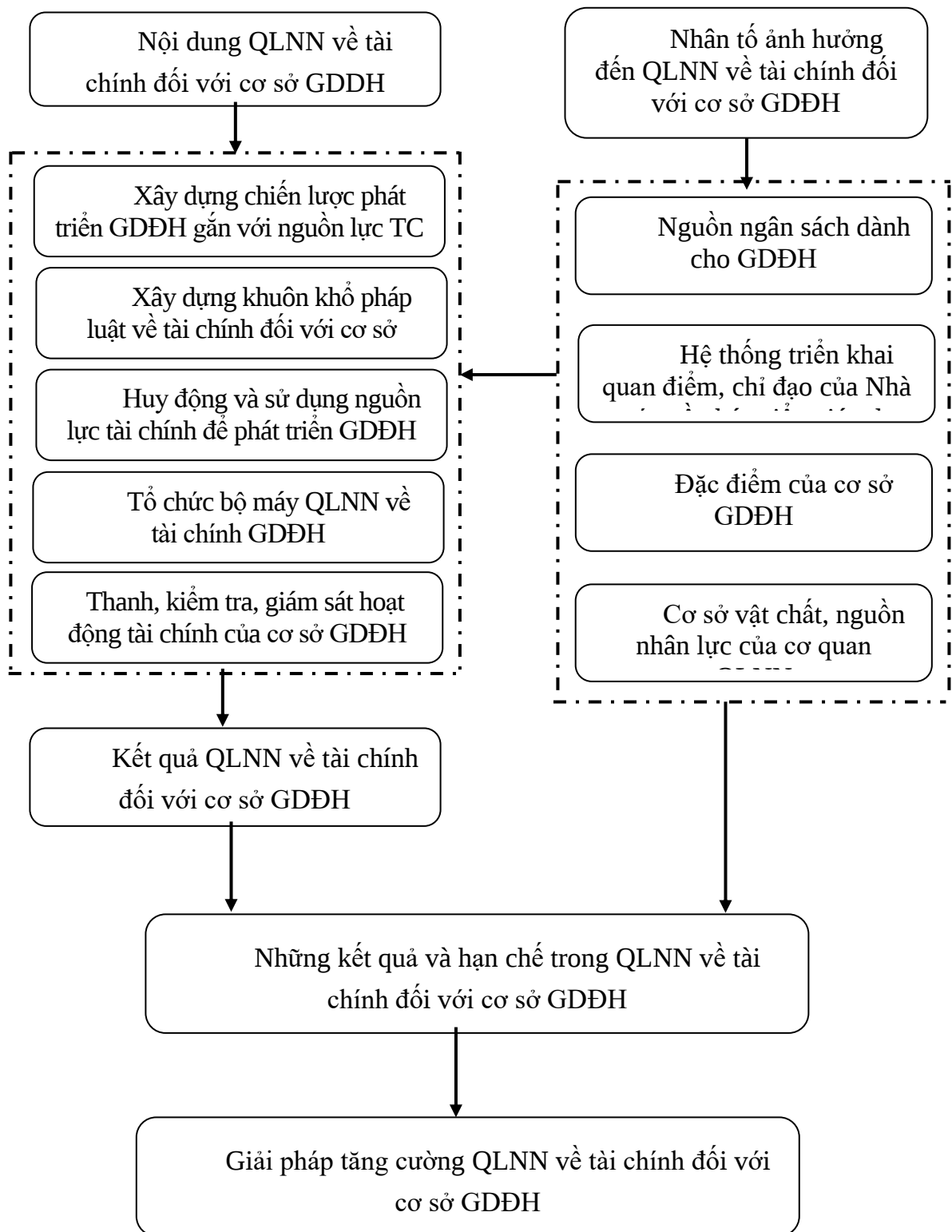
Về khái niệm, Luận án tiếp cận khái niệm QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH từ góc độ quản lý nhà nước đối với nguồn lực quan trọng cho phát triển GDĐH, đó là nguồn lực tài chính. Với cách tiếp cận này, QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH bao gồm các hoạt động quản lý nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực cho GDĐH và đạt được mục tiêu trong lĩnh vực GDĐH. Để đạt được mục tiêu về GDĐH, QLNN có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực, cơ sở vật chất cho GDĐH, thúc đẩy đầu tư cơ sở vật chất cho đào tạo và hoạt động nghiên cứu khoa học, tạo tiền đề cho cơ sở GDĐH phát triển và giúp chất lượng GDĐH Việt Nam tiệm cận với các tiêu chuẩn về GDĐH quốc tế.

Về nội dung, Luận án tiếp cận QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH theo quan điểm hệ thống, theo đó, QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH bao gồm các nội dung liên quan đến hoạch định chiến lược tài chính cho phát triển GDĐH; xây dựng khuôn khổ pháp luật về tài chính đối với cơ sở GDĐH; huy động và sử dụng nguồn lực tài chính cho phát triển GDĐH; tổ chức bộ máy QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH; thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về tài chính của cơ sở GDĐH. Theo quan điểm này, các cơ quan QLNN về tài chính, các cơ sở GDĐH, các phương pháp và công cụ quản lý là các bộ phận của hệ thống QLNN đối với cơ sở GDĐH. Các bộ phận này không tồn tại và hoạt động đơn lẻ mà tác động qua lại lẫn nhau, cùng phát triển trong mối quan hệ mật thiết với các bộ phận khác trong hệ thống và với những yếu tố khác bên ngoài hệ thống. Sự thay đổi của bất cứ một bộ phận nào của hệ thống đều ảnh hưởng đến các bộ phận còn lại và làm thay đổi cả hệ thống. Chính vì vậy, việc nghiên cứu, phân tích và đề xuất giải pháp tăng cường QLNN về tài chính đối với các cơ sở GDĐH trong điều kiện hội nhập quốc tế hiện nay phải tiến hành một cách toàn diện đối với các nội dung QLNN về tài chính, trong các hoàn cảnh cụ thể, trong trạng thái vận động, phát triển của GDĐH quốc gia.

1.3.1.2. Khung phân tích vấn đề của luận án

Từ các nội dung dự kiến và phương pháp nghiên cứu, khung phân tích vấn đề của Luận án được đề xuất trong Hình 1.1. Trên cơ sở nghiên cứu tổng quan các tài liệu liên quan đến QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH, Luận án xác định khoảng trống nghiên cứu và xây dựng được khung lý thuyết về QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH, đặc biệt đã chỉ ra được: (1) các nội dung của QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH bao gồm: xây dựng chiến lược phát triển GDĐH gắn với nguồn lực tài chính; xây dựng khuôn khổ pháp luật về tài chính đối với cơ sở GDĐH; huy động và sử dụng nguồn lực tài chính để phát triển GDĐH; Tổ chức bộ máy QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH; thanh, kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính trong các cơ sở GDĐH; (2) các chỉ tiêu đánh giá kết quả của QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH: mức độ đảm bảo nguồn lực tài chính cho phát triển GDĐH đáp ứng yêu cầu hội nhập; mức độ thực hiện chủ trương, chính sách của Nhà nước đối với GDĐH; mức độ đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn lực cho phát triển GDĐH; (3) về các nhân tố ảnh hưởng: sự quan tâm chỉ đạo của các cơ quan nhà nước; đặc điểm của cơ sở GDĐH; cơ sở vật chất và chất lượng nguồn nhân lực phục vụ QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH; nguồn ngân sách dành cho GDĐH.

Từ các số liệu thứ cấp và sơ cấp đã thu thập được, Luận án phân tích thực trạng QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH trong giai đoạn 2017 - 2021 theo các nội dung, các chỉ tiêu đánh giá kết quả và các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH nhằm xác định những thành công, những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH, làm căn cứ đề xuất giải pháp tăng cường QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH Việt Nam, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.



Hình 1.1. Khung phân tích vấn đề của Luận án

Nguồn: Tác giả tự mô phỏng

1.3.2. Phương pháp nghiên cứu

1.3.2.1. Phương pháp thu thập và xử lý số liệu, dữ liệu thứ cấp

Số liệu thứ cấp được thu thập nhằm đảm bảo có được các thông tin có liên quan tới hoạt động QLNN về tài chính đối với các cơ sở GDĐH, phục vụ phân tích thực trạng QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH. Một số nguồn dữ liệu thứ cấp đã được Luận án tiếp cận, khai thác bao gồm:

- Các số liệu, dữ liệu báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Tổng cục thống kê, báo cáo 3 công khai của các cơ sở GDĐH và các tổ chức có liên quan;

- Thông tin, dữ liệu công bố từ các nghiên cứu trước đó liên quan tới đề tài luận án như các đề tài nghiên cứu khoa học, tài liệu hội thảo khoa học, luận án tiến sĩ về GDĐH nói chung và QLNN về tài chính đối với GDĐH nói riêng, các website có liên quan đến nội dung nghiên cứu; các nhận định, đánh giá của các nhà chuyên môn, quản lý liên quan đến QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH.

Tác giả sử dụng các phương pháp hệ thống hoá, tổng hợp, thống kê so sánh theo chuỗi thời gian để tập hợp và xử lý các tư liệu, số liệu thứ cấp phục vụ nghiên cứu đề tài.

1.3.2.2. Phương pháp thu thập và xử lý số liệu, dữ liệu sơ cấp

a. Xây dựng bảng khảo sát

Trên cơ sở khái niệm và các nội dung QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH đã được đề xuất, những yêu cầu của bối cảnh hội nhập quốc tế đặt ra đối với QLNN về tài chính GDĐH, Luận án xây dựng bảng khảo sát phục vụ cho việc đánh giá kết quả thực hiện QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH theo các nội dung của QLNN. Nội dung bảng khảo sát được trình bày trong phụ lục số 01.

b. Đối tượng khảo sát

Trên cơ sở bảng khảo sát đã được xây dựng, Luận án tiến hành thu thập số liệu sơ cấp phục vụ phân tích kết quả QLNN nhà nước về tài chính đối với cơ sở GDĐH trong bối cảnh hội nhập.

Đối tượng thực hiện khảo sát là cán bộ quản lý cấp cao (Chủ tịch Hội

đồng trường, Hiệu trưởng, Hiệu phó của cơ sở GDĐH), cấp trung (Trưởng, phó phòng/ban chuyên môn), chuyên viên tài chính và nhà khoa học thuộc các cơ sở GDĐH trên cả nước và Bộ Giáo dục & Đào tạo, Bộ Tài chính.

c. Quy mô mẫu khảo sát

Do khó xác định được số lượng cán bộ quản lý cấp cao, cấp trung, chuyên viên tài chính và nhà khoa học thuộc các cơ sở GDĐH trên cả nước và Bộ Giáo dục & Đào tạo, Bộ Tài chính..., Luận án sử dụng phương pháp xác định kích thước mẫu khảo sát theo Yamane Taro (1967), với trường hợp không biết chính xác tổng thể, theo đó số lượng phiếu khảo sát được tính theo công thức:

$$n = Z^2 * \frac{p * (1 - p)}{e^2}$$

Trong đó:

n : kích thước mẫu cần xác định.

Z : giá trị trong bảng phân phối Z trên cơ sở mức độ tin cậy lựa chọn. Thông thường, độ tin cậy được chọn là 95% tương ứng với $Z = 1,96$.

p : tỷ lệ ước lượng cỡ mẫu (n) thành công. Thường chọn giá trị $p = 0,5$ để tích số $p(1-p)$ là lớn nhất.

e : sai số cho phép, được chọn là 10% ($\pm 0,1$)

Thay số và tính toán, kích thước mẫu được xác định là 97 đối tượng. Tuy nhiên, để đảm bảo đủ số liệu phân tích do có thể có một số phiếu không đạt chất lượng theo yêu cầu, số lượng đối tượng được tiến hành khảo sát là 120.

d. Phân bố mẫu khảo sát và phân tích số liệu khảo sát

Phương pháp lấy mẫu được sử dụng trong Luận án là phương pháp lấy mẫu phi xác suất và tiện lợi, đảm bảo các tiêu chí về: (i) tính đa dạng về vị trí công tác của người được khảo sát; (ii) tính đa dạng về cơ quan chủ quản đối với cơ sở GDĐH; (iii) các khu vực địa lý và ngành nghề đào tạo của cơ sở giáo dục đào tạo; (iv) khả năng tiếp cận đối tượng khảo sát.... Kết hợp với các tiêu chí nêu trên, Luận án lựa chọn 25 cơ sở GDĐH thuộc 3 khu vực Bắc,

Trung, Nam và có cơ quan chủ quản là Bộ GD & ĐT, Bộ Tài chính, các Bộ khác và UBND tỉnh (danh sách các cơ sở GDDH tham gia khảo sát được thống kê trong Phụ lục số 07). Cơ cấu mẫu khảo sát được trình bày trong Bảng 1.1. Với mỗi cơ sở GDDH, Luận án thực hiện khảo sát đối với 2 - 4 đối tượng là cán bộ quản lý cấp cao (Hiệu trưởng hoặc Chủ tịch Hội đồng Trường), cán bộ quản lý cấp trung (Trưởng/phó phòng ban Tài chính kế toán hoặc các phòng ban có liên quan) và/hoặc chuyên viên tài chính. Các chuyên gia được lựa chọn khảo sát bao gồm các nhà khoa học thuộc cơ sở GDDH và các chuyên viên tài chính thuộc Bộ Tài chính, Bộ GD&ĐT, UBND cấp tỉnh.

Với tổng số phiếu phát ra là 120 phiếu, tổng số phiếu thu về là 120 phiếu, đạt tỷ lệ trả lời là 100%. Trong 120 phiếu thu về, không có phiếu không hợp lệ do không trả lời hết các câu hỏi hoặc lựa chọn 01 giá trị cho tất cả các câu hỏi. Số liệu thu được thông qua 120 phiếu khảo sát được phân tích trên công cụ excel. Kết quả khảo sát được thống kê trong Phụ lục số 02. và được sử dụng trong các nội dung phân tích về thực trạng hoạt động QLNN về tài chính theo các nội dung, làm căn cứ đề xuất các giải pháp tăng cường QLNN về tài chính đối với cơ sở GDDH.

Bảng 1.1. Cơ cấu mẫu khảo sát

TT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ trọng, %
A	Theo đối tượng	120	100
1	Cán bộ quản lý cấp cao	18	15
2	Cán bộ quản lý cấp trung	27	22,5
3	Chuyên viên tài chính	30	25
4	Chuyên gia	45	37,5
B	Theo khu vực	120	100
1	Miền Bắc	96	80
2	Miền Trung	12	10
3	Miền Nam	12	10
C	Theo cơ quan chủ quản	120	100
1	Bộ Giáo dục & Đào tạo	84	70
2	Bộ khác	30	25
3	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	6	5

Nguồn: tác giả đề xuất

1.3.2.3. Phương pháp phỏng vấn sâu

Để phục vụ nghiên cứu sâu về những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH và đề xuất những căn cứ cho giải pháp tăng cường QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH, Luận án thực hiện phỏng vấn sâu tại bàn đối với 15 chuyên gia là nhà khoa học thuộc các cơ sở GDĐH, cán bộ chuyên môn thuộc Bộ Giáo dục và đào tạo. Danh ách câu hỏi phỏng vấn được trình bày trong Phụ lục số 03.

Để thông tin phỏng vấn phản ánh một cách trung thực nhất, khách quan nhất, trước khi phỏng vấn, người phỏng vấn được thông báo là sẽ dấu tên khi thông tin được sử dụng trong Luận án.

Kết quả phỏng vấn sâu đối với các chuyên gia sẽ được tổng hợp nhằm chọn ra những ý kiến có mức độ tương đồng cao và được sử dụng nhằm chỉ ra những nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH và đề xuất những giải pháp tăng cường QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH trong thời gian tới.

1.3.2.4. Phương pháp thống kê so sánh

Phương pháp thống kê so sánh được sử dụng để so sánh số liệu biểu thị quy mô của các chỉ tiêu biểu thị kết quả QLNN về tài chính theo thời gian và giữa các loại hình cơ sở GDĐH. Từ các số liệu thứ cấp, Luận án tính toán và so sánh các giá trị bình quân của các chỉ tiêu kết quả QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH để thấy được đặc điểm, xu hướng và mức độ vận động của các chỉ tiêu theo thời gian và theo không gian.

Chương 2.

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

2.1.1. Khái niệm cơ sở giáo dục đại học và quản lý nhà nước đối với cơ sở giáo dục đại học

2.1.1.1. Khái niệm cơ sở giáo dục đại học

Khái niệm cơ sở GDDH được các tác giả thuộc IGI Global đưa ra, theo đó, một cơ sở giáo dục đại học bao gồm các trường đại học, bách khoa, cao đẳng nông nghiệp, chuyên về các lĩnh vực khác nhau như kỹ thuật, nông nghiệp, y học, sư phạm, nghệ thuật và kinh tế cùng nhiều lĩnh vực khác hoặc cơ sở giáo dục đại học bao gồm các trường đại học truyền thống và các trường định hướng chuyên nghiệp, được gọi là trường đại học khoa học ứng dụng hoặc trường bách khoa (Tony Holloway, 2006)

Khái niệm cơ sở GDDH được đề cập trong Điều 4, Luật GDDH (sửa đổi), theo đó, cơ sở GDDH là cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, thực hiện chức năng đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, hoạt động khoa học và công nghệ, phục vụ cộng đồng. Cũng theo quy định trong Điều 7, Luật GDDH (sửa đổi), cơ sở GDDH trong hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam bao gồm: Đại học, Trường đại học và cơ sở GDDH có tên gọi khác phù hợp với quy định của pháp luật. Khái niệm cơ sở GDDH được nêu trong Luật GDDH (sửa đổi) tương đối tương đồng với các khái niệm quốc tế về cơ sở GDDH, tuy nhiên, theo quan điểm này, các cơ sở giáo dục hệ cao đẳng không được coi là cơ sở GDDH, đây cũng là một trong những đặc trưng cơ bản về phân cấp đào tạo trong hệ thống giáo dục Việt Nam.

Tiếp cận theo hình thức sở hữu đối với tài sản, cơ sở GDDH được chia thành: (1) cơ sở GDDH công lập: do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và là đại diện chủ sở hữu; (2) cơ sở giáo dục đại học tư thực: do

nhà đầu tư trong nước hoặc nước ngoài đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động. Loại hình này bao gồm: Cơ sở đại học giáo dục học tự thực và Cơ sở đại học tự thực hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận. Do tính chất sở hữu về tài sản khác nhau nên quản lý nhà nước đối với các cơ sở GDĐH công lập và tự thực có mức độ và phạm vi khác nhau. Với hơn 90% nguồn NSNN cho GDĐH tập trung ở các cơ sở GDĐH công lập, Nhà nước thực hiện QLNN đối với cơ sở GDĐH công lập, một mặt để sử dụng hiệu quả nguồn lực cho GDĐH, mặt khác, thông qua việc thực thi các chính sách đối với cơ sở GDĐH công lập, Nhà nước thực hiện mục tiêu phát triển GDĐH đã được xác định và thúc đẩy hội nhập quốc tế về GDĐH của Việt Nam. Luận án chỉ tập trung nghiên cứu hoạt động QLNN về tài chính đối với các cơ sở GDĐH công lập.

Từ khái niệm trên cho thấy, cơ sở GDĐH là tổ chức được thành lập và thực hiện theo quy định của pháp luật các hoạt động về GDĐH. Giáo dục đại học ở Việt Nam có mục tiêu chung là: (1) đào tạo nhân lực, giúp nâng cao dân trí và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước cho đất nước; thực hiện nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; (2) đào tạo người có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ Nhân dân (Quốc hội, 2012). Như vậy, cơ sở GDĐH có nhiệm vụ cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng và trình độ chuyên môn cao cho nền kinh tế, làm tăng giá trị cho mỗi cá nhân thông qua việc trang bị cho họ những kiến thức, kỹ năng và tinh thần tự chủ và chịu trách nhiệm, từ đó giúp cho mỗi cá nhân làm tốt công việc của mình hơn, nâng cao năng suất lao động và tạo ra nhiều thu nhập hơn cho bản thân, nhiều của cải vật chất hơn cho xã hội

Như vậy, cơ sở GDĐH có thể được hiểu là: *toàn bộ các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, thực hiện các hoạt động về đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ đáp ứng nhu cầu học tập đối với các trình*

độ của giáo dục đại học của người học trong và ngoài nước, đáp ứng nhu cầu về khoa học, công nghệ của cộng đồng.

Cơ sở GDĐH có thể được tổ chức dưới các hình thức đại học, trường đại học, học viện.... tùy theo chiến lược phát triển và điều kiện thực tiễn của cơ sở, tuy nhiên, với mỗi hình thức tổ chức, đều phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật. Các trình độ đào tạo của cơ sở GDĐH bao gồm: trình độ đại học (kỹ sư, cử nhân); trình độ sau đại học (thạc sĩ và tiến sĩ).

2.1.1.2. Đặc điểm của cơ sở giáo dục đại học

Từ khái niệm về cơ sở GDĐH, có thể xác định một số đặc điểm của cơ sở GDĐH liên quan đến hoạt động QLNN về tài chính, bao gồm:

Thứ nhất, mức chi phí cung cấp dịch vụ đào tạo tại cơ sở GDĐH là tương đối cao, đòi hỏi có sự tham gia chi trả của người học.

Cơ sở GDĐH không thực hiện phổ cập kiến thức cần có cho người học như những bậc đào tạo khác mà cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế xã hội đất nước. Cơ sở GDĐH trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng và thái độ đạt tiêu chuẩn theo quy định của Nhà nước đối với các ngành nghề, để đảm bảo người học có thể đáp ứng yêu cầu công việc và phát triển năng lực bản thân trong quá trình học tập và quá trình làm việc, hoạt động chuyên môn. Để nâng cao chất lượng đào tạo, từ đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, đòi hỏi cơ sở GDĐH phải có những đầu tư cho nguồn nhân lực chất lượng cao và cơ sở vật chất hiện đại, tiên tiến. Chính vì vậy, chi phí cho giáo dục đại học là tương đối cao, người học cần phải chi trả một khoản phí nhất định để tham gia và hoàn thành khóa học. Tuy nhiên, để thực hiện mục tiêu về khả năng tiếp cận GDĐH của các thành viên trong xã hội, khoản phí người học phải chi trả được gọi là học phí, được xác định theo quy định của Nhà nước về giá dịch vụ công, phù hợp với mục tiêu và chiến lược phát triển của cơ sở GDĐH và có thể thay đổi theo thời gian. Khoản học phí người học phải chi trả giúp đảm bảo cho chi phí thường xuyên và/hoặc chi phí đầu tư của cơ sở GDĐH.

Thứ hai, nguồn lực tài chính của cơ sở GDĐH bao gồm nguồn NSNN và nguồn tài chính huy động từ các thành viên trong xã hội.

Với vai trò định hướng cho hoạt động và phát triển hệ thống GDĐH quốc gia và là nơi triển khai các chính sách đầu tư phát triển GDĐH của quốc gia, Nhà nước thực hiện đầu tư cho cơ sở GDĐH thông qua nguồn NSNN. Mặt khác, để đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế đối với GDĐH, nguồn tài chính, đặc biệt là nguồn đầu tư hình thành cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học của các cơ sở GDĐH là tương đối lớn, vượt quá khả năng của mỗi cơ sở GDĐH, vì vậy, đã và đang được đáp ứng bởi nguồn NSNN. Tuy nhiên, với nguồn NSNN có hạn, Nhà nước thực hiện chủ trương huy động nguồn lực tài chính của các thành viên trong xã hội thông qua chính sách học phí, liên kết đào tạo và chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ khác, nhận tài sản và nguồn tài chính từ các tổ chức, cá nhân... Với đặc trưng về nguồn tài chính của cơ sở GDĐH, QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH vừa mang sắc thái của QLNN tài chính công đối với nguồn NSNN, vừa đảm bảo quyền chủ động của cơ sở GDĐH đối với nguồn thu tài chính từ các tổ chức, cá nhân nhằm đảm bảo thực hiện tốt mục tiêu phát triển GDĐH và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính của cơ sở GDĐH.

Thứ ba, NSNN vừa có vai trò là nguồn đầu tư cho cơ sở GDĐH vừa là công cụ để thu hút nguồn lực tài chính của nền kinh tế.

Tiếp cận từ góc độ quản lý tài chính công, NSNN được coi là một trong những công cụ quản lý của Nhà nước đảm bảo cho các quyết định quản lý của Nhà nước có tính khả thi và hiệu quả. Chính vì vậy, với mục tiêu huy động nguồn lực tài chính của các tổ chức, cá nhân trong xã hội cho phát triển GDĐH, ngoài vai trò là nguồn đầu tư cho cơ sở GDĐH, NSNN còn có vai trò là công cụ để thu hút các nguồn lực tài chính ngoài NSNN cho GDĐH thông qua việc đầu tư hiệu quả và có trọng điểm, thúc đẩy cơ sở GDĐH phát triển và đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế về đào tạo và nghiên cứu khoa học. Với sự phát triển của cơ sở GDĐH và hiệu quả trong việc sử dụng nguồn lực tài chính nói riêng và các nguồn lực của cơ sở GDĐH nói chung sẽ khuyến khích các tổ chức, cá nhân

tham gia đầu tư và sử dụng sản phẩm của cơ sở GDĐH. Việc gia tăng đầu tư và sử dụng sản phẩm của cơ sở GDĐH của các tổ chức, cá nhân trong xã hội lại góp phần thúc đẩy phát triển cơ sở GDĐH cả về quy mô và chất lượng dịch vụ, hướng tới đáp ứng tốt các yêu cầu hội nhập quốc tế về GDĐH.

2.1.1.3. Khái niệm quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học

Đã có một số tác giả đưa ra khái niệm QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH và các tác giả đều cho rằng, QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH bao hàm việc quản lý các hoạt động thu, sử dụng nguồn thu tài chính của các cơ sở GDĐH nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra. Tiếp cận từ công cụ của QLNN, Vũ Thị Thanh Thủy (2012) cho rằng, QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH là quá trình tác động của Nhà nước tới bộ máy quản trị đại học thông qua hệ thống các công cụ của Nhà nước để thực hiện các chức năng cơ bản từ việc lập kế hoạch tài chính, tổ chức tạo nguồn và sử dụng nguồn tài chính đến thanh tra, kiểm tra, giám sát nhằm đạt được những mục tiêu đề ra. Tác giả Trương Thị Hiền (2017) nêu khái niệm QLNN về tài chính trong các cơ sở GDĐH là quản lý quá trình huy động, phân phối và sử dụng các nguồn lực tài chính thông qua việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch và kiểm tra, kiểm soát hoạt động tài chính của cơ sở GDĐH theo cơ chế QLTC của Nhà nước nhằm đảm bảo kinh phí cho việc thực hiện các hoạt động của cơ sở GDĐH. Tiếp cận từ nội dung quản lý tài chính, Tác giả Cao Thành Văn cho rằng, QLNN về tài chính của các cơ sở GDĐH là quá trình lập kế hoạch quản lý, huy động và sử dụng các nguồn tài chính, quản lý thu, chi các quỹ tài chính, nhằm đảm bảo nguồn kinh phí cho việc thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và các nhiệm vụ khác của cơ sở GDĐH, góp phần thực hiện chức năng, nhiệm vụ và đạt được mục tiêu của cơ sở GDĐH (Cao Thành Văn, 2018). Mặc dù không đưa ra khái niệm cụ thể nhưng tác giả Bryan Cheung (2006) cũng cho rằng, Nhà nước thực hiện quản lý về tài chính đối với cơ sở GDĐH thông qua việc ban hành và thực hiện những chính sách về tài chính, như chính sách về ngân sách đầu tư cho các cơ sở GDĐH, chính sách về học phí... tạo điều kiện cho các cơ sở GDĐH mở rộng nguồn thu và

phát triển. Tác giả Athur M Hauptman (2006) cho rằng QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH là việc Nhà nước sử dụng các công cụ như nguồn NSNN, hệ thống pháp luật và chính sách học phí nhằm hỗ trợ các cơ sở GDĐH phát triển và đạt được mục tiêu về GDĐH trong từng thời kỳ.

Khái niệm QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH được Luận án đưa ra trên cơ sở kết hợp khái niệm QLNN áp dụng cho đối tượng quản lý là hoạt động tài chính của cơ sở GDĐH và quan điểm của một số tác giả nghiên cứu QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH. QLNN là một hình thức hoạt động của Nhà nước, được thực hiện bởi các cơ quan hành chính nhà nước để bảo đảm sự chấp hành nghị quyết, pháp luật của cơ quan quyền lực nhà nước, nhằm tổ chức và chỉ đạo công cuộc xây dựng kinh tế, văn hoá, xã hội và hành chính - chính trị.

Quản lý nhà nước là sự tác động của chủ thể mang tính quyền lực Nhà nước, bằng nhiều biện pháp, tới các đối tượng quản lý nhằm thực hiện những chức năng của Nhà nước trên cơ sở pháp luật. QLNN là hoạt động có mục đích và định hướng, cơ quan QLNN xác định mục tiêu chiến lược, hoạch định và thực thi các chương trình và kế hoạch để đạt được mục tiêu (Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 2001).

Hoạt động tài chính của cơ sở GDĐH là sự vận động của các dòng tiền phát sinh trong quá trình hoạt động của các cơ sở GDĐH. Hoạt động tài chính của cơ sở GDĐH phản ánh tổng hợp các mối quan hệ kinh tế nảy sinh trong quá trình phân phối và sử dụng các nguồn tài chính thông qua việc tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đáp ứng các nhu cầu của các cơ sở GDĐH.

Về nội dung, hoạt động tài chính trong các cơ sở GDĐH bao gồm việc hình thành và sử dụng các khoản thu bằng tiền thông qua các quỹ tiền tệ của cơ sở GDĐH. Về hình thức, hoạt động tài chính của cơ sở GDĐH phản ánh sự vận động và chuyển hóa của các nguồn lực tài chính của cơ sở GDĐH thông qua quá trình sử dụng các quỹ bằng tiền. Về bản chất, hoạt động tài chính là những mối quan hệ tài chính biểu hiện dưới hình thức giá trị phát

sinh trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ bằng tiền nhằm phục vụ cho hoạt động GDDH.

Như vậy, trong phạm vi luận án, khái niệm *Quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở GDDH* có thể được hiểu là *sự tác động, điều chỉnh thường xuyên bằng quyền lực Nhà nước đối với toàn bộ hoạt động huy động, phân phối và sử dụng các nguồn lực tài chính của cơ sở GDDH theo cơ chế QLTC của Nhà nước nhằm định hướng, đảm bảo đạt được mục tiêu phát triển giáo dục đại học trong từng thời kỳ.*

Từ khái niệm QLNN về tài chính đối với cơ sở GDDH cho thấy:

Về chủ thể quản lý: Chủ thể QLNN về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học là Nhà nước với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền từ Trung ương đến địa phương. Theo quy định trong Điều 68, Điều 69, Luật GDDH (sửa đổi) có quy định các cơ quan QLNN về tài chính đối với cơ sở GDDH bao gồm: (1) Chính phủ, (2) Bộ Giáo dục đào tạo; (3) Các Bộ liên quan, cơ quan ngang Bộ; (4) UBND cấp tỉnh.

Về khách thể quản lý: Khách thể QLNN về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học là hoạt động tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học, trong đó chủ yếu là các hoạt động liên quan đến nguồn tài chính, sử dụng nguồn tài chính và cân đối nguồn tài chính của cơ sở GDDH;

Về đối tượng quản lý: Đối tượng của QLNN về tài chính là các cơ sở giáo dục đại học trong hệ thống giáo dục quốc dân và những người tham gia vào quá trình giáo dục đại học;

Về phương pháp quản lý: QLNN về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học được thực hiện thông qua các biện pháp về tổ chức, về hành chính và kinh tế;

Về công cụ quản lý: Công cụ QLNN về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học là hệ thống pháp luật, các chính sách kinh tế, tài chính; thanh tra, kiểm tra, giám sát, trong đó, công cụ pháp luật và công cụ tài chính (nguồn NSNN) là những công cụ hữu hiệu nhất. Trong quá trình QLNN, pháp luật vừa là công cụ, là căn cứ để các cơ quan quản lý nhà nước xác định thẩm quyền, nội dung và phạm vi quản

lý, đồng thời, pháp luật cũng là các căn cứ để đối tượng quản lý thực thi. Công cụ nguồn NSNN được coi là nguồn thu quan trọng đảm bảo tài trợ cho hoạt động của cơ sở GDĐH, đồng thời, NSNN được sử dụng như một công cụ để thu hút các nguồn lực tài chính trong nền kinh tế nhằm thúc đẩy phát triển GDĐH.

2.1.2. Đặc điểm và mục tiêu của quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học

2.1.2.1. Đặc điểm của quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học

Thứ nhất, quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở GDĐH là những hoạt động dựa trên pháp luật và quyền lực của nhà nước, hướng tới mục tiêu thúc đẩy phát triển GDĐH và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính cho GDĐH. Đặc điểm này phân biệt giữa hoạt động QLNN về tài chính với hoạt động quản lý tài chính trong cơ sở GDĐH. Công cụ quan trọng của QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH là hệ thống văn bản pháp luật về tài chính GDĐH và các văn bản hành chính liên quan đến QLNN về tài chính GDĐH (Phạm Thị Hạnh Phương, 2021);

Thứ hai, QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH được thực hiện bởi bộ máy QLNN về tài chính GDĐH với những thành viên là những cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ cấp trung ương tới địa phương. Các thành viên thuộc bộ máy QLNN về tài chính GDĐH được quy định quyền hạn theo phân cấp, phân quyền nhằm đạt được trật tự và hiệu quả quản lý (Học viện hành chính quốc gia, 2004);

Thứ ba, QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH là những hoạt động điều hành và chấp hành của nhà nước, có tính thống nhất và được tổ chức chặt chẽ. Việc điều hành và chấp hành này giúp cho hoạt động QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH được diễn ra ổn định và trật tự nhằm đạt được những kết quả đã đặt ra (Học viện hành chính quốc gia, 2004). Tính chấp hành được thực hiện thông qua việc các văn bản pháp luật và hành chính về tài chính GDĐH mà nhà nước ban hành được chấp thuận và áp dụng vào trong thực tế, còn tính điều hành thì được thể hiện thông qua những quyết định, tổ chức và chỉ đạo các người quản lý

theo một hệ thống giúp cho các văn bản trên được áp dụng vào đời sống một cách hiệu quả.

2.1.2.2. Mục tiêu của quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học

Thứ nhất, QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH hướng tới mục tiêu đảm bảo nguồn lực tài chính cho phát triển GDĐH và đáp ứng yêu cầu hội nhập. Xuất phát từ vai trò của các cơ sở GDĐH, đó là đảm bảo và lan tỏa lợi ích công về GDĐH ra toàn xã hội, đảm bảo tất cả mọi người đều có cơ hội bình đẳng tiếp cận với GDĐH, chính vì vậy, trước đây toàn bộ nguồn tài chính của cơ sở GDĐH là từ nguồn NSNN để thể hiện vai trò của Nhà nước đối với giáo dục đại học. Tuy nhiên, cùng với xu hướng hội nhập quốc tế và yêu cầu phát triển GDĐH, nguồn NSNN không đảm bảo đủ để phát triển tất cả các cơ sở GDĐH đạt chất lượng cao, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, chính vì vậy, Nhà nước, với tư cách là chủ thể quản lý và là cơ quan quyền lực cao nhất, thực hiện huy động và điều tiết các nguồn lực tài chính của toàn xã hội để sử dụng nguồn lực tài chính cho GDĐH một cách hiệu quả nhất, từ đó điều tiết cơ cấu đào tạo nhân lực hợp lý, duy trì và phát triển GDĐH. Để thực hiện mục tiêu này, Nhà nước, một mặt sử dụng nguồn NSNN để đáp ứng yêu cầu phát triển GDĐH, mặt khác, thông qua cơ chế tài chính và đầu tư NSNN có trọng điểm, Nhà nước sẽ thu hút nguồn lực tài chính từ các tổ chức, cá nhân và người học trong xã hội. Với sự tham gia của Nhà nước và các thành viên trong toàn xã hội trong việc tạo nguồn tài chính cho GDĐH, sẽ đảm bảo nhu cầu về nguồn lực tài chính để phát triển các cơ sở GDĐH.

Thứ hai, QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH hướng tới mục tiêu sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính cho GDĐH. Hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính được hiểu là mức độ hợp lý trong phân bổ nguồn lực tài chính, mức độ tiết kiệm nguồn tài chính trong quá trình hoạt động và đặc biệt là khả năng đạt được mục tiêu về tài chính nói riêng và mục tiêu về GDĐH nói chung. Thông qua QLNN về tài chính, đặc biệt là quy định về hoạch định và thực thi chiến lược phát triển GDĐH quốc gia và chiến lược phát triển của cơ

sở GDĐH liên quan đến nguồn lực tài chính, Nhà nước thực hiện việc phân bổ nguồn lực tài chính một cách hiệu quả nhất. Nhà nước và các cơ sở GDĐH sẽ xác định được các ưu tiên chiến lược trong hoạt động GDĐH của quốc gia và của cơ sở GDĐH, trên cơ sở đó phân bổ nguồn tài chính theo đúng thứ ưu tiên các hoạt động để hoàn thành các nhiệm vụ, mục tiêu về GDĐH đã đề ra. Để thực hiện mục tiêu chiến lược, Nhà nước sẽ quy định các cơ sở GDĐH thực hiện hoạt động tài chính theo một cơ chế tài chính phù hợp điều kiện hoạt động của cơ sở GDĐH và mục tiêu phát triển GDĐH sẽ góp phần thúc đẩy tăng cường tiết kiệm chi phí cho hoạt động của cơ sở GDĐH để đạt mục tiêu. Ngoài ra, một trong những nội dung của QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH là thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện pháp luật của cơ sở GDĐH từ đó kịp thời điều chỉnh đảm bảo các hoạt động tài chính của cơ sở GDĐH được thực hiện trật tự ổn định và theo đúng quy định của pháp luật sẽ là một nhân tố quan trọng góp phần tiết kiệm chi phí và đảm bảo đạt được mục tiêu đã xác định.

Thứ ba, QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH hướng tới mục tiêu thực hiện chủ trương, chính sách của Nhà nước đối với GDĐH. Trong mỗi giai đoạn, Đảng và Nhà nước sẽ xác định mục tiêu và định hướng phát triển giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng, trong đó có mục tiêu và định hướng về tài chính. Những mục tiêu và định hướng này được xác định phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và đồng thời, việc thực hiện tốt mục tiêu và định hướng phát triển GDĐH sẽ góp phần đảm bảo đạt được mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của quốc gia.

Chủ trương chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính đối với GDĐH được cụ thể hóa trong chiến lược phát triển GDĐH và các chính sách về tài chính thúc đẩy phát triển GDĐH và thể chế hóa trong hệ thống văn bản pháp luật về tài chính đối với GDĐH. Việc thực hiện QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH với nội dung cơ bản là hoạch định và thực thi chiến lược, quy định và tổ chức thực thi khuôn khổ pháp luật, thực hiện các chính sách thu hút và phân bổ nguồn lực tài chính.... sẽ góp phần đảm bảo thực hiện đúng chủ trương, chính sách của Nhà nước đối với GDĐH, đặc biệt là đảm

bảo đạt được mục tiêu về GDDH đã được Đảng và Nhà nước xác định trong mỗi thời kỳ.

2.1.3. Nội dung của quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học

Nội dung QLNN về tài chính đối với cơ sở GDDH được các tác giả tiếp cận từ quá trình quản lý hoặc từ nội dung của hoạt động tài chính. Tiếp cận từ nội dung của hoạt động tài chính, nội dung của QLNN về tài chính đối với cơ sở GDDH bao gồm: (1) quản lý các nguồn thu; (2) quản lý các khoản chi; (3) quản lý quá trình xử lý chênh lệch thu chi hoạt động tài chính (Trương Thị Hiền, 2017). Tiếp cận từ quá trình quản lý, nội dung của QLNN về tài chính đối với cơ sở GDDH bao gồm: (1) Xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển GDDH gắn với nguồn lực tài chính; (2) Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới lĩnh vực tài chính GDDH; (3) Sử dụng nguồn NSNN như một công cụ để thu hút, cân đối các nguồn lực cho GDDH, điều chỉnh sự phát triển của GDDH; (4) Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tổ chức và phối hợp các lực lượng xã hội tham gia phát triển GDDH; (5) Thực hiện, kiểm tra, thanh tra và đánh giá việc huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực tài chính trong GDDH (Đặng Thị Minh Hiền, 2017).

Để tạo lập khuôn khổ pháp luật cho hoạt động tài chính của cơ sở GDDH và thực hiện QLNN đối với cơ sở GDDH, nội dung của quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở GDDH cũng đã được quy định cụ thể trong Điều 68, Luật GDDH (sửa đổi), theo đó, nội dung quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở GDDH bao gồm: (1) Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về tài chính phát triển GDDH; (2) Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về tài chính GDDH; (3) Huy động, quản lý, sử dụng nguồn lực tài chính để phát triển GDDH; (4) Tổ chức bộ máy quản lý GDDH; (5) Thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính trong các cơ sở giáo dục đại học.

Trên cơ sở kế thừa quan điểm về nội dung QLNN về tài chính đối với cơ sở GDDH của tác giả Đặng Thị Minh Hiền (2017) và quy định của Luật

GDDH (sửa đổi), luận án xác định nội dung của QLNN về tài chính đối với cơ sở GDDH bao gồm: (1) Xây dựng các chiến lược phát triển GDDH gắn với nguồn lực tài chính; (2) Xây dựng khuôn khổ pháp luật về tài chính đối với cơ sở GDDH; (3) Huy động và sử dụng nguồn lực tài chính để phát triển GDDH; (4) Tổ chức bộ máy QLNN về tài chính đối với cơ sở GDDH; (5) Thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính trong các cơ sở GDDH.

2.1.3.1. Xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển giáo dục đại học gắn với nguồn lực tài chính

Bộ Giáo dục và Đào tạo có nhiệm vụ xác định mục tiêu chiến lược và xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển GDDH, trong đó có các giải pháp chiến lược về tài chính nhằm cụ thể hóa và thực hiện chủ trương, chính sách của Nhà nước về GDDH.

Cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển GDDH là các chủ trương, chính sách của Nhà nước về GDDH, chiến lược phát triển kinh tế xã hội và các văn bản pháp luật có liên quan, kết quả phân tích tình hình thực hiện chiến lược của giai đoạn trước đó và bối cảnh trong nước và quốc tế, những cơ hội, nguy cơ, điểm mạnh, điểm yếu liên quan đến phát triển GDDH trong giai đoạn thực hiện chiến lược.

Giải pháp chiến lược về tài chính trong chiến lược phát triển GDDH chủ yếu liên quan đến cơ chế tài chính giáo dục và huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính cho GDDH. Giải pháp chiến lược tài chính được đánh giá là hiệu quả khi đảm bảo tính khoa học, thực tiễn, khả thi và góp phần cụ thể hóa chủ trương chính sách về phát triển giáo dục của Nhà nước và đảm bảo thực đạt được mục tiêu phát triển giáo dục trong giai đoạn chiến lược. Tiêu chí đánh giá hoạt động xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển giáo dục đại học gắn với nguồn lực tài chính được xác định bao gồm: (1) Chiến lược về tài chính cho phát triển GDDH là phù hợp với yêu cầu hội nhập; (2) Chiến lược về tài chính cho phát triển GDDH là phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam; (3) Chiến lược về tài chính cho phát triển GDDH đảm bảo

mục tiêu tự chủ tài chính của cơ sở GDĐH; (4) Chiến lược về tài chính cho phát triển GDĐH có tính khoa học và khả thi.

2.1.3.2. Xây dựng khuôn khổ pháp luật về tài chính giáo dục đại học

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về tài chính GDĐH có vai trò là công cụ hiệu quả trong QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH, là khung pháp luật giúp cho việc triển khai chiến lược về tài chính phát triển GDĐH, đồng thời, đây cũng là một trong những cơ sở để đánh giá tình hình thực hiện chiến lược, từ đó có những giải pháp điều chỉnh chiến lược phát triển GDĐH và là căn cứ để thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra thực hiện pháp luật của cơ sở GDĐH. Để tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển GDĐH, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở GDĐH trong việc thực hiện hoạt động tài chính theo quy định của pháp luật và đạt hiệu quả trong việc huy động và sử dụng nguồn lực tài chính, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về tài chính GDĐH cần đảm bảo: (i) về tư tưởng pháp luật, cần đảm bảo tăng cường tính tự chủ cho cơ sở GDĐH và mở rộng nguồn thu ngoài NSNN cho cơ sở GDĐH; (ii) về nội dung, các quy định của pháp luật cần hướng tới các nội dung về nguồn thu tài chính, sử dụng nguồn thu tài chính và phân phối chênh lệch thu - chi tài chính của cơ sở GDĐH. Các quy định này đảm bảo phù hợp với quan điểm, chủ trương của Nhà nước về phát triển GDĐH, mục tiêu chiến lược phát triển GDĐH, góp phần thúc đẩy phát triển GDĐH và đáp ứng tốt yêu cầu hội nhập quốc tế về GDĐH.

Ngoài ra, do nguồn tài chính của cơ sở GDĐH được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau, có tính chất sở hữu khác nhau, nên hoạt động tài chính của cơ sở GDĐH rất đa dạng, phức tạp theo đó, để thực hiện QLNN, các văn bản quy phạm pháp luật cũng được ban hành bởi nhiều cơ quan quản lý khác nhau, tuy nhiên cần đảm bảo tính khoa học, tường minh, đầy đủ và thống nhất giữa các văn bản, trong cách hiểu và thực hiện.

Tiêu chí đánh hoạt động xây dựng khuôn khổ pháp luật về tài chính GDĐH được xác định bao gồm: (1) Pháp luật về tài chính đầy đủ cho phát triển GDĐH; (2) Pháp luật về tài chính có tính khả thi cao; (3) Pháp luật về tài chính dễ hiểu và cụ thể; (4) Pháp luật về tài chính tạo điều kiện cho cơ sở

GDDH chủ động và năng động phát triển; (5) Pháp luật về tài chính phù hợp với yêu cầu hội nhập.

2.1.3.3. Huy động và sử dụng nguồn lực tài chính để phát triển GDDH

Nguồn lực tài chính của cơ sở GDDH là một phạm trù kinh tế, phản ánh các mối quan hệ giữa các cơ sở GDDH với Nhà nước và với các chủ thể khác trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm thực hiện các nhiệm vụ mà Nhà nước giao về GDDH (Đào Ngọc Nam, 2017). Để thực hiện chiến lược phát triển của cơ sở GDDH, đáp ứng các nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học theo đơn đặt hàng của Nhà nước và cung ứng dịch vụ về GDDH cho các chủ thể khác của nền kinh tế, các cơ sở GDDH phải huy động nguồn lực tài chính, bao gồm:

Thứ nhất, nguồn lực tài chính huy động từ ngân sách nhà nước: Khoản chi của Nhà nước cho các cơ sở GDDH nhằm phục vụ lợi ích chung của cả cộng đồng, không vì mục tiêu lợi nhuận, đảm bảo sự phát triển ổn định cho nền kinh tế, cung cấp phúc lợi xã hội, an sinh xã hội, thực hiện chế độ chính sách đối với sinh viên là người có công, thân nhân người có công với cách mạng, người nghèo, phát triển nguồn lực con người, phát triển hạ tầng kỹ thuật của tăng cường cơ sở vật chất các cơ sở nghiên cứu khoa học, phòng thí nghiệm và triển khai các đề tài khoa học....;

Thứ hai, nguồn lực tài chính từ huy động từ hoạt động đào tạo, bao gồm (i) học phí và lệ phí tuyển sinh: là khoản tiền mà người học phải trả cho cơ sở GDDH để nhận được dịch vụ đào tạo với chất lượng và trình độ mà cơ sở đào tạo cam kết; (ii) nguồn thu từ các hoạt động hợp tác đào tạo, là nguồn thu từ hợp đồng đào tạo với các tổ chức, cơ sở đào tạo khác trong và ngoài nước;

Thứ ba, nguồn lực tài chính huy động từ thực hiện các hoạt động khoa học công nghệ: các cơ sở giáo dục đại học được hỗ trợ kinh phí nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ sản xuất từ các cơ quan, tổ chức, các cơ sở sản xuất kinh doanh;

Thứ tư, nguồn lực tài chính huy động từ các nguồn khác như: (i) nguồn huy động sự đóng góp của các thành phần kinh tế, của các tập thể và cá nhân thuộc các tầng lớp dân cư vào các dự án để đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị thí nghiệm thực hành các hoạt động của cơ sở đào tạo; (ii) nguồn thu các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ như thu từ các hoạt động sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thực hành thực tập, sản phẩm thí nghiệm; (iii) nguồn thu từ các hợp đồng dịch vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật: lãi được chia từ các hoạt động liên doanh, liên kết, lãi tiền gửi ngân hàng từ các hoạt động dịch vụ....; (iv) nguồn thu từ hoạt động liên doanh, liên kết của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật; (v) nguồn thu từ hoạt động tài trợ, viện trợ, ủng hộ, quà biếu, tặng, cho của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho phát triển cơ sở vật chất, đổi mới các thiết bị phục vụ học tập, nghiên cứu nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu về đào tạo chất lượng cao trong xã hội.

Các cơ sở GDĐH sử dụng nguồn lực tài chính huy động được vào hoạt động giáo dục và nghiên cứu khoa học phù hợp với nhiệm vụ, chiến lược hoạt động và các quy định QLNN về tài chính. Với nguồn NSNN, Nhà nước giao nhiệm vụ cho cơ sở GDĐH gắn với dự toán chi của NSNN cho giáo dục đại học trong tổng dự toán chi ngân sách nhà nước cho giáo dục hàng năm, vì vậy, mỗi cơ sở giáo dục đại học thụ hưởng nguồn lực tài chính có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước có trách nhiệm quản lý, sử dụng, giải trình việc sử dụng nguồn lực từ ngân sách nhà nước với toàn dân - đại diện là các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước theo quy định của Luật NSNN. Với nguồn lực tài chính ngoài NSNN, các cơ sở GDĐH sử dụng để chi cho hoạt động thường xuyên, chủ yếu là chi cho hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Các khoản chi này cũng phải đảm bảo theo quy định của Nhà nước, đúng theo nguyên tắc về công khai tài chính và trách nhiệm giải trình của cơ sở GDĐH đối với chủ sở hữu, người học, xã hội, cơ quan quản lý có thẩm quyền và các bên liên quan.

Ngoài ra, Nhà nước cũng quy định việc phân phối các quỹ từ phần tài chính chênh lệch giữa thu và chi từ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học

của cơ sở GDĐH trong một thời kỳ. Cơ sở GDĐH được sử dụng phần tài chính chênh lệch giữa thu và chi từ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học để đầu tư phát triển cơ sở GDĐH, cho các hoạt động giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, viên chức, cán bộ quản lý giáo dục, phục vụ cho hoạt động học tập và sinh hoạt của người học hoặc cho các mục đích từ thiện, thực hiện trách nhiệm xã hội. Phần còn lại, phân phối cho các nhà đầu tư và người lao động của cơ sở GDĐH.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho cơ sở GDĐH thực hiện quy định về huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính và tạo cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện QLNN về tài chính, Nhà nước quy định việc xây dựng và thực hiện hoạt động tài chính của cơ sở GDĐH theo quy chế chi tiêu nội bộ.

Tiêu chí đánh giá hoạt động huy động và sử dụng nguồn lực tài chính cho phát triển GDĐH được xác định bao gồm: (1) Tiêu chí phân bổ ngân sách là hợp lý; (2) Tiêu chí phân bổ ngân sách phù hợp với điều kiện thực tế của cơ sở GDĐH; (3) Mức ngân sách đảm bảo cho cơ sở GDĐH phát triển; (4) Thời điểm phân bổ ngân sách là hợp lý; (5) Thủ tục hành chính liên quan đến cấp ngân sách cho cơ sở GDĐH khoa học và hiệu quả; (6) Nguồn thu của các cơ sở GDĐH rất đa dạng; (7) Nguồn thu của các GDĐH đáp ứng yêu cầu phát triển của cơ sở GDĐH; (8) Nguồn thu của các cơ sở GDĐH được sử dụng hiệu quả; (9) Mức học phí là phù hợp với điều kiện người học; (10) Mức học phí là phù hợp với nhu cầu kinh phí của cơ sở GDĐH.

2.1.3.4. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học

Tổ chức bộ máy quản lý phù hợp với mục tiêu và phương thức quản lý là một trong những nội dung quan trọng của hoạt động quản lý. Để tổ chức thực hiện pháp luật về tài chính GDĐH và thực hiện các giải pháp chiến lược về tài chính GDĐH nhằm đạt được mục tiêu phát triển giáo dục đại học trong mỗi thời kỳ, Nhà nước tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về tài chính với cơ cấu tổ chức phù hợp và quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ

phận trong bộ máy quản lý. Như vậy, một trong những yêu cầu đối với việc tổ chức bộ máy QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH là phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục đại học, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tài chính giáo dục đại học. Tổ chức bộ máy nhà nước quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học phụ thuộc vào tư duy, mô hình, phương thức quản lý nhà nước. Với tư duy quản lý tập trung, nhà nước có thể thiết lập các cơ quan quản lý nhà nước để bao quát toàn diện các hoạt động tài chính của các cơ sở giáo dục đại học. Với tư duy phân cấp, trao quyền tự chủ, nhà nước sẽ có những điều chỉnh trong việc tổ chức bộ máy, tạo lập bộ máy để quản lý những nội dung thiết yếu liên quan đến tài chính giáo dục đại học.

Tiêu chí đánh giá hoạt động tổ chức bộ máy QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH được xác định bao gồm: (1) Cơ cấu tổ chức của bộ máy quản lý nhà nước về tài chính là hợp lý; (2) Phân công, phân cấp quản lý của bộ máy quản lý nhà nước về tài chính là rõ ràng; (3) Hệ thống cơ quan quản lý trong bộ máy QLNN về tài chính thuận lợi cho phát triển GDĐH; (4) Nguồn nhân lực trong bộ máy quản lý nhà nước về tài chính có chất lượng cao.

2.1.3.5. Thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính trong các cơ sở giáo dục đại học

Thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính trong các cơ sở giáo dục đại học thực chất là việc kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về tài chính, và xử lý vi phạm pháp luật về giáo dục đại học là công cụ góp phần bảo đảm hiệu lực thực tế của QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH. Chính vì vậy, thanh, kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính của cơ sở GDĐH là một nội dung không thể thiếu trong QLNN về tài chính GDĐH. Hoạt động thanh, kiểm tra hoạt động tài chính của cơ sở GDĐH được thực hiện bởi cơ quan QLNN có thẩm quyền, hiện nay là Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ quan chủ quản của cơ sở GDĐH. Các cơ quan thanh, kiểm tra, giám sát tài chính có nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính như nguồn thu, mức thu, đối tượng

thu, nội dung chi, mức chi và tỷ lệ phần chênh lệch thu – chi tài chính được phân phối vào các quỹ của cơ sở GDĐH, đặc biệt là các nội dung về thu và chi nguồn tài chính từ NSNN. Ngoài ra, hoạt động thanh, kiểm tra, giám sát còn được thực hiện đối với việc thực hiện các quy định về chế độ báo cáo tài chính, về kiểm toán và công khai tài chính. Trong trường hợp có vi phạm, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cơ quan thanh tra, kiểm tra tài chính xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về kết luận thanh tra, kiểm tra. Khi tiếp nhận các kiến nghị của cơ quan Thanh tra tài chính, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải xử lý và thông báo kết quả xử lý cho cơ quan Thanh tra tài chính. Công việc được tiến hành thường xuyên hoặc đột xuất, khi đó đơn vị phải nghiêm chỉnh chấp hành theo kết luận thanh tra. Tiêu chí đánh giá hoạt động thanh, kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính trong các cơ sở GDĐH được xác định bao gồm: (1) Tần suất các cuộc thanh, kiểm tra, giám sát tài chính là hợp lý; (2) Quy trình thanh kiểm tra giám sát tài chính khoa học, hiệu quả; (3) Nhân lực thực hiện hoạt động thanh, kiểm tra giám sát tài chính có năng lực và kỹ năng tốt; (4) Tài liệu hướng dẫn thanh, kiểm tra, giám sát tài chính tường minh và cụ thể; (5) Phương pháp thanh, kiểm tra phù hợp với yêu cầu phát triển tự chủ tài chính và hội nhập.

2.1.4. Các chỉ tiêu đánh giá kết quả quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học

Hoạt động QLNN đối với cơ sở GDĐH là nhằm đạt được mục tiêu về GDĐH đã được xác định trong một thời kỳ. Chính vì vậy, mức độ đạt được các mục tiêu về GDĐH, đặc biệt là mục tiêu liên quan đến huy động và sử dụng nguồn lực tài chính cho GDĐH sẽ phản ánh tốt nhất kết quả tổng hợp của hoạt động QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH. Mục tiêu của QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH trong giai đoạn 2011- 2020 đã được xác định trong chiến lược phát triển GDĐH, bao gồm: (1) đảm bảo nguồn lực tài chính cho phát triển GDĐH và đáp ứng yêu cầu hội nhập; (2) thực hiện chủ trương, chính sách của Nhà nước đối với GDĐH; (3) sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính cho GDĐH. Theo cách tiếp cận này, các chỉ tiêu đánh giá kết

quả QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH bao gồm: (1) mức độ đảm bảo nguồn lực tài chính cho phát triển GDĐH đáp ứng yêu cầu hội nhập; (2) mức độ đảm bảo thực hiện chủ trương, chính sách của Nhà nước đối với GDĐH; (3) hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính cho GDĐH (Chính phủ (2005).

2.1.4.1. Mức độ đảm bảo nguồn lực tài chính cho phát triển GDĐH đáp ứng yêu cầu hội nhập

Mức độ đảm bảo nguồn lực tài chính cho phát triển GDĐH được đánh giá thông qua chỉ tiêu sau:

(1) Mức tăng nguồn thu của các cơ sở GDĐH: Biểu thị khả năng đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho phát triển GDĐH và đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế. Chỉ tiêu này được đo lường thông qua tốc độ tăng nguồn thu tài chính của cơ sở GDĐH theo thời gian. Công tác QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH càng tốt, càng tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở GDĐH mở rộng hoặc gia tăng nguồn thu tài chính, từ đó mức độ đảm bảo nguồn lực tài chính cho phát triển GDĐH cũng được tăng lên;

(2) Mức độ đáp ứng nhu cầu tài chính của cơ sở GDĐH đáp ứng yêu cầu hội nhập, chỉ tiêu này được thu thập thông qua ý kiến chuyên gia thông qua phiếu khảo sát. Công tác QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH càng tốt thì khả năng huy động nguồn lực tài chính cho GDĐH càng tốt và cơ sở GDĐH càng có khả năng đáp ứng nhu cầu về tài chính cho phát triển GDĐH và tạo điều kiện nâng cao chất lượng đào tạo của cơ sở GDĐH tiệm cận với tiêu chuẩn quốc tế.

2.1.4.2. Mức độ đảm bảo thực hiện chủ trương, chính sách của Nhà nước đối với GDĐH

QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH là một trong những công cụ để thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về GDĐH, đặc biệt là những chủ trương, chính sách về tài chính. Căn cứ vào chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước đối với GDĐH, các chỉ tiêu đo lường mức

độ đảm bảo thực hiện chủ trương, chính sách của Nhà nước đối với GDDH bao gồm:

(1) Mức độ tăng về quyền tự chủ và tính trách nhiệm cho các cơ sở GDDH: được đo lường thông qua mức độ gia tăng số lượng cơ sở GDDH thực hiện tự chủ tài chính, đặc biệt là tự chủ hoàn toàn về tài chính. Một trong những chủ chương của Đảng và Nhà nước về GDDH là tăng cường tự chủ đại học, trong đó có tự chủ tài chính. Vì vậy số lượng cơ sở GDDH thực hiện tự chủ tài chính càng tăng, mức độ thực hiện chủ chương của Đảng và Nhà nước càng tăng;

(2) Tỷ lệ NSNN trong nguồn thu của cơ sở GDDH: Được đo lường thông qua tỷ lệ giữa nguồn thu NSNN và tổng nguồn thu của cơ sở GDDH.

Nhằm sử dụng hiệu quả nguồn NSNN, trong Luật GDDH (sửa đổi) đã xác định giảm dần tỷ lệ NSNN trong cơ cấu nguồn thu của cơ sở GDDH, tiến tới đầu tư có trọng điểm nhằm thúc đẩy phát triển một số cơ sở GDDH đạt tiêu chuẩn quốc tế, chính vì vậy, tỷ lệ ngân sách trong nguồn thu của cơ sở GDDH càng giảm cho thấy mức độ chủ động trong mở rộng nguồn thu và chủ chương giảm tỷ lệ NSNN vào cơ sở GDDH càng được thực hiện tốt;

(3) Mức độ hợp tác quốc tế trong GDDH: được đo lường thông qua số lượng đề tài NCKH và các dự án hợp tác quốc tế, chương trình đào tạo chuẩn quốc tế của các cơ sở GDDH. Các cơ sở GDDH càng có nhiều đề tài và các dự án hợp tác quốc tế, chương trình đào tạo chuẩn quốc tế cho thấy mức độ hợp tác quốc tế càng tăng;

(4) Mức độ đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế: được đo lường thông qua kết quả khảo sát ý kiến các tổ chức, cá nhân có liên quan về khả năng tiệm cận với các tiêu chuẩn quốc tế về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, về chương trình đào tạo, về các công bố quốc tế và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo....

2.1.4.3. Mức độ đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính cho GDDH

Hiệu quả nguồn lực tài chính cho GDDH được đánh giá thông qua các chỉ tiêu sau:

(1) Mức độ tăng về số lượng công bố quốc tế: được tính toán thông qua tốc độ tăng về số lượng công bố quốc tế theo thời gian. Số lượng công bố quốc tế biểu thị mức độ phát triển và khả năng hội nhập quốc tế về lĩnh vực nghiên cứu khoa học của cơ sở GDDH. Cơ sở GDDH có số lượng công bố quốc tế tăng theo thời gian cho thấy nguồn lực tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học được sử dụng hiệu quả;

(2) Mức độ tăng về số lượng giảng viên chất lượng cao: được tính toán thông qua tốc độ tăng về số lượng giảng viên có chất lượng cao theo thời gian. Số lượng giảng viên có trình độ Tiến sĩ càng tăng cho thấy mức độ và hiệu quả đầu tư tài chính vào nguồn nhân lực, phục vụ nâng cao chất lượng đào tạo và hướng tới có những chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn quốc tế;

(3) Mức độ tăng về mức thu nhập của giảng viên: được tính toán thông qua tốc độ tăng về thu nhập bình quân của giảng viên theo thời gian. Thu nhập của giảng viên là một trong những tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động nói chung trong đó có hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính của cơ sở GDDH. Mức tăng lên về thu nhập của giảng viên sẽ cho thấy hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính của cơ sở GDDH đang tăng lên;

(4) Mức độ tăng về số lượng chương trình đào tạo chất lượng cao: được tính toán thông qua tốc độ tăng về số lượng chương trình đào tạo chất lượng cao theo thời gian. Chương trình đào tạo chất lượng cao thể hiện mức độ đầu tư phát triển chất lượng đào tạo của cơ sở GDDH nhằm mở rộng nguồn thu, tăng cường tự chủ tài chính và hướng tới đáp ứng các yêu cầu quốc tế về đào tạo. Cơ sở GDDH càng có nhiều chương trình đào tạo chất lượng cao cho thấy hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính càng tăng lên.

2.1.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học

Các nghiên cứu và thực tiễn QLNN về tài chính đối với cơ sở GDDH đã chỉ ra nhiều nhân tố ảnh hưởng tới kết quả của hoạt động này. Tuy nhiên, nhằm tạo lập căn cứ cho việc đề xuất các giải pháp tăng cường QLNN về tài chính đối với cơ sở GDDH, Luận án xác định một số nhân tố ảnh hưởng trực

tiếp tới việc hoạch định và thực thi các nội dung của QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH, bao gồm: Hệ thống triển khai thực thi các quan điểm, chỉ đạo của Nhà nước về phát triển GDĐH; Đặc điểm của cơ sở GDĐH; Cơ sở vật chất và chất lượng nguồn nhân lực phục vụ quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở GDĐH; Nguồn ngân sách dành cho GDĐH.

2.1.5.1. Hệ thống triển khai thực thi các quan điểm, chỉ đạo của Nhà nước về phát triển giáo dục đại học

Các cơ sở GDĐH do Nhà nước thành lập để thực hiện chức năng và nhiệm vụ trong lĩnh vực GDĐH, vì Nhà nước thực hiện quản lý vĩ mô đối với các cơ sở GDĐH (Quốc Hội, 2018). Để đảm bảo phát triển GDĐH và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế trong mỗi thời kỳ, Nhà nước xác định quan điểm chỉ đạo đối với hoạt động GDĐH và các quan điểm, chỉ đạo này sẽ được thực thi bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ban ngành có liên quan. Việc triển khai thực thi các quan điểm, chỉ đạo của Nhà nước về GDĐH càng kịp thời, càng phù hợp với điều kiện môi trường trong nước và quốc tế thì các kết quả QLNN về tài chính đối với các cơ sở GDĐH càng cao. Trong từng thời kỳ cụ thể chủ trương, đường lối và sự quan tâm chỉ đạo của Đảng và chính sách của Nhà nước về phát triển giáo dục đào tạo nói chung và GDĐH nói riêng sẽ có những thay đổi nhất định cho phù hợp với thực tiễn nền kinh tế- xã hội. Do đó cơ chế quản lý đối với các trường ĐH cũng có những thay đổi theo cho phù hợp và cơ chế QLTC đối với các đơn vị sự nghiệp có thu do Nhà nước ban hành cũng ảnh hưởng đến QLNN về tài chính tại các cơ sở GDĐH. Một cơ chế QLTC phù hợp sẽ giúp các cơ sở GDĐH khai thác triệt để nguồn thu, đáp ứng đủ nguồn kinh phí cho các hoạt động thường xuyên; đồng thời, tránh thất thoát, lãng phí trong quá trình chi tiêu, tăng cường trách nhiệm của thủ trưởng đơn vị trong QLTC (Đặng Thành Dũng, 2022).

2.1.5.2. Đặc điểm của cơ sở giáo dục đại học

Các đặc điểm của cơ sở GDĐH như chiến lược phát triển, chất lượng nguồn nhân lực, điều kiện cơ sở vật chất... của cơ sở GDĐH có ảnh hưởng lớn đến chất lượng đào tạo, từ đó phản ánh kết quả QLNN về tài chính.

Chiến lược phát triển có ảnh hưởng trực tiếp tới mục tiêu phát triển, hoạt động huy động và sử dụng nguồn lực tài chính cho nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học của cơ sở GDĐH. Việc thực hiện mục tiêu chiến lược về nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH sẽ thúc đẩy cơ sở GDĐH mở rộng nguồn thu tài chính, đồng thời hoạt động này cũng mang lại nguồn thu cho cơ sở GDĐH. Trong từng thời kỳ cụ thể, mục tiêu chiến lược sẽ thay đổi, cơ chế tài chính nói chung và nguồn tài chính nói riêng của cơ sở GDĐH cũng thay đổi theo cho phù hợp. Mục tiêu quan trọng của QLTC trong các cơ sở GDĐH là phục vụ cho hoạt động của nhà trường một cách tốt nhất, chính vì vậy, để công tác QLTC đạt kết quả cao, chiến lược và các kế hoạch hoạt động phải bảo đảm phù hợp với yêu cầu khách quan của quá trình phát triển của nhà trường.

Chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là tính năng động của lãnh đạo quản lý cũng là một trong những nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến tính kịp thời, chính xác của quyết định quản lý từ đó quyết định đến sự thành công hay thất bại của công tác quản lý tài chính. Đối với công tác QLTC, tính năng động của cán bộ quản lý đóng vai trò quan trọng trong việc thực thi các chính sách, chế độ tài chính theo quy định và quy chế chi tiêu nội bộ của mỗi cơ sở GDĐH. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo năng động sẽ xây dựng được chiến lược QLTC tốt, đưa ra các biện pháp QLTC hiệu quả góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động chung của cơ sở GDĐH. Ngoài ra, kết quả QLNN về tài chính còn bị chi phối bởi chất lượng nguồn nhân lực của đội ngũ thực hiện hoạt động tài chính của cơ sở GDĐH. Đội ngũ thực hiện hoạt động tài chính của cơ sở GDĐH có chất lượng cả về thể lực, tâm lực và trí lực sẽ có thể hiểu đúng những quy định quản lý của Nhà nước, có thái độ tôn trọng quy định, từ đó các hoạt động tài chính của cơ sở GDĐH sẽ đảm bảo theo đúng quy định, hướng hoạt động tài chính của cơ sở GDĐH tới mục tiêu chung của QLNN. Hơn nữa, nếu đội ngũ thực hiện hoạt động tài chính có chất lượng, trình độ chuyên môn cao sẽ có thể tham mưu cho lãnh đạo và đề xuất được những quyết định về tài chính hợp lý và tổ chức thực hiện các quyết định đó một cách có kết quả.

2.1.5.3. Cơ sở vật chất và chất lượng nguồn nhân lực phục vụ quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở cơ sở giáo dục đại học

Cơ sở vật chất phục vụ QLNN về tài chính bao gồm hệ thống máy móc thiết bị, hệ thống văn phòng làm việc và các phần mềm quản lý. Cùng với sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0, và việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đã giúp cho hoạt động QLNN nói chung trong đó có QLNN về tài chính nói riêng đã có những thuận lợi đáng kể, giúp cho việc QLNN trở lên hiệu quả hơn. Tuy nhiên, việc ứng dụng công nghệ thông tin và tận dụng những thuận lợi từ cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đòi hỏi cần có những máy móc thiết bị phù hợp, phần mềm hiệu quả và nguồn nhân lực phải có trình độ và chất lượng phù hợp. Chính vì vậy, cơ sở vật chất càng đầy đủ và chất lượng nguồn nhân lực càng cao, kết quả QLNN về tài chính càng cao (Hoàng Thị Thúy Nguyệt, 2011).

2.1.5.4. Nguồn ngân sách dành cho giáo dục đại học

Nguồn ngân sách dành cho GDĐH quyết định khả năng đầu tư cho cơ sở GDĐH và quyết định khả năng đáp ứng nhu cầu của hầu hết các cơ sở GDĐH (Nguyễn Trọng Tuấn, 2018), chính vì vậy, đây là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến kết quả quản lý tài chính của cơ sở GDĐH.

Khi Nhà nước có nguồn ngân sách dành cho GDĐH đảm bảo đáp ứng nhu cầu về tài chính cho phát triển GDĐH sẽ thúc đẩy cơ sở GDĐH phát triển, từ đó tạo điều kiện tăng nguồn thu cho cơ sở GDĐH, cơ sở vật chất phục vụ phát triển nghiên cứu khoa học và chất lượng nguồn nhân lực theo đó cũng được tăng lên, cơ sở GDĐH có cơ hội phát triển và hướng tới đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế về GDĐH. Ngược lại, trong trường hợp nguồn NSNN hạn hẹp, nhu cầu về nguồn lực tài chính phục vụ phát triển của cơ sở GDĐH không được đáp ứng sẽ cản trở phát triển, hạn chế khả năng thực hiện tự chủ tài chính và mở rộng nguồn thu của cơ sở GDĐH, từ đó, mục tiêu về tự chủ tài chính và hội nhập quốc tế về đại học cũng khó đạt được. Bên cạnh đó, phương thức phân bổ nguồn ngân sách dành cho GDĐH cũng ảnh hưởng đến kết quả QLNN về tài chính đối

với GDDH. Phương thức phân bổ ngân sách dàn trải, cào bằng sẽ giúp cho việc mở rộng các cơ hội tiếp cận nguồn NSNN của các cơ sở GDDH, tuy nhiên, với nguồn NSNN hạn hẹp, việc phân bổ ngân sách dàn trải, cào bằng lại không mang lại kết quả phát triển một số cơ sở GDDH đạt tiêu chuẩn quốc tế do không đảm bảo nguồn lực tài chính cho nhu cầu phát triển. Ngược lại, nếu nguồn NSNN được phân bổ có trọng điểm sẽ hỗ trợ và tạo điều kiện để một số cơ sở GDDH có thể phát triển, góp phần đạt được mục tiêu về phát triển GDDH, mục tiêu tự chủ tài chính đại học và mục tiêu hội nhập quốc tế.

2.2. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

2.2.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới

2.2.1.1. Kinh nghiệm của Nhật Bản

Nhật Bản là một trong những quốc gia Châu Á có nền GDDH phát triển, cả về chất lượng đào tạo, nguồn thu và hội nhập quốc tế. Nhật Bản cũng có những đặc điểm tương đồng với Việt Nam về vai trò của nhà nước, của hệ thống GDDH công lập đối với phát triển GDDH của quốc gia. Những kinh nghiệm QLNN về tài chính đối với cơ sở GDDH đã được Nhật Bản thực hiện để đạt được những kết quả và đạt được mục tiêu về GDDH (Phan Thị Lan Hương, 2019) bao gồm:

Thứ nhất, về phân cấp quản lý đối với cơ sở GDDH

Các cơ sở GDDH Nhật Bản được phân cấp quản lý theo cấp quản lý hành chính, được chia thành 2 nhóm: (1) các cơ sở GDDH do Trung ương quản lý; (2) các cơ sở GDDH do địa phương quản lý. Nhà nước ban hành và thực hiện các quy định về quản lý chung đối với việc dạy và học của các cơ sở GDDH.

Thứ hai, về phân bổ nguồn NSNN và tổ chức hoạt động của cơ sở GDDH

Nguồn NSNN được phân bổ cho các cơ sở GDDH theo tiêu chí số sinh viên và nhu cầu đầu tư. Trước năm 2003, các cơ sở GDDH Nhật Bản có

nguồn thu chủ yếu từ nguồn NSNN, tuy nhiên, việc thông qua Luật Giáo dục đại học, theo đó, Nhật Bản thực hiện “pháp nhân hóa” các cơ sở GDDH công lập từ năm 2004 và đề xuất một lộ trình để các cơ sở GDDH này có thể tự chủ trong mọi hoạt động như một doanh nghiệp. Việc pháp nhân hóa cơ sở GDDH công lập của Nhật Bản, về bản chất, là quá trình chuyển đổi các cơ sở GDDH có hình thức tổ chức như một cơ quan hành chính, có nhiều cấp quản lý sang một hình thức tổ chức quản lý độc lập như một pháp nhân. Việc pháp nhân hóa cơ sở GDDH công lập của Nhật Bản cũng thể hiện hai quan điểm đổi mới, đó là: (1) tăng cường tính tự chủ cho các cơ sở GDDH do các cơ sở GDDH phải tự tìm kiếm thị trường đào tạo, mở rộng nguồn thu đáp ứng nhu cầu về nguồn lực tài chính và hạch toán độc lập, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của mình; (2) Nâng cao chất lượng quản lý nói chung và quản lý tài chính nói riêng tại cơ sở GDDH, các cơ sở GDDH phải áp dụng kỹ thuật quản lý của doanh nghiệp để có thể sử dụng hiệu quả nguồn lực và phát triển. Nhà nước cũng đề đưa ra một lộ trình để giảm dần tỷ trọng nguồn NSNN trong tổng số nguồn thu của cơ sở GDDH. Hay nói cách khác, sau khi chuyển đổi thành pháp nhân độc lập, tỷ trọng NSNN cấp cho các cơ sở GDDH sẽ có xu hướng giảm dần theo một lộ trình đã được ấn định bởi Nhà nước, theo đó tiến tới NSNN cấp chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu hoạt động tối thiểu của nhà trường như: tiền lương, hỗ trợ xây dựng trường, hỗ trợ mua sắm trang thiết bị....

Thứ ba, về học phí và nguồn thu của cơ sở giáo dục đại học

Nguồn thu của các cơ sở GDDH Nhật Bản bao gồm: NSNN cấp, nguồn thu học phí, nguồn thu hoạt động NCKH và hoạt động hợp tác liên kết.

Mức học phí do Chính phủ Nhật Bản ấn định theo khung và mỗi cơ sở GDDH có thể xây dựng và thu với các mức học phí khác nhau thu và giao động tăng giảm khoảng 10% theo khung học phí quy định. Tuy nhiên, nguồn thu lớn nhất của các cơ sở GDDH Nhật Bản là nguồn thu từ hoạt động NCKH và hợp tác, đây cũng là hai nguồn thu quan trọng nhất của các cơ sở GDDH. Để gia tăng nguồn thu này, các cơ sở GDDH đã ưu tiên số một đối với hoạt

động đầu tư cho nghiên cứu khoa học và hợp tác, từ đó tập trung phân bổ nguồn lực tài chính có được cho hoạt động NCKH và hoạt động hợp tác. Chính ưu tiên việc phân bổ nguồn lực cho NCKH và hợp tác là một trong yếu tố đảm bảo chất lượng của các cơ sở GDĐH Nhật Bản. Bởi rất nhiều doanh nghiệp lớn của Nhật Bản có nhu cầu tìm kiếm và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bằng cách kết hợp với các trường ĐH để đào tạo và giáo dục mở rộng cho nhân viên, chính vì vậy, việc hợp tác của các cơ sở GDĐH được thực hiện với các doanh nghiệp, đặc biệt là trong công tác giáo dục phát triển nghề nghiệp. Chính điều này đã giúp cho các doanh nghiệp chủ động trong việc nâng cao chất lượng cán bộ, đồng thời cũng góp phần tăng nguồn thu cho các cơ sở GDĐH.

2.2.1.2. Kinh nghiệm của Indonesia

Indonesia là một quốc gia ở Đông Nam Á có 68 năm quan hệ ngoại giao song phương với Việt Nam với các hoạt động hợp tác mạnh mẽ về thương mại, đầu tư và giáo dục. Ngoài ra, Indonesia tương đồng với Việt Nam về xu hướng xã hội hóa, thúc đẩy GDĐH dân lập, tăng cường hoạt động hợp tác quốc tế, nâng cao chất lượng GDĐH. Theo bảng xếp hạng QS Asia Ranking năm 2019, Indonesia có 22 cơ sở GDĐH được xếp trong danh sách 500 cơ sở GDĐH tốt nhất của khu vực. Indonesia có một thể hệ lao động trẻ với đầy đủ tri thức và kỹ năng lao động cần thiết có thể đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của các doanh nghiệp tuyển dụng lao động. Một số kinh nghiệm về QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH của Indonesia (Nguyễn Thị Hương, 2014) có thể kể đến bao gồm:

Thứ nhất, về huy động nguồn lực tài chính và phân bổ NSNN

Để huy động nguồn lực tài chính của quốc gia, Indonesia thực hiện chủ trương tăng cường mô hình GDĐH dân lập, duy trì một tỷ lệ nhỏ cơ sở GDĐH công lập với số lượng cơ sở GDĐH công lập luôn chỉ chiếm khoảng 3-4% trên tổng số cơ sở GDĐH trong cả nước; tuyển sinh khoảng 40% tổng số sinh viên cả nước (Rosser, 2016), chính vì vậy, Indonesia có thể huy động được nguồn lực tài chính dồi dào từ các tổ chức, cá nhân trong xã hội.

Hiện tại, toàn bộ nguồn thu của cơ sở GDDH công lập của Indonesia là từ nguồn NSNN, tuy nhiên, để đạt được mục tiêu chiến lược về GDDH, Indonesia không phân bổ NSNN dàn trải cho các cơ sở GDDH mà tập trung đầu tư cho các cơ sở GDDH theo hướng phát triển nghiên cứu và đào tạo chất lượng cao. Nhà nước chủ động đầu tư phần lớn ngân sách vào một số cơ sở GDDH trọng điểm để đạt trình độ quốc tế. Hàng năm, nguồn NSNN dành để đầu tư cho GDDH tương đương khoảng 1,2% tổng sản phẩm quốc nội (Logli, 2016) và con số này tăng dần theo từng năm. Hiện nay, nguồn NSNN chiếm khoảng 90-92% tổng nguồn thu của cơ sở GDDH công lập. Chính phủ thực hiện phân bổ NSNN cho cơ sở GDDH theo số lượng sinh viên, ngành học, vị trí địa lý và chính sách riêng biệt. Giai đoạn xét duyệt và cấp ngân sách được thực hiện từ tháng 6 đến tháng 12 hàng năm.

Thứ hai, về mở rộng nguồn thu cho các cơ sở GDDH

Nguồn thu chủ yếu của cơ sở GDDH công lập Indonesia là từ nguồn NSNN, ngoài ra, cơ sở GDDH này có thể mở rộng nguồn thu thông qua học phí, các khoản phí dịch vụ, chuyển giao công nghệ hoặc hiến tặng từ cộng đồng. Một số cơ sở GDDH công lập cũng được trao quyền tự chủ về tài chính cao hơn trong quản lý chi tiêu nguồn thu từ ngân sách.

Để mở rộng nguồn thu cho cơ sở GDDH, Indonesia đã thực hiện những giải pháp nhằm tăng cường hợp tác quốc tế và đầu tư cải tổ nền GDDH theo hướng tăng cường ứng dụng phương pháp giáo dục điện tử nhằm giảm chi phí và tăng số lượng người có cơ hội tiếp cận chương trình đào tạo. Chính vì vậy, trong giai đoạn 2017 – 2022, chính phủ Indonesia đã khuyến khích các trường đại học có uy tín nước ngoài mở các cơ sở GDDH tại Indonesia hoặc liên kết, hợp tác với các trường đại học địa phương triển khai chương trình đào tạo với mục tiêu nâng cao chất lượng của các cơ sở GDDH của quốc gia. Hiện nay, nhiều cơ sở GDDH Indonesia đã ký những văn bản hợp tác với các trường đại học nước ngoài thông qua trao đổi giảng viên và sinh viên, tài trợ học bổng, chương trình đào tạo, nghiên cứu chung...

Ngoài ra, xuất phát từ nhu cầu về các dịch vụ giáo dục chất lượng cao bậc đại học ở Indonesia có xu hướng gia tăng trong tương lai gần, hiện có 43% dân số quốc gia này ở độ tuổi dưới 25 tuổi và dân số ở tầng lớp trung lưu dự kiến sẽ tăng gấp đôi lên 140 triệu người vào năm 2030, và sự phát triển của cuộc cách mạng 4.0. Indonesia đã thực hiện nâng cao chất lượng GDDH và tăng cường GDDH bằng phương tiện điện tử, từ đó giúp cho việc tạo điều kiện để nhiều người có cơ hội tiếp cận với các chương trình đào tạo hơn và giảm chi phí đáng kể so với dạy và học theo phương pháp truyền thống. Chính vì vậy, theo số liệu khảo sát mới nhất của đại học Cambridge (Anh), sinh viên Indonesia thuộc nhóm những quốc gia sử dụng công nghệ thông tin cao nhất thế giới trong việc học tập, tiếp thu kiến thức. Xu hướng khởi nghiệp công nghệ cũng đang phát triển mạnh mẽ tại Indonesia và phương pháp giáo dục điện tử cũng được các trường đại học nghiên cứu triển khai kết hợp với các doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng lao động... Chính sự hợp tác này vừa giúp cơ sở GDDH mở rộng nguồn thu, vừa giúp cho việc nâng cao chất lượng đào tạo của cơ sở GDDH thông qua việc nâng cao kiến thức, kỹ năng và cơ hội việc làm phù hợp cho người học.

2.2.1.3. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trung Quốc là một quốc gia nằm sát Việt Nam, có quan hệ hợp tác mật thiết với Việt Nam về thương mại, du lịch và đào tạo. Trung Quốc có 2.529 cơ sở GDDG thường xuyên với khoảng 23.000 sinh viên Việt Nam tham gia các khóa học tại các cơ sở GDDH Trung Quốc. Hiện nay, GDDH Trung Quốc được đánh giá là một trong những nền giáo dục tốt nhất trên thế giới. Nhiều trường đại học của Trung Quốc đã có tên trong danh sách 50 trường đại học tốt nhất toàn cầu như: Đại học Bắc Kinh, Đại học Thanh Hoa, Đại học Phúc Đán, Đại học Giao thông Thượng Hải, Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Quốc và Đại học Sư phạm Hoa Đông... (<https://chineserd.vn>, ngày 24/09/2020). Để đạt được những thành tựu trên, một số kinh nghiệm về QLNN về tài chính của Trung Quốc có thể kể đến bao gồm:

Thứ nhất, về đầu tư ngân sách và huy động nguồn lực tài chính

Nguồn NSNN không được đầu tư dàn trải theo hướng cào bằng mà Trung Quốc thực hiện đầu tư trọng điểm nhằm nâng cao chất lượng GDĐH đối với một số cơ sở GDĐH trọng điểm quốc gia. Nguồn ngân sách được phân bổ cho các cơ sở GDĐH theo chiến lược phát triển GDĐH quốc gia, chiến lược phát triển của cơ sở GDĐH. Ngay từ những năm 1993, Trung Quốc đã thực hiện Chương trình 211, theo đó Chính phủ dành một khoản ngân sách đặc biệt cho nhóm 100 cơ sở GDĐH nhằm nâng cao chất lượng lên tầm quốc tế. Đến năm 1998, trong Chương trình 985, Trung Quốc dành một khoản ngân sách lớn hơn cho nhóm 9 cơ sở GDĐH có khả năng phát triển nhất (nhóm C9) với mục đích đưa 9 cơ sở GDĐH này xứng tầm thế giới, trong đó có 10% nguồn ngân sách đầu tư cho nghiên cứu khoa học (<https://chineserd.vn>, ngày 24/09/2020).

Bên cạnh việc đầu tư nâng cao chất lượng đại học trọng điểm quốc gia, xây dựng đại học đẳng cấp quốc tế, Chính phủ Trung Quốc đã thúc đẩy thành lập mới nhiều đại học công lập, ngoài công lập trên phạm vi cả nước nhằm gia tăng cơ hội học tập bậc đại học cho người dân và tăng cường huy động nguồn lực tài chính từ các thành viên trong xã hội.

Thứ hai, về đa dạng hóa nguồn thu của cơ sở GDĐH

Theo quy định, nguồn thu của các cơ sở GDĐH Trung Quốc bao gồm: (1) Nguồn ngân sách nhà nước; (2) nguồn thu từ các đơn vị trực thuộc; (3) nguồn thu từ các dịch vụ tư vấn và ủy quyền; (4) nguồn thu từ hiến tặng và quà tặng; (5) các nguồn thu khác từ ủy quyền và các hoạt động tài trợ. Để mở rộng nguồn thu cho các cơ sở GDĐH, Trung Quốc khuyến khích các cơ sở GDĐH tăng cường hợp tác và thực hiện nghiên cứu với các tổ chức nghiên cứu khác, áp dụng chính sách chia sẻ học phí và thu hồi chi phí tài trợ trong giáo dục đại học. Bên cạnh học phí, các cơ sở GDĐH còn được phép đa dạng hóa nguồn thu thông qua thu phí dịch vụ trên cơ sở liên kết với khu vực tư nhân (Sanyal và Martin, 2006) hoặc tăng cường hợp tác quốc tế về GDĐH. Tính đến năm 2019, đã có tổng số 2431 cơ sở giáo dục hợp tác giữa Trung Quốc với một số nước trên thế giới được phê duyệt. Các dự án, cơ sở hợp tác

cao đẳng – đại học chiếm khoảng 90%. Trong đó, có khoảng 550.000 sinh viên đang theo học bậc cao đẳng – đại học và hơn 2 triệu sinh viên đã tốt nghiệp (<https://chineserd.vn>, ngày 24/09/2020). Ngoài ra, Chính phủ Trung Quốc đầu tư xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm ở các trường đại học danh tiếng, tạo điều kiện hình thành và phát triển các doanh nghiệp trong trường đại học để tăng nguồn thu từ nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, tại Trung Quốc, trường đại học tự chủ trả lương và thù lao đối với cán bộ, giảng viên. Trường đại học được cho phép sử dụng đất làm tài sản đảm bảo để vay vốn ngân hàng thương mại, hoặc được hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay cho đầu tư xây dựng trường.

Thứ ba, về cơ chế tự chủ tài chính

Mặc dù nguồn NSNN đầu tư cho GDĐH Trung Quốc vẫn có xu hướng tăng dần theo thời gian, tuy nhiên, ngân sách hỗ trợ chi thường xuyên lại có xu hướng giảm dần và có sự khác biệt giữa các trường. Chính phủ Trung Quốc đầu tư có lựa chọn, ưu tiên thúc đẩy trường đạt đẳng cấp quốc tế. Hiện nay, ngân sách chỉ đầu tư cho: (i) Cải thiện hoạt động của cơ sở GDĐH, (ii) Cải cách phương pháp giảng dạy và đào tạo, (iii) Phát triển nghiên cứu khoa học, (iv) Thúc đẩy trường đạt đẳng cấp quốc tế, (v) Thúc đẩy sự tài trợ từ khu vực tư nhân, (vi) Đẩy mạnh hoạt động quản trị nhà trường.

Các cơ sở GDĐH được tự chủ quyết định học phí. Mức học phí do nhà trường xác định theo nguyên tắc chia sẻ chi phí giữa Nhà nước, nhà trường, người học và không đồng nhất giữa các vùng, các trường và các ngành học. Tuy nhiên ngân sách của Chính phủ hoặc địa phương có hỗ trợ học phí cho đối tượng chính sách.

2.2.1.4. Kinh nghiệm của Mỹ

Mỹ là một quốc gia có nền GDĐH phát triển với nhiều trường đại học nổi tiếng thế giới. Mỹ hiện nay là một trong những quốc gia Việt Nam có quan hệ hợp tác về GDĐH sâu rộng và tương đồng với Việt Nam về mục tiêu về phát triển hoạt động của cơ sở GDĐH hướng tới đáp ứng nhu cầu của thị trường. Hiện nay, hệ thống đào tạo sau bậc đại học ở Hoa Kỳ có khoảng

6.500 trường, trong đó có 1.100 trường đào tạo nghề chuyên môn được cấp chứng chỉ; 1.530 trường cao đẳng; 2.870 trường đại học. Các cơ sở GDĐH Mỹ có thể là cơ sở GDĐH công, tư (có lợi nhuận hoặc phi lợi nhuận) nhưng có tính tính đa dạng, tự chủ, cạnh tranh, tiếp cận bình đẳng. Để có được những kết quả này, một số kinh nghiệm trong QLNN đối với các cơ sở GDĐH có thể được kể đến bao gồm:

Thứ nhất, Trao quyền tự chủ cho các cơ sở GDĐH, đặc biệt là tự chủ về đào tạo và tài chính, tuy nhiên, tăng cường hoạt động kiểm định để đảm bảo chất lượng đào tạo. Chính quyền liên bang có vai trò rất ít trong giáo dục, trách nhiệm giáo dục nằm ở cấp Bang. Tổ chức xã hội (6 tổ chức hiệp hội cấp vùng) đóng vai trò kiểm định và công nhận chất lượng khoa, ngành của trường đại học. bên cạnh đó, ở mỗi bang còn có các tổ chức kiểm định đào tạo ngành chuyên môn.

Thứ hai, Gia tăng tính linh động, sáng tạo, đa dạng và thực tiễn của hệ thống các trường đào tạo... nhưng vẫn phải bảo đảm chất lượng yêu cầu của thị trường. Các chương trình đào tạo của trường đại học Mỹ thường được xây dựng hướng tới gắn liền với nhu cầu của thị trường nhân lực và cộng đồng, đảm bảo tính linh động, thực tiễn và học suốt đời (life long learning) dành cho nhiều độ tuổi, thành phần... Chính vì vậy, các trường đại học ở Mỹ được phân thành 4 nhóm: (1) Đại học thiên về nghiên cứu: Khoảng 300 ĐH thiên về các loại nghiên cứu, đứng đầu là Havard, MIT, Stanford, ... đào tạo trình độ cử nhân lên đến tiến sĩ, quy mô đào tạo thường khoảng từ 10.000 đến 30.000 sinh viên, ngoại trừ một số viện nghiên cứu quy mô nhỏ như Caltech..; (2) Đại học khai phóng (Liberal Arts): Khoảng 650 ĐH theo loại này, hầu hết chỉ đào tạo bậc cử nhân. Chương trình giảng dạy chú trọng phần đại cương, tư duy, kiến thức nền về khoa học tự nhiên, xã hội, nhân văn, ... và chuyên ngành rộng. Thường quy mô đào tạo chỉ nằm trong khoảng 2.000 đến 3.500 sinh viên. Phần lớn các trường này là chuẩn bị cho sinh viên học lên cao hơn sau khi tốt nghiệp; (3) Đại học vùng: Khoảng 1.200 đại học tập trung đào tạo các ngành nghề chuyên môn ở cấp đại học, có khả năng đáp ứng nhu cầu công việc mà thị trường cần. Quy mô đào tạo ở các trường này trong khoảng từ

3.500 đến 25.000 sinh viên; (4) Đại học chuyên ngành ứng dụng: Loại trường đào tạo theo các chuyên ngành ứng dụng, có khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp, đáp ứng nhu cầu công việc tại khu vực. Thường số sinh viên ở các trường này không quá 5.000 sinh viên. Việc phát triển các trường đại học theo hướng này vừa tạo điều kiện cho các thành viên trong xã hội đều có cơ hội tham gia học tập, vừa đảm bảo thu hút nguồn lực cho GDĐH.

Thứ ba, nguồn tài chính của trường đại học Mỹ do chính quyền bang cấp và phụ thuộc vào số lượng sinh viên tuyển sinh được và chiến lược phát triển GDĐH của bang đó. Tại Mỹ, quyền quản giáo dục và giáo dục đại học công lập là trách nhiệm của chính quyền bang, mỗi bang có cơ chế hoạt động riêng. Các bang thường có các thành viên đại diện tham gia vào các quyết sách, chính sách và quyết định lớn của các trường đại học công, và vì vậy, phần lớn nguồn lực của các trường đại học công cũng được đầu tư bởi chính quyền bang nơi các trường đại học đó hoạt động.

Thứ tư, chỉ tiêu tuyển sinh của các trường đại học phụ thuộc vào uy tín và năng lực tuyển sinh của trường đại học. Chính vì vậy, các trường đại học Mỹ phải cạnh tranh đầu vào, chất lượng đào tạo tốt, gắn liền với nhu cầu thực tiễn ngành nghề thị trường cần. Nếu trường đại học không nâng cao khả năng cạnh tranh, chất lượng đào tạo thì uy tín của trường đại học sẽ giảm, không có người học dẫn đến buộc phải cắt giảm chỉ tiêu tuyển sinh. Do đó các trường đại học Mỹ luôn năng động, sáng tạo, chủ động hoạch định và thực thi chiến lược và kế hoạch phát triển để tồn tại và duy trì cũng như luôn tìm lợi thế cạnh tranh cho phát triển bền vững.

2.2.2. Bài học kinh nghiệm nhằm hoàn thiện quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam

Kết quả phân tích kinh nghiệm về QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH của quốc gia trên thế giới cho thấy, trong thời gian vừa qua, các quốc gia đều xác định mục tiêu đầu tư trọng điểm cho GDĐH nhằm nâng cao chất lượng GDĐH và hội nhập quốc tế, tăng cường huy động nguồn lực tài chính quốc gia cho GDĐH, và tăng cường hợp tác với doanh nghiệp cũng như hợp

tác quốc tế nhằm tăng nguồn thu và tăng cường tự chủ tài chính cho các cơ sở GDĐH. Từ những kết quả phân tích, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm về QLNN về tài chính đối với các cơ sở GDĐH Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế như sau:

Một là, đa dạng hoá các nguồn tài chính đầu tư cho các cơ sở GDĐH, trong đó xác định rõ cơ cấu và vai trò cụ thể của từng nguồn tài chính. Huy động nguồn tài chính của Nhà nước sẽ thúc đẩy đầu tư tư nhân cho các cơ sở GDĐH. Lợi ích của GDĐH không chỉ dành cho những người được giáo dục trực tiếp mà còn cho cả xã hội. Tuy nhiên, các cá nhân có thể không biết đến những tác động bên ngoài của việc được GDĐH hoặc không tính đến những tác động này do đó không thể đưa ra quyết định hoặc thiếu sự khuyến khích để đi đến quyết định đầu tư vào dịch vụ GDĐH. Nếu không có sự hỗ trợ của Chính phủ, nguồn tài chính đầu tư cho các cơ sở GDĐH sẽ thấp hơn mức mong muốn, do vậy, những khuyến khích của Chính phủ đối với GDĐH và đầu tư của Chính phủ cho GDĐH sẽ thúc đẩy đầu tư tư nhân, hướng đầu tư tư nhân vào các loại hình đào tạo cần thiết.

Đối với nguồn lực xã hội, các cơ sở GDĐH có thể thu hút nguồn lực xã hội không chỉ thông qua nguồn học phí mà còn thông qua các hoạt động kinh doanh, dịch vụ; sự đóng góp của cá nhân và các tổ chức. Các quốc gia trên thế giới xây dựng hệ thống học phí khá linh động. Trong đó mức học phí của các cơ sở GDĐH chỉ được nhà nước khống chế ở một mức nhất định nhằm đảm bảo khả năng chi trả của người dân, qua đó hỗ trợ người dân có khả năng tiếp cận giáo dục đại học. Mức trần này được xây dựng dựa trên các khoản đầu tư của nhà nước cho GDĐH trong đó chủ yếu là các khoản đầu tư cho giảng dạy và được xây dựng theo từng ngành học khác nhau cho sinh viên nội địa. Một số quốc gia áp dụng cơ chế học phí riêng dành riêng cho sinh viên quốc tế giúp các cơ sở GDĐH tối ưu hóa nguồn thu. Khi đó, các chính sách thu hút sinh viên quốc tế đóng vai trò quan trọng giúp các cơ sở GDĐH có khả năng cạnh tranh tốt hơn trong bối cảnh toàn cầu hóa giáo dục đại học. Một ví dụ điển hình là giáo dục đại học Trung Quốc. Quốc gia này đã có những thành công nhất định trong thu hút sinh viên quốc tế khi có thể cạnh tranh với những cơ sở GDĐH có truyền thống đào tạo lâu đời của Châu Âu và Mỹ. Chính sách thu hút sinh viên quốc tế

của hai quốc gia này bao gồm: kết nối và hợp tác quốc tế, giáo dục xuyên quốc gia, triển khai và mở rộng các chương trình trao đổi và đào tạo ngắn hạn, giảng dạy bằng tiếng Anh, học phí cạnh tranh cũng như cơ chế học bổng hỗ trợ sinh viên quốc tế bên cạnh chất lượng đào tạo.

Hai là, thực hiện phân tầng cơ sở GDĐH và đầu tư NSNN có trọng điểm. Chính phủ các quốc gia thường có sự phân bổ NSNN theo mục tiêu phát triển của từng quốc gia. Những quốc gia có nền khoa học kỹ thuật phát triển lâu đời thường phân bổ NSNN dựa trên kết quả hoạt động hoặc tập trung đầu tư cho một số cơ sở GDĐH nhất định trong hệ thống giáo dục đại học. Xu thế này cũng được thể hiện ở các quốc gia có nền khoa học đang phát triển như Trung Quốc hay Malaysia. Bên cạnh phân bổ NSNN dựa vào kết quả hoạt động hoặc tập trung đầu tư cho một vài cơ sở GDĐH trọng điểm, các quốc gia cũng xây dựng các cơ chế hỗ trợ các chính sách này. Phân tầng và xếp hạng cơ sở GDĐH được sử dụng như một thông tin tham khảo cho các chính sách phân bổ tài chính. Tại Trung Quốc, các hệ thống xếp hạng đại học quốc tế được sử dụng là cơ sở để Chính Phủ quyết định phân bổ NSNN hàng năm cho các cơ sở GDĐH.

Ba là, thực hiện trao quyền tự chủ tài chính đối với các cơ sở GDĐH theo điều kiện và lộ trình, không giao quyền tự chủ một cách đại trà không gắn với những yêu cầu của Nhà nước đối với tình hình thực thể của từng cơ sở giáo dục đại học. Nhà nước cần đổi mới các tiêu chí phân loại cơ sở GDĐH để có cơ chế trao quyền tự chủ một cách thích hợp đối với từng nhóm cơ sở GDĐH. Bên cạnh đó, cần tăng vai trò kiểm tra giám sát của các cơ quan QLNN và tăng cường sự giám sát nội bộ về tài chính của các cơ sở GDĐH bằng việc nâng cao vai trò trách nhiệm của Hội đồng trường. Mặt khác, tuy trao quyền tự chủ trong việc huy động nguồn lực và tự quyết trong việc phân bổ, sử dụng nguồn lực, song Nhà nước không thoái thác trong việc tài trợ nguồn lực tài chính từ NSNN sang các trường mà chỉ thay đổi hình thức tài trợ, tuy nhiên về tài trợ này phải có điều kiện nhằm khuyến khích nhà trường thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo và đẩy mạnh công tác NCKH.

Bốn là, các cơ sở GDĐH cần phải chủ động triệt để tận dụng cơ hội được trao quyền tự chủ trong việc huy động và bố trí nguồn lực tài chính. Trong việc huy động nguồn lực nên chú trọng phát huy tiềm năng lợi thế của cơ sở GDĐH khối kinh tế, không chỉ quan tâm đến hoạt động thu học phí mà chú trọng đến việc huy động từ quỹ hiến tặng, từ nguồn thu kết quả NCKH.

Năm là, giao quyền tự chủ phải gắn với việc tăng cường trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDĐH. Dù giao tự chủ tài chính hoàn toàn hay một phần, điều quan trọng là giao quyền tự chủ phải gắn với việc tăng cường trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDĐH, tăng cường giám sát của Nhà nước và cộng đồng với các trường qua các tiêu chí cụ thể và minh bạch.

Sáu là, xây dựng chính sách học phí hay giá dịch vụ giáo dục công lập hợp lý trên cơ sở chia sẻ chi phí giữa người học và nhà đầu tư để đảm bảo đủ nguồn tài chính cho việc tái đầu tư đối với GDĐH. Xác định mức học phí như một phần trong chi phí đào tạo cho mỗi đầu sinh viên, khoản phí này được xem xét cơ bản như một phương tiện trang trải cho hoạt động đào tạo của nhà trường và được coi như khoản thu nhằm bù đắp chi phí tương tự như việc áp dụng cơ chế phí dịch vụ ở nhiều lĩnh vực khác nhau trong nền kinh tế.

Chương 3

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

3.1. THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

3.1.1. Giới thiệu về các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam

Mục tiêu về GDĐH của Việt Nam đến năm 2030 đã được xác định rõ trong Nghị quyết số 29-NQ/TW, theo đó "Xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc. Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực". Thực hiện mục tiêu này, Luật giáo dục số 43/2019/QH14 đã xác định: Nền giáo dục Việt Nam là nền giáo dục XHCN có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, lấy chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng. Mục tiêu giáo dục nhằm phát triển con người toàn diện có đạo đức, tri thức, văn hóa, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp (Quốc hội, Luật số 43/2019/QH14, 2019). Thực hiện mục tiêu và các giải pháp về đổi mới GDĐH, hệ thống GDĐH Việt Nam đang phát triển theo hướng tăng cường tính mở, đa ngành, đa nghề, đa địa phương và xã hội hóa. Tính đến năm 2021, Việt Nam có 176 cơ sở GDĐH với mức bình quân cơ sở GDĐH/đầu người xấp xỉ 1:410.000, thấp hơn tương đối nhiều so với các quốc gia trong khu vực và thế giới (Bộ GD và ĐT, 2022).

Trong giai đoạn hiện nay, các cơ sở GDĐH đang thực hiện hoạt động theo hai cơ chế: nhà nước kiểm soát và tự chủ. Cơ sở GDĐH công lập hoạt

động theo cơ chế tự chủ sẽ được quyền quyết định về vấn đề nhân sự, chương trình đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học và thu chi tài chính. Cơ sở GDĐH công lập hoạt động theo cơ chế Nhà nước kiểm soát về các vấn đề như tuyển dụng, sử dụng lao động, trả lương, về hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học và thu chi tài chính... Các cơ sở này phải đăng ký lộ trình thực hiện tự chủ và tiến tới 100% các cơ sở GDĐH hoạt động theo cơ chế tự chủ.

Số liệu về số lượng, tỷ trọng và nguồn lực của các cơ sở GDĐH ở Việt Nam được thống kê trong Bảng 3.1, Bảng 3.2.

Bảng 3.1. Số lượng cơ sở giáo dục năm 2021 theo cơ quan chủ quản

STT	ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN	Số lượng	Tỷ trọng, %
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	81	46,02
2	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	13	7,39
3	Bộ Y tế	11	6,25
4	Bộ Công Thương	9	5,11
5	Bộ Giao thông vận tải	4	2,27
6	Các Bộ khác	22	12,50
7	ĐHQG HCM	7	3,98
8	ĐHQG HN	11	6,25
9	UBND các tỉnh	18	10,23
	TỔNG CỘNG	176	100

Nguồn: tác giả tổng hợp

Bộ GD & ĐT là cơ quan quản lý cao nhất của Nhà nước về giáo dục, hiện đang quản lý 81 cơ sở GDĐH, chiếm 46,02% tổng số cơ sở GDĐH. Số cơ sở còn lại còn lại trực thuộc các bộ ngành, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, trong đó Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý 13 cơ sở GDĐH, đứng thứ 2 sau Bộ GD & ĐT, Bộ Y tế quản lý 11 cơ sở GDĐH, đứng thứ 3 trong cả nước.

Quy mô sinh viên ĐH, cán bộ quản lý, giảng viên cơ hữu, nhân viên, đặc biệt là giảng viên có trình độ cao tập trung chủ yếu ở các cơ sở GDĐH này, chiếm từ 77,19% đến 83,5% trong tổng số sinh viên ĐH, cán bộ quản lý, giảng viên cơ hữu, nhân viên, giảng viên có trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ...

Bảng 3.2. Số liệu về đào tạo của cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam

TT	Chỉ tiêu	Số lượng	Tỷ trọng, %
1	Số lượng cơ sở GDDH	176	
2	Quy mô sinh viên ĐH	1.359.402	100
	- Nữ	743.272	54,68
	- Dân tộc thiểu số	89.650	6,6
3	Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên	65.948	100
	- Cán bộ quản lý	630	0,96
	- Nhân viên	8.328	12,63
	- Giảng viên cơ hữu	56.990	86,42
	+ Nữ	28.786	50,51
	+ Dân tộc thiểu số	966	1,7
	+ Giáo sư	436	0,77
	+ Phó giáo sư	3.795	6,66
4	Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên	65.948	100
	- Tiến sĩ	18.317	27,77
	- Thạc sĩ	34.054	51,64
	- Đại học	4.433	6,72
	- Trình độ khác	9.146	13,87

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022)

3.1.2. Thực trạng hội nhập quốc tế của giáo dục đại học Việt Nam

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8, Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XI đã đưa ra quyết định “đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo” đã cho thấy, Nhà nước đang quyết tâm xây dựng nền giáo dục Việt Nam hiện đại, hiệu quả. Quá trình hội nhập quốc tế của giáo dục Việt Nam đã trải qua giai đoạn hình thành và đang trên đà phát triển, cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Trong giai đoạn 2016 - 2021, giáo dục đại học ở Việt Nam đã “đa phương hoá” trong tiếp cận hội nhập khu vực và thế giới, trọng tâm định hướng giáo dục đã có dấu hiệu chuyển đổi từ khối Nga - Đông Âu sang khu vực Tây Âu - Bắc Mỹ - Châu Đại Dương, Việt Nam đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp phát triển đại học để nâng cao chất lượng GDDH, tiến gần tiệm cận về chất lượng với GDDH trong khu vực và thế giới. Để thúc đẩy tiến trình hội nhập quốc tế trong GDDH, trong giai đoạn 2016 – 2021, Việt Nam đã có hơn 70 thỏa thuận quốc tế và 23 điều ước quốc tế được ký kết, góp phần

tạo hành lang pháp lý triển khai nhiều chương trình hợp tác, như: trao đổi học sinh, sinh viên, giáo viên, giảng viên; hợp tác giáo dục, nghiên cứu, đào tạo, trao đổi chuyên gia... Ngành giáo dục và các cơ sở đại học đã phê duyệt, ký kết trên 530 chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài, với khoảng 85.000 người đã theo học, trong đó hơn 45.000 người đã hoàn thành chương trình và được cấp bằng.

Ngoài ra, ngành giáo dục cũng đã chủ động xây dựng, ban hành khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các cấp học, trình độ và giữa các phương thức GD&ĐT, bảo đảm tính tương thích với bảng phân loại giáo dục quốc tế. Ngành giáo dục đã xây dựng, ban hành cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân với cấu trúc 8 bậc học, làm căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo; thúc đẩy việc học tập suốt đời của người dân; xây dựng quy hoạch, chính sách bảo đảm chất lượng, nâng cao hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Với những chính sách và giải pháp đã thực hiện nhằm mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực GD&ĐT, chất lượng giáo dục nói chung và giáo dục đại học ở Việt Nam đang có xu hướng dần được nâng lên và được quốc tế ghi nhận, đánh giá cao. GDDH Việt Nam đã và đang có những bước chuyển biến rõ rệt trên các bình diện đào tạo, nghiên cứu khoa học và quản trị đại học, tạo tiền đề vững chắc và nền tảng tốt đảm bảo cho mục tiêu hoà nhập ổn định với thế giới trong tương lai. Năm 2018, lần đầu tiên Việt Nam có hai cơ sở GDDH được ghi nhận trong nhóm 1.000 cơ sở GDDH tốt nhất thế giới theo xếp hạng của Tổ chức QS là Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2019, Việt Nam tiếp tục lần đầu tiên có mặt trong bảng xếp hạng 1.000 cơ sở GDDH tốt nhất của bảng xếp hạng uy tín thế giới THE với Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Bách khoa Hà Nội. Bảng xếp hạng QS 2020 theo lĩnh vực có tên 4 cơ sở GDDH của Việt Nam trong danh sách 600 cơ sở giáo dục đại học tốt nhất thế giới, gồm Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường đại học Cần Thơ (Bộ Giáo dục & Đào tạo, 2022). Các thành tựu này hình thành từ nền tảng nỗ lực của cả hệ thống các cơ sở GDDH cùng với quá trình hợp tác quốc tế hiệu quả trong thời gian qua.

Trong lĩnh vực quản lý đại học, để có thể chủ động trong hợp tác quốc tế, các cơ sở GDDH Việt Nam đã chủ động nâng cao trình độ quản trị quản lý đại học cho tương xứng. Các đại học đã dần dần tự trang bị cho mình những phương thức quản lý hoạt động của mình theo các mô hình tiên tiến nhất có thể và đặc biệt là xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển trở thành đại học nghiên cứu. Một trong các hoạt động chủ đạo hiện nay của nhiều cơ sở GDDH Việt Nam là phấn đấu đạt chuẩn AUN-QA. Ở phương diện đảm bảo chất lượng, chính sự hội nhập sâu và rộng của các thành viên ASEAN đã tác động, kích thích nền giáo dục đại học các quốc gia thành viên xây dựng lộ trình phấn đấu đạt chuẩn chất lượng Mạng lưới các trường đại học ASEAN là AUN-QA. Là một thành viên tích cực của mạng lưới này, ngành giáo dục đại học Việt Nam Hội đã bước đầu tiếp cận và tiến hành xây dựng kế hoạch và thực hiện lộ trình đạt chuẩn AUN trước khi vươn tầm ra thế giới.

3.1.3. Thực trạng tài chính của các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam

*** Về nguồn thu tài chính**

Hiện nay, các cơ sở GDDH Việt Nam có thể có nguồn thu từ NSNN, nguồn thu ngoài NSNN: học phí, hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ, hoạt động dịch vụ của đơn vị và hoạt động liên kết.

Số liệu về nguồn thu của các cơ sở GDDH từ NSNN trong giai đoạn 2016 - 2021 được thống kê trong Bảng 3.3.

Bảng 3.3. Cơ cấu nguồn thu của giáo dục đại học Việt Nam

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2018		Năm 2021	
		Giá trị, Tỷ đồng	Tỷ trọng, %	Giá trị, Tỷ đồng	Tỷ trọng, %	Giá trị, Tỷ đồng	Tỷ trọng, %
1	Tổng số	73.996	100	87.682	100	111.476	100
2	Nguồn NSNN	15.459	20,89	15.634	17,83	16.030	14,38
3	Nguồn học phí	38.787	55,07	61.864	60,63	85.769	76,94
4	Nguồn liên kết	6.417	9,17	5.268	7,15	604.198	5,42
5	Nguồn khác	13.333	14,87	4.915	14,39	363.411	3,26

Nguồn: Bộ Giáo dục & đào tạo (2022)

Số liệu trong Bảng 3.3. và Hình 3.1. cho thấy, tổng nguồn thu của các cơ sở GD ĐH tăng mạnh trong giai đoạn 2016 - 2021 đặc biệt là trong giai đoạn 2018 - 2021. Tổng thu của cơ sở GDDH trong năm 2016 là 73.996 tỷ đồng, tăng lên tới 87.682 tỷ đồng trong năm 2018 và 2021 là 111.476 tỷ đồng, gấp 1,5 lần so với năm 2016. Nguyên nhân là trong giai đoạn này Nhà nước đã chú trọng đầu tư cho GDDH, thực hiện nhiều chính sách đầu tư cho GDDH và hỗ trợ các cơ sở GDDH phát triển cơ sở vật chất, hạ tầng và hỗ trợ giảng viên học tập, nghiên cứu khoa học nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn. Trong giai đoạn 2018 – 2021 các cơ sở GDDH đã có sự đa dạng hóa nguồn thu và năm 2021 nguồn thu từ NSNN là 16.030 tỷ đồng, đã có xu hướng gia tăng đáng kể theo thời gian với mức tăng cả về số tuyệt đối, tăng 3,69% so với năm 2016 và tăng 2,54% so với năm 2018.

Các khoản thu ngoài NSNN của các cơ sở GDDH Việt Nam trong giai đoạn hiện nay chủ yếu là nguồn học phí. Nguồn thu từ học phí cũng có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 2016 – 2021. Trong giai đoạn 2016 – 2021 tỷ trọng nguồn thu từ học phí đã tăng từ 55,07% lên đến 76,94% trong tổng số nguồn thu. Nguyên nhân là do trong giai đoạn này, ngoài việc mở rộng quy mô đào tạo, mức học phí được áp dụng đối với các cơ sở GDDH cũng có xu hướng tăng lên với mức tăng trung bình khoảng 60,66% ở năm học 2020 – 2021 so với năm học 2015 - 2016 (Chi tiết được liệt kê trong Phụ lục số 05)

**** Về sử dụng nguồn tài chính***

Hàng năm, nguồn tài chính chủ yếu được các cơ sở GDDH sử dụng cho chi thường xuyên như chi cho con người (chi lương, chi nghiệp vụ chuyên môn...); chi đầu tư, sửa chữa cơ sở vật chất; chi học bổng sinh viên; chi trích lập các quỹ và chi đào tạo khác. Cơ cấu chi của các cơ sở GDDH trong giai đoạn 2016 – 2021 được trình bày trong Hình 3.1.



Hình 3.1. Cơ cấu nguồn chi bình quân của các cơ sở giáo dục đại học trong giai đoạn 2016 – 2021

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022)

Số liệu thống kê cho thấy, trong giai đoạn 2016 - 2021, mức chi cho con người (bao gồm cả chi thu nhập tăng thêm và chi vượt giờ) chiếm tỷ trọng 53% trong tổng chi sự nghiệp giáo dục đào tạo của cơ sở GDĐH; chi đầu tư cơ sở vật chất chiếm tỷ trọng 7%; chi chế độ cho học sinh, sinh viên chiếm tỷ trọng 4%, chi trích lập các quỹ chiếm tỷ trọng 10%; chi đào tạo khác chiếm tỷ trọng 26% tổng chi sự nghiệp giáo dục đào tạo của cơ sở GDĐH. Như vậy, các khoản chi thường xuyên bình quân chiếm trên 90% tổng chi của các cơ sở GDĐH. Tỷ lệ chi cho NCKH và mua sắm thiết bị hầu như chưa được đảm bảo do thiếu nguồn vốn.

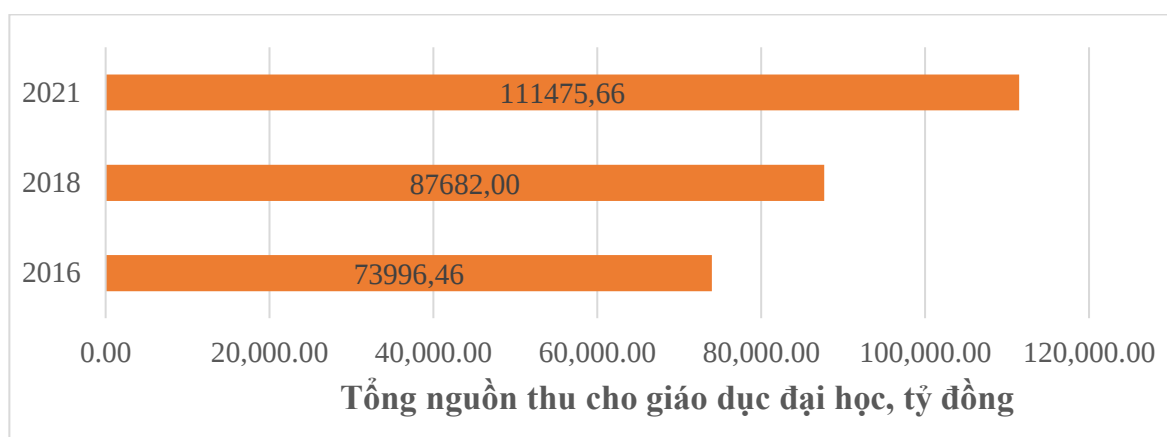
3.2. THỰC TRẠNG KẾT QUẢ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

3.2.1. Mức độ đảm bảo nguồn lực tài chính cho phát triển giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu hội nhập

*** Về mức tăng nguồn thu của các cơ sở GDĐH:**

Số liệu về nguồn thu của các cơ sở GDDH trong giai đoạn 2016 – 2021 được trình bày trong hình 3.2.

Qua số liệu cho thấy, mức độ gia tăng về nguồn lực tài chính của các cơ sở GDDH có xu hướng tăng dần theo thời gian. Nguồn thu tài chính của các cơ sở GDDH tăng 18,49% trong giai đoạn 2016 – 2018 và tăng 27,14% trong giai đoạn 2018 – 2021, cho thấy khả năng đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho phát triển GDDH và đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế của các cơ sở GDDH ngày càng tăng lên.



Hình 3.2. Tổng nguồn thu của các cơ sở GDDH

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022)

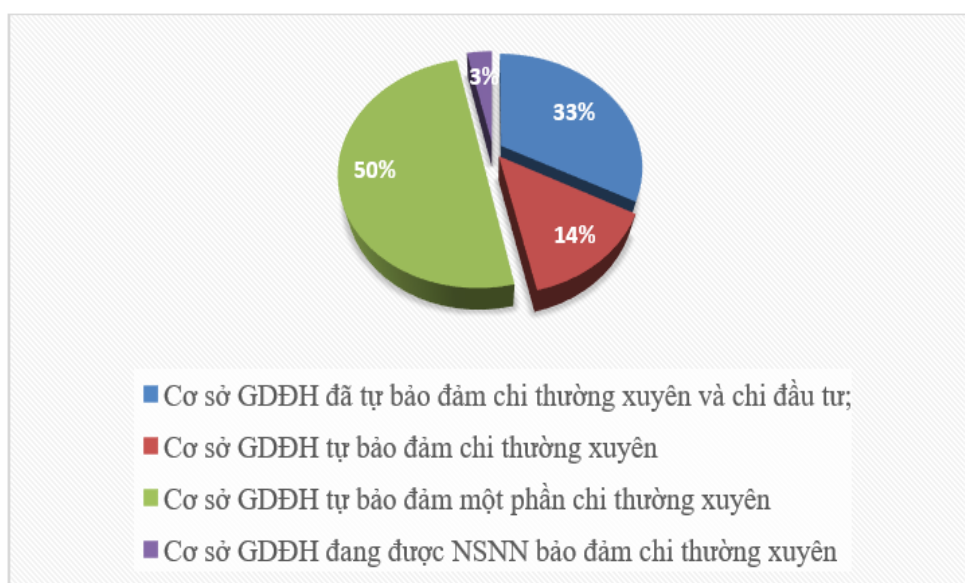
*** Về mức độ đáp ứng của cơ sở GDDH về nhu cầu tài chính cho phát triển GDDH và hội nhập quốc tế**

Mức độ đáp ứng của cơ sở GDDH về nhu cầu tài chính cho phát triển GDDH và hội nhập quốc tế được đánh giá thông qua ý kiến chuyên gia. Kết quả khảo sát trong Phụ lục số 02 cho thấy, phần lớn các đối tượng được hỏi đều cho rằng, nguồn thu của cơ sở GDDH chưa đáp ứng tốt yêu cầu về tài chính phục vụ phát triển và hội nhập quốc tế, với mức độ đánh giá là 3,25/5 điểm.

3.2.2. Mức độ đảm bảo thực hiện chủ trương, chính sách của Nhà nước đối với GDDH

*** Về mức độ tăng về quyền tự chủ và tính trách nhiệm cho các cơ sở GDDH**

Hoạt động QLNN về tài chính đã góp phần thúc đẩy các cơ sở GDĐH chủ động triển khai tự chủ tài chính đã thu được những kết quả đáng ghi nhận, trong đó, tự chủ về học phí và quy chế tài chính, chi tiêu nội bộ tạo thuận lợi trong triển khai và mang lại tác động tích cực cho các cơ sở GDĐH. Kết quả thống kê tình hình tự chủ tài chính tại các cơ sở GDĐH tại thời điểm cuối năm 2021 được thống kê trong Hình 3.3.



Hình 3.3. Tình hình tự chủ tài chính của cơ sở giáo dục đại học

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022)

Theo số liệu khảo sát cho thấy: tính đến hết năm 2021, số cơ sở GDĐH đã tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư chiếm 32,76% tổng số cơ sở GDĐH; số cơ sở GDĐH đã tự bảo đảm chi thường xuyên chiếm 13,79%; số cơ sở GDĐH đã tự bảo đảm chi thường xuyên đảm bảo một phần chi thường xuyên chiếm 50%, trong đó có 7,33% số cơ sở GDĐH có kế hoạch sẽ tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; 9,05% số cơ sở GDĐH có kế hoạch sẽ tự bảo đảm chi thường xuyên. Số cơ sở GDĐH đang được ngân sách Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và chưa có kế hoạch khác chiếm tỷ trọng là 3,45%.

Kết quả cho thấy, mục tiêu về tăng cường tự chủ tài chính đại học trong thời gian vừa qua đã được thực hiện tốt.

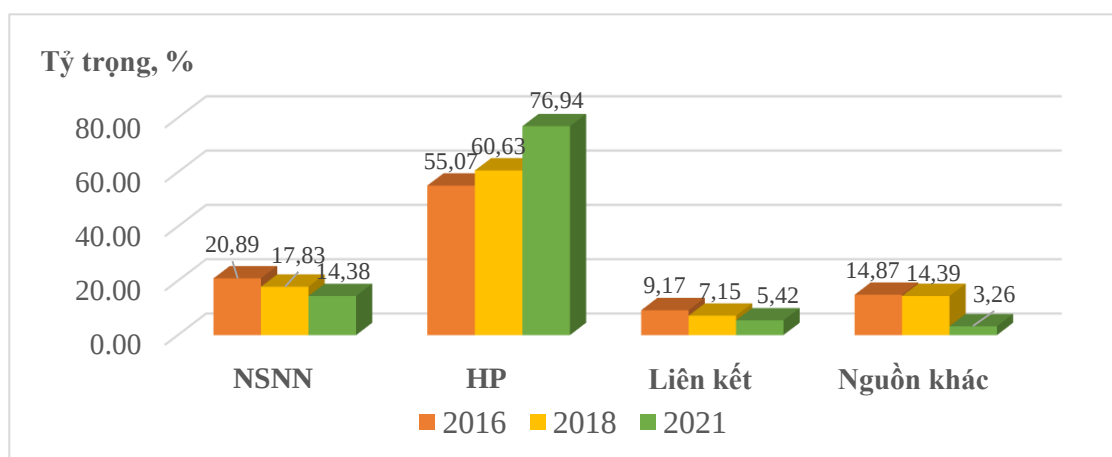
*** Về tỷ lệ NSNN trong nguồn thu của cơ sở GDĐH**

Một trong những kết quả của QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH là đa dạng hóa nguồn thu và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn NSNN.

Bảng 3.4. Tỷ trọng nguồn thu NSNN trong cơ cấu nguồn thu bình quân trong giai đoạn 2016 - 2021 của các cơ sở GDĐH ở Việt Nam

Nội dung	Nguồn thu bình quân từ NSNN của các cơ sở GDĐH, tỷ đồng			Tỷ trọng nguồn NSNN trong tổng nguồn thu của các cơ sở GDĐH, %		
	2016	2018	2021	2016	2018	2021
Trung bình của các cơ sở GDĐH tự chủ	18,86	18,52	18,10	5,26	4,68	3,86
Trung bình của các cơ sở GDĐH chưa tự chủ	56,36	58,85	63,15	29,40	22,73	16,2
Trung bình chung	114,51	94,75	91,08	20,89	17,83	14,38

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022)



Hình 3.4. Tỷ trọng nguồn thu tài chính giáo dục đại học

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022)

Tỷ trọng nguồn thu NSNN trong cơ cấu nguồn thu trung bình của cơ sở GDĐH trong giai đoạn 2016 - 2021 của các cơ sở GDĐH ở Việt Nam được thống kê trong Bảng 3.4 và Hình 3.4.

Từ số liệu trong bảng cho thấy: Nguồn thu bình quân từ NSNN của các cơ sở GDĐH tự chủ có xu hướng giảm theo thời gian, tính trung bình từ 18,86 tỷ đồng ở năm 2016 còn 18,1 tỷ đồng ở năm 2021. Nguồn thu bình quân từ NSNN của các cơ sở GDĐH chưa tự chủ lại có xu hướng tăng theo thời gian, từ 56,36 tỷ đồng trong năm 2016 lên tới 63,15 tỷ đồng trong năm 2021. Tính trung bình cho các cơ sở GDĐH trên cả nước thì nguồn thu bình quân từ NSNN của các cơ sở GDĐH có xu hướng giảm cả về mức thu bình quân và tỷ trọng nguồn NSNN trong tổng nguồn thu của các cơ sở GDĐH. Nguyên nhân là do số lượng các cơ sở GDĐH thực hiện tự chủ tài chính đang có xu hướng tăng lên và mặc dù Chính phủ đã tăng cường đầu tư cho GDĐH nhưng quy mô đào tạo và nguồn thu của các cơ sở GDĐH đang được mở rộng đáng kể. Mặt khác, nguồn NSNN tăng chủ yếu do tăng mức đầu tư cho các cơ sở GDĐH chưa tự chủ. Tỷ trọng nguồn thu từ NSNN tại các cơ sở GDĐH tự chủ về mặt tài chính chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng nguồn thu của đơn vị, với tỉ trọng cơ cấu nguồn thu giảm từ 5,26% năm 2016 xuống chỉ còn 3,86% vào năm 2021 (Bộ Giáo dục & Đào tạo, 2022). Ngược với xu hướng giảm tỷ trọng nguồn NSNN, nguồn thu từ học phí có xu hướng tăng mạnh, đặc biệt là trong năm 2021 cho thấy khả năng mở rộng nguồn thu từ học phí của các cơ sở GDĐH, điều này cũng thể hiện xu hướng tự chủ tài chính, quy mô số lượng chương trình đào tạo của các cơ sở GDĐH đang tăng lên nhằm thu hút người học, đáp ứng tốt chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển GDĐH và tự chủ tài chính.

**** Về mức độ đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế***

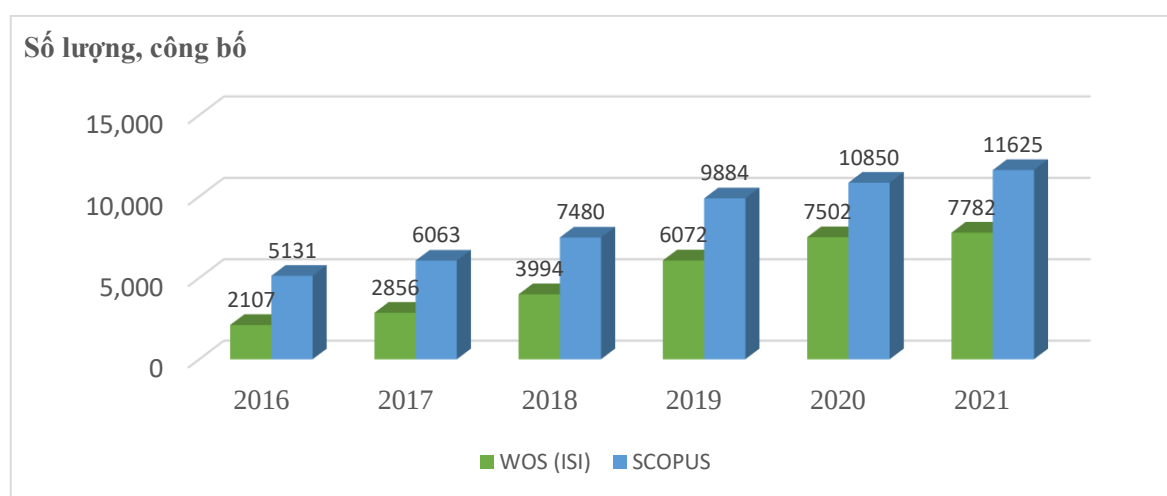
Để thực hiện chủ trương của Nhà nước về hội nhập quốc tế, một trong những yêu cầu đối với cơ sở GDĐH là nâng cao chất lượng chương trình đào tạo hướng tới đạt tiêu chuẩn quốc tế, phát triển cơ sở vật chất, NCKH và các hoạt động hợp tác quốc tế.... Để tăng cường hội nhập quốc tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đề xuất và thực hiện giải pháp đẩy mạnh hợp tác với các cơ sở GDĐH quốc tế có uy tín thông qua việc thực hiện các chương trình liên kết đào tạo với các trường đại học trên thế giới, chương trình đào tạo tiên tiến. Trong giai đoạn 2016 - 2021, Việt Nam đã có 408 chương trình liên kết đào

tạo với nước ngoài đang hoạt động, với 124 chương trình ở trình độ đại học, 58 chương trình ở trình độ thạc sĩ và 04 chương trình ở trình độ tiến sĩ (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2022).

3.2.3. Mức độ đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính cho GDDH

* Về mức độ tăng về số lượng công bố quốc tế

Số lượng công bố quốc tế trên các tạp chí thuộc danh mục ISI của Việt Nam trong giai đoạn 2016 – 2021 được thống kê trong Hình 3.5.



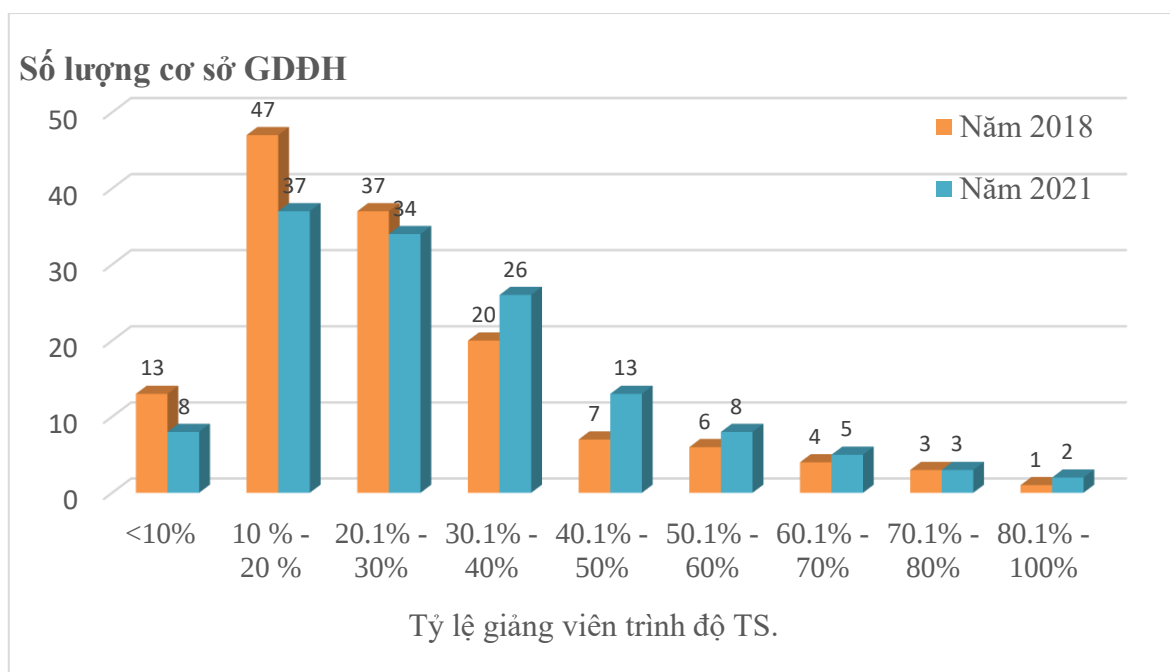
Hình 3.5. Số lượng công bố của các cơ sở GDDH trên các tạp chí thuộc danh mục ISI và SCOPUS trong giai đoạn 2016 - 2021

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022)

Trong thời gian vừa qua các cơ sở GDDH đã thực hiện tăng cường đầu tư NCKH và công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín với số lượng công bố tăng mạnh ở cả nhóm ngành khoa học xã hội và khoa học tự nhiên. Trong năm 2016, Việt Nam có 7232 công bố khoa học trên các tạp chí ISI và Scopus và năm 2021 có 19.407 công bố, gấp 2,68 lần so với năm 2016. Có 85,7% trong tổng số cơ sở GDDH có số lượng công bố quốc tế tăng hàng năm, 10,5% số cơ sở GDDH có số lượng công bố quốc tế hàng năm không đổi và chỉ một tỷ lệ nhỏ cơ sở GDDH có số lượng công bố quốc tế hàng năm có xu hướng giảm, chiếm 2,38% tổng số cơ sở GDDH (Bộ Giáo dục & Đào tạo, 2022).

*** Về mức độ tăng về số lượng giảng viên chất lượng cao**

Số lượng cơ sở GDDH theo tỷ lệ giảng viên trình độ TS. trong giai đoạn 2018 – 2021 được thống kê trong Hình 3.6. Trong giai đoạn 2018 – 2021, các cơ sở GDDH đã đẩy mạnh phát triển đội ngũ có trình độ, chuyên môn cao, đặc biệt ưu tiên tuyển dụng giảng viên có trình độ tiến sĩ, đào tạo bồi dưỡng giảng viên theo học các chương trình tại các cơ sở GDDH uy tín trên thế giới. Từ số liệu trong Hình 3.6. cho thấy, trong giai đoạn 2018 – 2021, số lượng cơ sở có tỷ trọng giảng viên trình độ TS. từ 10 – 30% có xu hướng giảm xuống nhưng tỷ trọng có trình độ TS. từ trên 30% - 70% lại có xu hướng tăng lên.



Hình 3.6. Số lượng cơ sở giáo dục đại học theo tỷ lệ giảng viên trình độ TS.

Nguồn: Bộ Giáo dục & Đào tạo (2022)

Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ tại các cơ sở GDDH có xu hướng tăng mạnh, năm 2018 tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ là 25% và năm 2021 tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ là 31%. Tỷ lệ giảng viên có chức danh giáo sư và phó giáo sư cũng tăng dần (tỷ lệ giáo sư tăng thêm 0,5%/năm; phó giáo sư tăng thêm 5-6%/năm). Tỷ lệ trợ giảng có trình độ đại học giảm mạnh, giảm trên 50% từ 2016 đến 2021 (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2022).

**** Về mức độ tăng về mức thu nhập của giảng viên***

Trong giai đoạn 2018 – 2021, thu nhập bình quân của giảng viên và cán bộ quản lý của các cơ sở GDĐH có xu hướng gia tăng mạnh mẽ, thu nhập bình quân của giảng viên tăng 20,8% và thu nhập bình quân của cán bộ quản lý tăng 18,7%. Năm 2018 tỷ lệ giảng viên thu nhập dưới 100 triệu đồng/năm chiếm 26,2% trong khi năm 2021 chỉ còn 12,7%; tỷ lệ giảng viên thu nhập dưới 150 triệu đồng/năm 2018 là 57,5% và chỉ còn 46,3% năm 2021. Giảng viên có thu nhập trên 200 triệu đồng/năm tăng từ 19,4% lên 31,34%; thu nhập trên 300 triệu đồng/năm trở lên tăng từ 0,75% lên 5,97% (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2022)

**** Về mức độ tăng về số lượng chương trình đào tạo chất lượng cao***

Trong giai đoạn 2018 – 2022, đã có 778 chương trình đào tạo được đánh giá và công nhận chất lượng, trong đó 470 chương trình được công nhận theo tiêu chuẩn trong nước và 308 chương trình được công nhận theo tiêu chuẩn nước ngoài. Việt Nam có 07 cơ sở GDĐH được đánh giá và được công nhận theo tiêu chuẩn đánh giá cơ sở GDĐH của Hội đồng cấp cao về đánh giá nghiên cứu và GDĐH Pháp (HCERES) và ASEAN University Network - Quality Assurance (AUN-QA), đồng thời, có 232 chương trình đào tạo được đánh giá và công nhận bởi tổ chức kiểm định nước ngoài (Bộ Giáo dục & Đào tạo, 2022)

3.3. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

3.3.1. Thực trạng xây dựng chiến lược phát triển giáo dục đại học gắn với nguồn lực tài chính

3.3.1.1. Thực trạng căn cứ cho việc xây dựng chiến lược phát triển giáo dục đại học gắn với nguồn lực tài chính

Căn cứ cho việc xây dựng chiến lược phát triển giáo dục đại học gắn với nguồn lực tài chính trong giai đoạn 2012- 2020 là Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI về "Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt

Nam theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế... ”; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong giai đoạn 2011 – 2020; chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam trong giai đoạn 2001 – 2010, và bối cảnh trong nước, quốc tế và thời cơ, thách thức đối với giáo dục Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020. Chiến lược phát triển Giáo dục giai đoạn 2011-2020 được thể hiện trong Quyết định số 711/QĐ-TTg và được phê duyệt bởi Thủ tướng Chính phủ, Chiến lược phát triển Giáo dục giai đoạn 2011-2020 được xây dựng nhằm quán triệt và cụ thể hóa các chủ trương, định hướng đổi mới giáo dục và đào tạo, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 của Việt Nam. Các căn cứ này đã được phân tích và cung cấp các thông tin quan trọng, kịp thời cho việc hoạch định chiến lược phát triển GDDH nói chung và chiến lược tài chính cho phát triển GDDH nói riêng.

3.3.1.2. Thực trạng các giải pháp chiến lược phát triển giáo dục đại học gắn với nguồn lực tài chính

Thứ nhất, đổi mới cơ chế tài chính giáo dục nhằm huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của nhà nước và xã hội đầu tư cho giáo dục. Nâng cao tính tự chủ của các cơ sở giáo dục, đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm đối với Nhà nước, người học và xã hội, đảm bảo nguồn lực tài chính cho một số cơ sở giáo dục Việt Nam đủ sức hội nhập và cạnh tranh quốc tế;

Thứ hai, đảm bảo tỷ lệ chi cho giáo dục trong tổng ngân sách nhà nước từ 20% trở lên, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và quản lý sử dụng có hiệu quả nguồn NSNN cho giáo dục;

Thứ ba, đầu tư ngân sách nhà nước có trọng điểm, không bình quân dàn trải cho các cơ sở giáo dục công lập, đầu tư đến đâu đạt chuẩn đến đó;

Thứ tư, quy định trách nhiệm của các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng và gia đình trong việc đóng góp nguồn lực và tham gia các hoạt động giáo dục, tạo cơ hội học tập suốt đời cho mọi người, góp phần từng bước xây dựng xã hội học tập. Xây dựng và thực hiện chế độ học phí mới nhằm đảm bảo sự chia sẻ hợp lý giữa nhà nước, người học và các thành phần xã hội.

3.3.1.3. Đánh giá thực trạng xây dựng chiến lược phát triển giáo dục đại học gắn với nguồn lực tài chính

* Về căn cứ xây dựng chiến lược: Các căn cứ xây dựng chiến lược phát triển GDDH đảm bảo đầy đủ, từ chủ trương, đường lối của Nhà nước về phát triển GDDH đến chiến lược phát triển kinh tế, chiến lược phát triển giáo dục của Việt Nam trong giai đoạn 2001 – 2010, về bối cảnh trong nước, quốc tế và thời cơ, thách thức đối với giáo dục Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020, chính vì vậy, các giải pháp chiến lược đảm bảo tính kế thừa, tính hiện thực và khả thi, góp phần thực hiện mục tiêu và chủ trương của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện GDDH;

* Về giải pháp chiến lược

Kết quả đánh giá về tính hiệu quả của chiến lược về tài chính của Việt Nam qua phiếu khảo sát được thống kê trong Bảng 3.5.

Bảng 3.5. Đánh giá chiến lược về tài chính cho phát triển giáo dục đại học

TT	PHÁT BIỂU	GT nhỏ nhất	GT lớn nhất	GT trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Chiến lược về tài chính cho phát triển GDDH là phù hợp với yêu cầu hội nhập	2	5	4,07	0,82
2	Chiến lược về tài chính cho phát triển GDDH là phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam	2	5	3,89	0,81
3	Chiến lược về tài chính cho phát triển GDDH đảm bảo mục tiêu tự chủ tài chính của cơ sở GDDH	2	5	3,82	0,80
4	Chiến lược về tài chính cho phát triển GDDH có tính khoa học và khả thi	2	5	3,91	0,74

Nguồn: Kết quả khảo sát

Tiêu chí Chiến lược tài chính cho phát triển GDĐH là phù hợp với yêu cầu hội nhập được đánh giá cao nhất với mức điểm 4,07/5 điểm. Mục tiêu chiến lược và các giải pháp chiến lược nói chung và giải pháp về tài chính nói riêng đều thể hiện tư tưởng tăng cường đầu tư cho giáo dục đại học và tinh thần hội nhập. Ngoài ra, các ý kiến đánh giá đều cho rằng, chiến lược tài chính cho phát triển GDĐH có tính khoa học và khả thi cao, các giải pháp được đưa ra trên tinh thần Nghị quyết 14/2005/NQ-CP ngày 2/11/2005, tình hình GDĐH Việt Nam và bối cảnh trong và ngoài nước liên quan đến GDĐH, những thời cơ và thách thức đối với GDĐH Việt Nam. Mức độ đánh giá theo tiêu chí này đạt 3,91/5 điểm. Kết quả đánh giá cho thấy chiến lược về tài chính cho phát triển GDĐH có mức độ phù hợp, khoa học và khả thi, đảm bảo thực hiện được chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển căn bản, toàn diện giáo dục, đáp ứng yêu cầu hội nhập.

3.3.2. Thực trạng xây dựng khuôn khổ pháp luật về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học

3.3.2.1. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học

Để tạo hành lang pháp lý cho cơ sở GDĐH và tạo lập cơ sở pháp lý cho QLNN về tài chính đối với các cơ sở GDĐH, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật nhằm quy định, hướng dẫn các cơ sở GDĐH thực thi pháp luật về tài chính. Hệ thống văn bản pháp luật gồm 5 văn bản Luật, 27 Nghị định của Chính phủ, 8 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Bộ tài chính và 18 Thông tư của các Bộ (Phụ lục số 04) đã khẳng định tính đầy đủ, kịp thời của hoạt động xây dựng khuôn khổ pháp luật về tài chính cho cơ sở GDĐH.

Trong số các văn bản quy phạm pháp luật hiện nay, các văn bản mang nhiều quy định có liên quan đến tài chính đối với các cơ sở giáo dục như Luật Giáo dục; Luật giáo dục Đại học, Luật Ngân sách; Nghị định 99/2014/NĐ-CP quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học; Nghị định 86/2015/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ

thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 – 2021.

3.3.2.2. Những quy định pháp luật về tài chính trong các cơ sở giáo dục đại học

Nhằm tạo điều kiện cho các cơ sở GDĐH mở rộng nguồn thu, chủ động, năng động trong việc tìm nguồn thu ngoài NSNN và sử dụng hiệu quả nguồn thu tài chính, những quy định pháp luật về tài chính trong các cơ sở GDĐH hướng tới ba khía cạnh: nguồn thu tài chính, các khoản chi tài chính và phân phối kết quả tài chính.

*** Về các quy định pháp luật liên quan đến nguồn thu tài chính**

Qua việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có nhiều nội dung liên quan trực tiếp cho thấy, đối với nguồn thu tài chính nhà nước đang quy định một số nội dung cơ bản sau:

1) Quy định về nguồn thu từ ngân sách cấp cho các cơ sở giáo dục đại học

NSNN được phân bổ cho các cơ sở GDĐH để thực hiện chi cho hoạt động thường xuyên và chi cho hoạt động đầu tư, nghiên cứu khoa học.

- *Phân bổ NSNN cho chi thường xuyên:* Việc xác định phân bổ NSNN cho chi thường xuyên được thực hiện theo quy định trong Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, Thông tư số 71/2006/TT-BTC, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, theo đó, các cơ sở GDĐH được phân thành 04 loại theo định hướng tự chủ tài chính như sau: (1) Tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; (2) Tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên; (3) Tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; (4) Tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên, các cơ sở GDĐH này không có nguồn thu, kinh phí hoạt động thường xuyên do NSNN bảo đảm toàn bộ: như các trường thực hiện nhiệm vụ đặc biệt và không có nguồn thu (trường dân tộc nội trú, trường dạy nghề khuyết tật, dự bị ĐH....). Nghị định số 60/2021/NĐ-CP cũng

quy định rõ điều kiện đáp ứng mức tự chủ tài chính của từng nhóm, đặc biệt là nhóm đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên lại được phân loại thành 4 mức tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên, các đơn vị căn cứ vào đó để xác định mức tự đảm bảo kinh phí của đơn vị mình. Đây là điểm tiến bộ so với các văn bản trước đó khi chỉ gọi tên, không có xác định thể nào là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

- *Phân bổ NSNN cho hoạt động công nghệ*: Phân bổ NSNN cho hoạt động khoa học và công nghệ cho các cơ sở GDDH chủ yếu được xác định qua các chương trình, đề tài khoa học và công nghệ theo quy định tại thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT/BTC-KHCN. Số lượng đề tài và định suất kinh phí nghiên cứu cho từng đơn vị được xác định dựa trên những căn cứ: (1) đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên cơ hữu; (2) số nghiên cứu sinh mà trường đang đào tạo; (3) trường trọng điểm hay không trọng điểm; (4) kết quả và hiệu quả hoạt động NCKH như đề xuất tốt các nhiệm vụ KHCN cấp nhà nước; số bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước; mức độ gắn kết các hoạt động KHCN với đào tạo; giá trị ứng dụng thực tế của hoạt động KHCN.

2) *Quy định về nguồn thu từ học phí*

Nguồn thu từ học phí có vai trò đa dạng hóa nguồn thu, đảm bảo bù đắp chi phí cung cấp dịch vụ của cơ sở GDDH, thực hiện sự tham gia, đóng góp của người học và thay thế dần cho nguồn NSNN. Mức thu học phí được xác định theo khả năng tự chủ tài chính của cơ sở GDDH, cân đối giữa hỗ trợ của Nhà nước và đóng góp của người học và theo định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành và lộ trình tính đủ chi phí GDDH.

Từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021, Việt Nam áp dụng khung chính sách học phí GDDH theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP với mức trần học phí được quy định cho đối với 3 nhóm ngành và 2 nhóm cơ sở GDDH là: cơ sở GDDH chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; cơ sở GDDH tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (chi tiết được trình bày trong Phụ lục 05). Từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026, mức trần

học phí được áp dụng đối với cơ sở GDĐH được quy định trong Nghị định 81/2021/NĐ-CP, được áp dụng cho 07 nhóm ngành và 3 nhóm cơ sở GDDH là: (1) cơ sở GDĐH chưa tự bảo đảm chi thường xuyên; (2) cơ sở GDDH tự bảo đảm chi thường xuyên; (3) cơ sở GDDH tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (chi tiết được trình bày trong Phụ lục 05). Đối với các cơ sở GDĐH chưa tự bảo đảm chi thường xuyên, mức học phí được xác định không vượt mức trần học phí tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định 81. Đối với các cơ sở GDĐH tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, mức học phí được xác định mức thu gấp 2,5 lần và 2,0 lần so với mức trần học phí quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định 81. Đối với chương trình đào tạo (chất lượng cao) của cơ sở GDĐH đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ GD&ĐT quy định hoặc chương trình đào tạo đạt mức kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn nước ngoài, chuẩn quốc tế hoặc tương đương, cơ sở giáo dục đại học được tự xác định mức thu học phí của chương trình đó trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ sở giáo dục ban hành và thực hiện công khai giải trình với người học, xã hội.

3) Quy định về nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và cung cấp dịch vụ

Điều 5 của Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, trong đó khẳng định rõ cơ sở GDĐH được phép triển khai các hoạt động đáp ứng nhu cầu của Doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Quy định này cho phép cơ sở GDĐH có quyền thực hiện các hoạt động hợp tác với doanh nghiệp để tăng nguồn thu tài chính. Nhà nước cũng trao cho các cơ sở GDĐH quyền chủ động ấn định mức thu từ các hoạt động hợp tác với DN trên cơ sở đảm bảo trang trải chi phí cần thiết cho quá trình hoạt động và có tích lũy để đầu tư phát triển (Khoản 1, Điều 14 Nghị định 69/2008/NĐ-CP). Nhà nước cho phép cơ sở GDĐH được tích lũy nguồn tài chính từ các hoạt động cung cấp dịch vụ với DN, với cơ chế này, cơ sở GDĐH có điều kiện để tăng cường nguồn tài chính thu từ DN.

Để cơ sở GDĐH có điều kiện tăng nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, Nhà nước đưa ra những quy định về ưu đãi

thuế và tín dụng có liên quan đến việc tạo nguồn thu từ hoạt động khoa học công nghệ. Các quy định này tập trung ưu đãi thuế, tín dụng cho các hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ, thể hiện trong các văn bản như Luật Chuyển giao công nghệ 2006, Luật Khoa học công nghệ 2013, Nghị định số 209/2013/NĐ-CP và Thông tư 219/2013/TT-BTC.

Điều 66 chương VII, Luật Khoa học công nghệ 2013 khẳng định Nhà nước hỗ trợ các cơ sở GDDH tăng cường hoạt động NCKH, tư vấn, chuyển giao công nghệ thông qua xây dựng hỗ trợ cơ sở vật chất phục vụ NCKH thông qua quyết định việc thành lập 100 cơ sở và đầu mỗi ương tạo công nghệ, ương tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trong đó tập trung chủ yếu tại các viện nghiên cứu, trường ĐH. Nhà nước có chính sách đầu tư đồng bộ, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất - kỹ thuật của cơ sở nghiên cứu KHCN quốc gia; khuyến khích, hỗ trợ xây dựng trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ, khu công nghệ cao, công viên công nghệ; nâng cấp và xây dựng mới trung tâm nghiên cứu trong cơ sở GDDH để gắn đào tạo với NCKH, ứng dụng, triển khai, thương mại hoá công nghệ mới.

4) Quy định về nguồn thu khác

Trong thời gian qua, Nhà nước cũng có những điều chỉnh và bổ sung liên quan đến việc sử dụng tài sản Nhà nước trong các hoạt động sản xuất kinh doanh, theo đó cho phép các cơ sở GDDH phát huy những nguồn lực hiện có, và được sử dụng các tài sản của mình cho hoạt động kinh doanh (Quyết định số 202/2006/QĐ-TTg). Cơ sở GDDH có thể thành lập các đơn vị sự nghiệp để hợp tác với các tổ chức bên ngoài, thực hiện các hoạt động kinh doanh, chuyển giao công nghệ, tổ chức các hoạt động hỗ trợ, phục vụ người học (Điều lệ trường ĐH, ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg).

*** Về các quy định pháp luật liên quan đến các khoản chi tài chính**

1) Quy định về chi thường xuyên

Chi thường xuyên bao gồm chi tiền lương và cho hoạt động chuyên môn, quản lý, chi khấu hao tài sản cố định. Pháp luật quy định cụ thể về

phương thức và mức chi tiền lương theo lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp, chi cho việc sử dụng xe ô tô, nhà làm việc, điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động; chế độ công tác phí nước ngoài; chế độ tiếp khách nước ngoài và hội thảo quốc tế ở Việt Nam. Căn cứ vào khả năng tài chính, cơ sở GDDH xây dựng mức chi phí hoặc quyết định mức chi và thể hiện trong quy chế chi tiêu nội bộ. Việc trích khấu hao tài sản cố định theo quy định. Tiền trích khấu hao tài sản hình thành từ nguồn NSNN hoặc có nguồn gốc từ ngân sách được hạch toán vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

2) Quy định về chi đầu tư

Chi đầu tư được sử dụng từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn vốn vay và các nguồn tài chính hợp pháp khác. Căn cứ nhu cầu đầu tư và khả năng cân đối các nguồn tài chính, đơn vị chủ động xây dựng danh mục các dự án đầu tư, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trên cơ sở danh mục dự án đầu tư đã được phê duyệt, đơn vị quyết định dự án đầu tư, bao gồm các nội dung về quy mô, phương án xây dựng, tổng mức vốn, nguồn vốn, phân kỳ thời gian triển khai theo quy định của pháp luật về đầu tư.

3) Quy định về chi nhiệm vụ không thường xuyên

Các khoản chi nhiệm vụ không thường xuyên bao gồm: chi mua sắm, sửa chữa lớn trang thiết bị, tài sản phục vụ công tác thu phí. Mức chi theo nội dung này đối với nguồn NSNN cấp cho các nhiệm vụ không thường xuyên được quy định trong Luật số 83/2015/QH13, Luật Ngân sách nhà nước.

**** Về các quy định pháp luật liên quan đến phân phối kết quả tài chính***

Khoản 3, Điều 1, Nghị quyết số 77/NQ-CP quy định về phân phối kết quả tài chính đối với những cơ sở GDDH thực hiện thí điểm tự chủ: Quyết định việc sử dụng nguồn thu của đơn vị để chi cho các hoạt động thường xuyên, bảo đảm đạt chuẩn chất lượng đầu ra theo đúng cam kết. Phần chênh lệch thu lớn hơn chi còn lại được trích lập các quỹ sau: Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; Quỹ khen thưởng; Quỹ phúc lợi; Quỹ dự phòng ổn định thu nhập và các quỹ hỗ trợ sinh viên. Trong đó, trích tối thiểu 25% chênh lệch thu

chi cho Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp. Mức trích lập các quỹ còn lại và mức trả thu nhập tăng thêm do Hiệu trưởng quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Theo điều 14, nghị định số 60/2021/NĐ-CP, quy định hàng năm, sau khi hạch toán đầy đủ các khoản chi phí, nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác (nếu có) theo quy định, phần chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên (nếu có), đơn vị được sử dụng theo trình tự như sau:

- Trích tối thiểu 25% để lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp;
- Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập: Đơn vị được tự quyết định mức trích Quỹ bổ sung thu nhập (không khống chế mức trích);
- Trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi tối đa không quá 3 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm của đơn vị;
- Trích lập Quỹ khác theo quy định của pháp luật;
- Phần chênh lệch thu lớn hơn chi còn lại (nếu có) sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

3.3.2.3. Đánh giá thực trạng các quy định pháp luật về tài chính trong các cơ sở giáo dục đại học

Trong thời gian qua, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp lý để hoàn thiện cơ chế, chính sách QLNN về tài chính đối với các cơ sở GDĐH, đặc biệt là Nghị quyết số 77/NQ-CP về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở GDĐH giai đoạn 2014-2017, Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH, Nghị định số 99/2019/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học. Trên cơ sở các quy định của Nhà nước, các cơ sở GDĐH đã từng bước cụ thể hóa thành các quy định, quy chế để tổ chức thực hiện quản lý tài chính trong nội bộ cơ sở GDĐH.

Các quy định của pháp luật về khoản thu, sử dụng các khoản thu và về phân phối kết quả tài chính của cơ sở GDĐH được đánh giá là tương đối đầy đủ, rõ ràng, tạo điều kiện cho các cơ sở GDĐH tuân thủ và đảm bảo hoạt

động hoạt động tài chính đạt hiệu quả, phù hợp với chủ trương phát triển GDDH của Đảng và Nhà nước về tăng dần quyền tự chủ tài chính của cơ sở GDDH. Các quy định về mức học phí, tỷ lệ phân phối phân phối kết quả tài chính rõ ràng và hợp lý, đảm bảo nguyên tắc quản lý tài chính, tạo nguồn tài chính cho cơ sở GDDH thực hiện các hoạt động hỗ trợ người học, đầu tư cho nguồn nhân lực và cơ sở vật chất. Tuy nhiên, bên cạnh đó, còn tồn tại một số hạn chế, gây khó khăn cho các cơ sở GDDH trong việc thực thi pháp luật, bao gồm:

Thứ nhất, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tài chính đối với cơ sở GDDH đầy đủ về số lượng, tuy nhiên, vẫn còn tình trạng thiếu nhất quán, đồng bộ trong các quy định, đặc biệt là quy định về nguồn thu tài chính. Liên quan đến quản lý tài chính, ngoài các quy định của Luật GDDH năm 2012, Luật GDDH (sửa đổi), các cơ sở GDDH phải tuân thủ các quy định của luật chuyên ngành như: Luật Đầu tư công, Luật Đấu thầu, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý sử dụng tài sản công..., việc thiếu đồng bộ giữa các văn bản pháp luật đã hạn chế khả năng huy động nguồn lực tài chính đầu tư của các tổ chức, cá nhân cho các cơ sở GDDH, hạn chế tận dụng được nguồn lực dồi dào ngoài xã hội cho GDDH. Một số quy định liên quan đến thu chi tài chính trong một số luật chuyên ngành chưa có quy định đặc thù cho GDDH, dẫn đến tồn tại mâu thuẫn giữa luật chuyên ngành và Luật GDDH. Theo Điều 66 Luật GDDH đối với các cơ sở GDDH tự đảm bảo toàn bộ kinh phí chi thường xuyên thì Hội đồng trường, Hội đồng đại học được quyết định sử dụng nguồn thu hợp pháp ngoài NSNN cấp để đầu tư các dự án... Tuy nhiên, theo Điều 17 và Điều 39 của Luật Đầu tư công, Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 không có quy định về thẩm quyền quyết định đầu tư của cơ sở GDDH.

Thứ hai, cơ chế tài chính cho GDDH gồm chi NSNN cho GDDH; phương pháp phân bổ NSNN cho GDDH thực hiện theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP còn mang tính bình quân, dựa trên khả năng của NSNN và các yếu tố đầu vào khác (quy mô, số lượng sinh viên; số lượng nhân viên; lịch sử phân bổ NSNN các năm trước...), chưa tính đến đặc điểm của từng ngành đào tạo, chưa gắn với tiêu chí chất lượng và kết quả đầu ra ...Việc phân bổ NSNN cho các cơ sở GDDH công

lập thông qua cơ quan chủ quản khác nhau (các Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND cấp tỉnh), dẫn đến còn có sự chưa thống nhất về tiêu chí phân bổ, chưa thực sự công bằng trong việc thụ hưởng NSNN, đặc biệt đối với các trường có chi phí đào tạo đơn vị cao.

Thứ ba, quy định về mức thu và trần học phí chưa hợp lý. Mức thu học phí theo quy định hiện tại còn tương đối thấp và sự hạn chế trong việc huy động từ các nguồn thu khác là một trong những nguyên nhân của thiếu nguồn tài chính để cải thiện thu nhập cho giảng viên tại các cơ sở GDĐH. Hơn nữa, việc quy định mức học phí theo khung, chậm sửa đổi, còn mang nặng tính bình quân và chưa nghiên cứu đầy đủ thu nhập người dân, phù hợp từng loại trường, từng ngành nghề đào tạo và quan tâm chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với sinh viên thuộc diện chính sách xã hội. Do vậy, học phí trở thành gánh nặng cho đối tượng nghèo nhưng lại là bao cấp cho đối tượng có thu nhập cao, tạo mất công bằng xã hội trong GDĐH. Chính sách của Nhà nước về học phí cho phép cơ sở GDĐH tăng thêm nguồn thu, song chưa thực sự đúng nghĩa trong việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, đó là chưa tự chủ về mức thu. Ngoài ra, việc cơ sở GDĐH vẫn bị khống chế bởi số lượng tuyển sinh hàng năm, việc tăng nguồn thu từ học phí vẫn còn rất hạn chế. Việc không quy định mức trần học phí đối với chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoặc đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn nước ngoài hoặc tương đương thể hiện bước tiến trong tư duy pháp luật về quyền tự chủ tài chính trong cơ sở GDĐH. Tuy nhiên, việc quy định này chưa thống nhất với các quy định học phí đối với chương trình đào tạo thuộc cơ sở GDĐH do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên và không đảm bảo hiệu quả thực thi do chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về việc xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật làm căn cứ xác định học phí của các chương trình đào tạo đã đạt mức kiểm định chất lượng, dẫn đến nhiều cơ sở GDĐH đã có những chương trình đào tạo đạt mức kiểm định chất lượng nhưng không thể xác định mức học phí hợp lý tăng nguồn thu.

Thứ tư, việc quy định khống chế thu nhập tăng thêm đối với các cơ sở GDĐH tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên và đơn vị do NSNN đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên sau khi trang trải các

chi phí hoạt động và thực hiện nghĩa vụ với NSNN theo quy định không khuyến khích các đơn vị tăng thu, tiết kiệm chi và giảm động lực của cơ sở GDDH trong việc huy động các nguồn thu sự nghiệp, các nguồn thu ngoài NSNN khác để tăng thu nhập cho cán bộ, giảng viên.

Thứ năm, chính sách chi chưa tạo ra cơ cấu cân đối giữa chi thường xuyên và chi cho đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị. Thu nhập thấp là một trong những nguyên nhân chính khiến nhiều giảng viên có trình độ cao xin chuyển công tác. Nghị định mới chỉ quan tâm đến nguồn thu để phân loại mức độ tự chủ, chưa quan tâm đến mức chi tương ứng. Vấn đề về giá, phí dịch vụ sự nghiệp công lập sử dụng NSNN được xác định theo quy định của pháp luật về giá, định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành và lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP cho thấy giá dịch vụ đào tạo vẫn chưa được làm rõ gây lúng túng cho cơ sở GDDH thực hiện vì quỹ tiền lương sẽ khác nhau khi tự chủ ở mức độ khác nhau.

Ngoài ra, thực trạng hoạt động xây dựng khuôn khổ pháp luật về tài chính GDDH có thể được đánh giá qua kết quả khảo sát trong Bảng 3.6.

Bảng 3.6. Kết quả đánh giá hoạt động xây dựng khuôn khổ pháp luật về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học

TT	PHÁT BIỂU	GT nhỏ nhất	GT lớn nhất	GT trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Pháp luật về tài chính đầy đủ cho phát triển GDDH	0	5	4,23	0,46
2	Pháp luật về tài chính có tính khả thi cao	0	5	4,17	0,68
3	Pháp luật về tài chính dễ hiểu và cụ thể	0	5	3,86	0,61
4	Pháp luật về tài chính tạo điều kiện cho cơ sở GDDH chủ động và phát triển	0	5	3,88	0,50
5	Pháp luật về tài chính phù hợp với yêu cầu hội nhập	0	5	3,65	0,29

Nguồn: Kết quả khảo sát

Từ kết quả phân tích các quy định của pháp luật về tài chính trong các cơ sở GDDH và kết quả khảo sát cho thấy: Mức độ đánh giá theo kết quả khảo sát về tiêu chí mức độ đầy đủ của quy định pháp luật tài chính cho phát triển GDDH là 4,23/5 điểm. Các ý kiến được hỏi đều cho rằng, trong thời gian vừa qua Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản luật và văn bản dưới luật phục vụ phát triển giáo dục đại học. Các văn bản này một mặt đã thể hiện ý chí của Nhà nước trong phát triển GDDH, một mặt trao quyền cho các cơ sở GDDH trong việc tìm ra những hướng đi, sử dụng những lợi thế của mình để phát triển. Tiêu chí tính khả thi của các quy định pháp luật tài chính trong GDDH cũng được đánh giá cao, với mức điểm là 4,17/5 điểm cho thấy, các quy định này đã được đưa ra phù hợp với đặc điểm và điều kiện hoạt động của các cơ sở GDDH ở nước ta. Tiêu chí tính dễ hiểu, cụ thể và mức độ đáp ứng yêu cầu hội nhập của các quy định pháp luật được đánh giá thấp nhất với mức điểm là 3,86/5 và 3,65/5 điểm. Các ý kiến khảo sát đều cho rằng, trong giai đoạn 2016 – 2021, quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý tài chính đối với cơ sở GDDH đang ngày càng được hoàn thiện, tuy nhiên, các quy định của Pháp luật còn chưa rõ ràng, còn tồn tại những mâu thuẫn về quy định trong các văn bản pháp luật, gây khó khăn và làm giảm thiệu quả thực thi pháp luật.

3.3.3. Thực trạng huy động và sử dụng nguồn lực tài chính cho phát triển giáo dục đại học

3.3.3.1. Thực trạng huy động nguồn lực tài chính

a. Nguồn ngân sách nhà nước

Kinh phí từ nguồn NSNN của các cơ sở GDDH bao gồm: kinh phí (hỗ trợ) cho hoạt động thường xuyên, kinh phí cho hoạt động khoa học công nghệ và kinh phí cho dự án (các chương trình mục tiêu, công trình xây dựng cơ bản...).

Bảng 3.7. Nguồn ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học trong giai đoạn 2016 – 2021

Nội dung	Năm 2016	Năm 2018	Năm 2021
Tổng chi cân đối NSNN, tỷ đồng	1.325.840	1.523.200	1.729.682,1
Tổng chi NSNN cho GD&ĐT, tỷ đồng	263.179	314.999	361.157
Tổng chi đầu tư phát triển cho GD&ĐT, tỷ đồng	41.311	63.642	83.418
Tổng chi NSNN sự nghiệp cho GD&ĐT, tỷ đồng	221.868	251.357	277.739
Tỷ lệ chi NSNN cho GD&ĐT, %	19,85	20,06	20,67
Tổng chi NSNN cho GDDH, tỷ đồng	15.459,3	15.633,8	16.030,2
Tổng chi đầu tư phát triển cho GDDH, tỷ đồng	4.275,57	4.785,51	7.338,12
Tổng chi NSNN sự nghiệp cho GDDH, tỷ đồng	11.183,73	10.848,29	9.364,89
Tỷ lệ chi NS cho GDDH/ Tổng chi NSNN, %	1,17	1,03	0,93
Tỷ lệ chi NS cho GDDH/Tổng chi NSNN cho GD&ĐT, %	5,87	4,96	4,44
Tỷ lệ chi cho GDDH trong GDP, %	0,24	0,25	0,27
Tốc độ tăng tổng chi NSNN cho GD&ĐT, %	100	119,69	114,65
Tốc độ tăng tổng chi NSNN cho GDDH, %	100	101,13	102,54

Nguồn: Bộ GD & ĐT (2022)

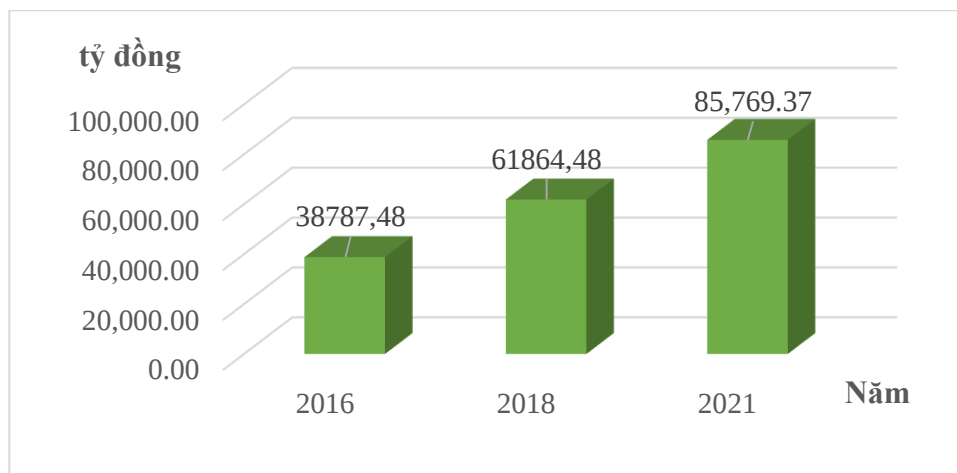
Từ số liệu trong Bảng cho thấy, nguồn NSNN chi cho giáo dục và đào tạo nói chung có xu hướng tăng theo thời gian với tốc độ tăng tương đối cao, đạt 119,69% ở năm 2018 và 114,65% ở năm 2021. Tuy nhiên, nguồn chi cho GDDH có tốc độ tăng không nhiều, đạt 101,13% ở năm 2018 và 102,54% ở năm 2021. Tỷ trọng chi nguồn NSNN cho GD&ĐT có xu hướng tăng lên trong năm 2021 so với năm 2016, từ 19,85% lên tới 20,67%. Tỷ trọng chi nguồn NSNN cho GDDH chiếm 0,25 – 0,27% trong GDP cho thấy về nguồn chi NSNN cho GD&ĐT nói chung và GDDH nói riêng tương đối ổn định về tỷ trọng so với nguồn NSNN và GDP. Tỷ trọng này cũng phản ánh đúng mục tiêu chiến lược đã xác định của nhà nước.

Nguồn NSNN cấp cho cơ sở GDĐH dựa vào dự toán chi, theo quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, được phân bổ cho các cơ sở GDĐH theo khả năng của NSNN và các yếu tố đầu vào khác như: quy mô, số lượng sinh viên; số lượng nhân viên; lịch sử phân bổ NSNN các năm trước...

Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản; kinh phí mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định và kinh phí chi không thường xuyên khác để thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, ngành; kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia; kinh phí đặt hàng theo chế độ của Nhà nước; kinh phí đối với các dự án nước ngoài;

b. Nguồn thu từ học phí

Từ số liệu trong Bảng 3.3. và Hình 3.7 cho thấy, nguồn thu chủ yếu của cơ sở GDĐH là nguồn học phí. Năm 2016, tỷ trọng nguồn học phí là 55,07%, trong năm 2018, tỷ trọng nguồn học phí là 60,63% và năm 2021, tỷ trọng nguồn học phí là 76,94% trong tổng nguồn thu của cơ sở GDĐH.



**Hình 3.7. Nguồn học phí của các cơ sở GDĐH
trong giai đoạn 2016 – 2021**

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022)

Nguồn thu từ học phí của các cơ sở GDĐH có xu hướng tăng mạnh cả về tỷ trọng và mức độ trong năm 2021 so với 2016. Năm 2021, nguồn học phí tăng gấp 2,21 lần so với năm 2016. Nguyên nhân là trong giai đoạn 2016 –

2021, các cơ sở GDĐH đã tự chủ từ sớm, có tầm nhìn, kế hoạch và nguồn lực tài chính để đầu tư, phát triển nhà trường, nâng cao uy tín, năng lực cạnh tranh thông qua chất lượng cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, cơ hội việc làm cho sinh viên. Chính vì vậy, rất nhiều chương trình đào tạo chất lượng cao được ban hành và nhiều cơ sở GDĐH nâng cao chất lượng đào tạo, từ đó thu hút được người học và gia tăng mức học phí theo quy định.

c. Nguồn thu từ liên kết khoa học và nguồn thu khác

Số liệu trong Bảng 3.3 cho thấy, nguồn thu từ liên kết khoa học và nguồn thu khác của các cơ sở GDĐH chiếm tỷ trọng nhỏ và có xu hướng giảm cả về tỷ trọng và số lượng trong giai đoạn 2016 – 2021. Nguyên nhân là đa phần các cơ sở GDĐH chưa có nguồn thu từ hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ cộng đồng, đặc biệt là các hoạt động cung cấp dịch vụ công theo đơn đặt hàng của Nhà nước. Theo quy định trong Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019, các dịch vụ đặt hàng, giao nhiệm vụ của Nhà nước được thực hiện theo cơ chế cạnh tranh, đấu thầu, tuy nhiên, hiện nay các cơ sở GDĐH, đặc biệt là những cơ sở GDĐH có mức độ tự chủ thuộc nhóm 2, nhóm 3 hầu như không có cơ hội và điều kiện cung cấp các dịch vụ công cho Nhà nước. Mặt khác, trong giai đoạn này các cơ sở GDĐH chưa thực sự chú trọng tìm kiếm nguồn thu từ hoạt động liên kết, chuyển giao khoa học công nghệ và cung cấp dịch vụ liên quan. Nguyên nhân là tính hiệu quả và khả năng ứng dụng của đề tài nghiên cứu vào thực tế xã hội còn kém, một số đề tài có tính ứng dụng cao và thiết thực trong cuộc sống thì không có kinh phí để thử nghiệm hay giới thiệu rộng rãi ra công chúng... và bị lãng quên, dẫn đến các cơ sở GDĐH không tạo được nguồn thu lớn từ lĩnh vực này. Tuy nhiên, đây là hoạt động có thể giúp cơ sở GDĐH mở rộng nguồn thu một cách hiệu quả nhất.

3.3.3.2. Thực trạng sử dụng nguồn lực tài chính

Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ chủ quản của các trường và Ủy ban nhân dân các Tỉnh, thành phố...là những cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước của các cơ sở GDĐH ở Việt Nam hiện nay. Việc sử dụng nguồn tài chính của các cơ sở GDĐH được thực hiện theo quy định của pháp luật và

được giám sát, kiểm tra được thực hiện bởi các cơ quan chủ quản, đặc biệt là các khâu trong chu trình lập và phê duyệt ngân sách cho các cơ sở GDDH hàng năm.

Bảng 3.8. Chi ngân sách Nhà nước và người dân cho GDDH

Nội dung	Năm 2016	Năm 2018	Năm 2021
Tổng chi xã hội cho GDDH, tỷ đồng	73.996,46	87.682,00	111.475,66
NSNN chi cho GDDH, tỷ đồng	15.459,30	15.633,80	16.030,20
Chi cho GDDH của người dân, tỷ đồng	58.537,16	72.048,20	95.445,46
Tỷ lệ chi NSNN cho GDDH/tổng chi xã hội cho GDDH, %	20,89	17,83	14,38
Tỷ lệ chi của người dân cho GDDH/tổng chi xã hội cho GDDH, %	79,11	82,17	85,62
Tỷ lệ chi NSNN cho GDDH/GDP, %	0,24	0,25	0,27
Tỷ lệ chi của người dân cho GDDH/GDP, %	0,91	1,02	1,81

Nguồn: Bộ Giáo dục & Đào tạo (2022)

Số liệu trong Bảng 3.8 cho thấy, mức chi NSNN cho GDDH có xu hướng tăng lên về số lượng nhưng lại giảm đi về tỷ trọng, tuy nhiên, so với GDP, tỷ trọng NSNN chi cho GDDH tương đối ổn định theo thời gian, chiếm từ 0,24 - 0,27%. Mức chi cho GDDH của người dân có xu hướng tăng mạnh về số lượng và tỷ trọng, đặc biệt là trong năm 2021, mức chi của người dân cho GDDH tăng 63% so với năm 2016, chiếm tỷ lệ 85,62% so với tổng chi xã hội cho GDDH và với tỷ lệ 1,81% so với GDP. Kết quả phân tích cho thấy, Nhà nước vẫn đang chú trọng và tăng cường đầu tư phát triển GDDH, và nguồn lực của các tổ chức, cá nhân cho GDDH đã được huy động đáng kể, đặc biệt là nguồn thu học phí cho GDDH. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với chủ trương của Nhà nước về giảm dần tỷ trọng và đầu tư có trọng điểm từ nguồn NSNN cho GDDH, đa dạng nguồn thu và tăng cường chia sẻ của người dân đối với chi phí đào tạo.

Về cơ cấu chi cho GDĐH, qua thống kê số liệu quyết toán giai đoạn 2016-2021 của Bộ GDĐT, về cơ bản nguồn thu chi cho con người (bao gồm cả chi thu nhập tăng thêm và chi vượt giờ) chiếm tỷ trọng trên 50% trên tổng chi sự nghiệp giáo dục đào tạo đại học và sau đại học; chi đầu tư cơ sở vật chất chiếm tỷ trọng 7%; chi chế độ cho học sinh, sinh viên chiếm tỷ trọng khoảng 4%, chi trích lập các quỹ chiếm tỷ trọng 10%; chi đào tạo khác chiếm tỷ trọng khoảng 25-26% tổng chi. Nguồn kinh phí chi cho đào tạo hiện nay chủ yếu chi cho con người (tiền lương, tiền công, tiền làm thêm giờ, phụ cấp theo chế độ), chiếm tới 73%. Nguồn kinh phí dành cho tăng cường cơ sở vật chất (mua sắm, sửa chữa) chỉ chiếm 7%, nguồn kinh phí khác chi cho hoạt động đào tạo chiếm 18% tổng chi, thu nhập người lao động bao gồm cả thu nhập tăng thêm, làm thêm giờ và tiền thưởng chiếm 2%. (Bộ Giáo dục & Đào tạo, 2022)

3.3.3.3. Đánh giá chung về thực trạng huy động và sử dụng nguồn lực tài chính

Trong thời gian vừa qua, phương thức huy động nguồn lực tài chính ngày càng đa dạng và cơ cấu nguồn lực tài chính có sự thay đổi tích cực. Cơ sở GDĐH từ chỗ phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn thu từ NSNN đã chủ động khai thác các nguồn lực tài chính khác bằng cách tăng cường các hoạt động dịch vụ, lao động sản xuất, thực hiện các hợp đồng tư vấn, chuyển giao công nghệ, thành lập các doanh nghiệp... Chính sách về mức học phí đảm bảo thực hiện chủ chương của Đảng và Nhà nước về sự tham gia của gia đình, người học vào nguồn thu của cơ sở GDĐH thông qua học phí, đảm bảo thực hiện quy định của lộ trình tính giá dịch vụ công và thúc đẩy nâng cao chất lượng hoạt động của cơ sở GDĐT, góp phần thúc đẩy thực hiện hội nhập quốc tế về giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng. Tuy nhiên, hoạt động huy động và sử dụng nguồn lực tài chính cũng bộc lộ những hạn chế, bao gồm:

Thứ nhất, tỷ trọng các nguồn thu từ học phí, lệ phí và các hoạt động dịch vụ, lao động - sản xuất tăng lên, còn nguồn tài trợ từ NSNN giảm xuống. Tuy nhiên, nguồn thu của các cơ sở GDĐH trong thời gian vừa qua vẫn chủ yếu là

nguồn thu từ học phí và từ NSNN, việc đa dạng hóa nguồn thu chưa được thực hiện hiệu quả, tỷ trọng nguồn thu từ hợp đồng tư vấn, chuyển giao công nghệ hay dịch vụ khác chưa đáng kể trong nguồn thu của đơn vị.

Thứ hai, quy định phân bổ NSNN cho các cơ sở GDĐH chưa đảm bảo mục tiêu khuyến khích phát triển GDĐH và tăng cường cạnh tranh giữa các cơ sở GDĐH. Mức NSNN cấp chi thường xuyên cho các cơ sở GDĐH được giao ổn định và hàng năm trong thời kỳ ổn định được tăng tỷ lệ theo các nhóm ngành đào tạo do Chính phủ trình Quốc hội quyết định. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, thủ trưởng cơ quan khác ở Trung ương có trách nhiệm ban hành hệ thống tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi ngân sách đào tạo cho các đơn vị trực thuộc, đảm bảo khớp đúng về định mức phù hợp với đặc điểm thực tế và nguồn thu của các đơn vị trực thuộc. Quy định này có thể dẫn đến tình trạng các cơ sở GDĐH tương đồng về quy mô, hình thức đào tạo, mức độ tự chủ... nhưng thuộc một bộ chủ quản khác nhau sẽ được áp dụng cách thức và tiêu chí phân bổ khác nhau, và mức NSNN được phân bổ cho chi thường xuyên sẽ khác nhau. Ngoài ra, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho sự nghiệp giáo dục và định mức phân bổ dự toán chi ngân sách với các cơ sở GDĐH trực thuộc UBND tỉnh, thành phố được xác định theo Quyết định số 151/2006/QĐ-TTg ngày 29/6/2006 và sau này là Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016. Theo quy định, định mức ngân sách cho GDĐH được xác định dựa theo dân số trong độ tuổi đến trường từ 1-18 tuổi, có phân biệt 4 vùng: đô thị, đồng bằng, miền núi - vùng Đồng bào dân tộc, vùng sâu và vùng cao - hải đảo. Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao, cơ sở GDĐH lập dự toán thu chi theo quy định thực hiện gửi cơ quan quản lý cấp trên. Cơ quan tài chính xem xét, thẩm định trình UBND cùng cấp tổng hợp báo cáo HĐND phê duyệt theo đúng quy định pháp luật về NSNN. Như vậy, các quy định trên có thể dẫn đến sự khác biệt về mức NSNN được phân bổ cho chi thường xuyên của các cơ sở GDĐH có điều kiện tương đồng nhưng khác nhau về cơ quan chủ quản hoặc thuộc quyền quản lý của Bộ hay UBND...

Kết quả đánh giá về chính sách phân bổ ngân sách nhà nước thông qua phiếu khảo sát được tổng hợp trong Bảng 3.9.

Bảng 3.9. Kết quả đánh giá về chính sách phân bổ ngân sách nhà nước

TT	PHÁT BIỂU	GT nhỏ nhất	GT lớn nhất	GT trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Tiêu chí phân bổ ngân sách là hợp lý	1	5	3,27	0,58
2	Tiêu chí phân bổ NSNN phù hợp với điều kiện thực tế của cơ sở GDĐH	1	5	3,36	0,66
3	Mức ngân sách đảm bảo cho cơ sở GDĐH phát triển	1	5	3,05	0,46
4	Thời điểm phân bổ ngân sách là hợp lý	1	5	3,56	0,68
5	Thủ tục hành chính liên quan đến cấp ngân sách cho cơ sở GDĐH khoa học và hiệu quả	1	5	3,21	0,67

Nguồn: Kết quả khảo sát

Chính sách phân bổ NSNN được đánh giá qua 5 tiêu chí, các tiêu chí được đánh giá ở mức độ từ 3,05 – 3,56/5 điểm các ý kiến cho rằng mức độ hợp lý, khả năng tạo thuận lợi cho cơ sở GDĐH của chính sách phân bổ NSNN chưa cao. Nguyên nhân của kết quả này là do trong giai đoạn vừa qua, nguồn NSNN phân bổ cho các cơ sở GDĐH còn hạn hẹp, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển đào tạo, đặc biệt là nhu cầu đầu tư cho khoa học, công nghệ và nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập. Mặt khác, tiêu chí phân bổ NSNN chưa thống nhất, chưa đảm bảo công bằng trong các cơ sở GDĐH hoặc nguồn NSNN chưa đảm bảo thúc đẩy cơ sở GDĐH có tiềm lực phát triển đạt chuẩn quốc tế.

Thứ ba, chính sách học phí chưa đảm bảo tính chủ động và hiệu quả trong việc khai thác nguồn lực tài chính cho GDĐH. Đa dạng nguồn thu từ học phí, Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, Nghị định số 73/2012/NĐ-CP, Thông

tư 23/2014/TT- BGDDT có quy định về điều kiện đa dạng hóa loại hình sản phẩm đào tạo, đáp ứng nhu cầu của xã hội của cơ sở GDĐH, theo đó, ngoài chương trình đại trà, cơ sở GDĐH có thể tổ chức các chương trình đào tạo chất lượng cao, đào tạo từ xa, vừa học vừa làm, liên thông và liên kết, liên kết quốc tế... Các quy định này, một mặt đã tạo điều kiện đa dạng hóa nguồn thu của cơ sở GDĐH, một mặt, tạo tiền đề tốt để GDĐH Việt Nam thực hiện hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, nguồn thu chủ yếu hiện nay của các cơ sở GDĐH là từ học phí mà không được tạo ra từ nội lực cơ sở GDĐH, do đó phụ thuộc nhiều vào các yếu tố khách quan, dẫn tới nguy cơ không bền vững và trong dài hạn sẽ gây bất lợi cho chất lượng đào tạo khi việc tuyển sinh gặp nhiều khó khăn hoặc nhà nước cắt giảm chi tiêu.

Chính sách học phí từ khía cạnh huy động nguồn lực tài chính được đánh giá thông qua tiêu chí “Mức học phí là phù hợp với điều kiện người học” và “Mức học phí là phù hợp với yêu cầu về tự chủ tài chính”, kết quả khảo sát được trình bày trong Bảng 3.10.

Bảng 3.10. Kết quả đánh giá tình hình huy động và sử dụng nguồn lực tài chính

TT	PHÁT BIỂU	GT nhỏ nhất	GT lớn nhất	GT trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Nguồn thu của các cơ sở GDĐH rất đa dạng	1	5	3,71	0,76
2	Nguồn thu của các cơ sở GDĐH đáp ứng yêu cầu phát triển của cơ sở GDĐH	1	5	3,25	0,60
3	Nguồn thu của các cơ sở GDĐH cân đối với nguồn chi	1	5	3,01	0,48
4	Nguồn thu của các cơ sở GDĐH được sử dụng hiệu quả	1	5	3,54	0,81
5	Mức học phí là phù hợp với điều kiện người học	1	5	3,67	0,80
6	Mức học phí là phù hợp với yêu cầu về tự chủ tài chính	1	5	3,32	0,76

Nguồn: Kết quả khảo sát

Kết quả tính toán cho thấy, các tiêu chí về mức độ phù hợp của mức học phí được quy định trong giai đoạn vừa qua chưa được đánh giá cao, với mức điểm trung bình là 3.67/5 và 3.32/5 điểm. Các chuyên gia cho rằng, việc quy định mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo còn tương đối thấp, chưa thể hiện đầy đủ thông tin về chi phí đào tạo và chưa khẳng định vai trò của người học trong việc tham gia chi trả các chi phí liên quan đến đào tạo. Mặt khác, nhằm thực hiện mục tiêu về khả năng tiếp cận dịch vụ GDDH của các tầng lớp/thành viên trong xã hội, Chính phủ quy định mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo ở mức tương đối thấp và điều chỉnh mức học phí theo một hệ số nhất định với chương trình đào tạo chất lượng cao, tuy nhiên, việc quy định này chưa thúc đẩy nâng cao chất lượng chương trình đào tạo, và hạn chế khả năng huy động nguồn lực cho GDDH

Thứ tư, khả năng đa dạng hóa nguồn thu của cơ sở GDDH còn hạn chế.

Từ kết quả khảo sát cho thấy, tiêu chí Khả năng đa dạng hóa nguồn thu của các cơ sở GDDH được đánh giá ở mức độ trung bình khá (3,71/5 điểm). Nguyên nhân là mặc dù nguồn thu của cơ sở GDDH đa dạng theo quy định nhưng trên thực tế, các cơ sở GDDH vẫn chủ yếu là nguồn từ học phí và nguồn NSNN. Trong giai đoạn hiện nay, các cơ sở GDDH nên tập trung ưu tiên gia tăng nguồn thu từ các dịch vụ đặt hàng, giao nhiệm vụ của Nhà nước, từ đó giúp cơ sở GDDH tăng khả năng huy động nguồn lực tài chính và khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, việc thực hiện các nhiệm vụ theo đặt hàng của Nhà nước theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 đang chưa được triển khai nhiều, trong khi đó, xu hướng tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập ngày càng tăng lên, mức độ hỗ trợ từ NSNN đang có xu hướng giảm dần, đặc biệt là việc cấp phát kinh phí thường xuyên, kinh phí đầu tư từ nguồn NSNN.

Thứ tư, những hạn chế về sử dụng nguồn lực tài chính

Về cơ cấu sử dụng nguồn lực tài chính cho thấy, để đảm bảo phát triển GDDH và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, Nhà nước đã chú trọng việc sử dụng nguồn lực tài chính cho nguồn nhân lực với tỷ trọng lên tới 73% tổng nguồn lực tài chính chi cho GDDH. Tuy nhiên, nguồn kinh phí dành cho tăng

cường cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học còn chiếm tỷ trọng nhỏ (7% tổng nguồn lực tài chính chi cho GDĐH), điều này đã làm hạn chế khả năng nâng cao chất lượng giảng dạy và thúc đẩy phát triển nghiên cứu khoa học, gia tăng số lượng và chất lượng công bố quốc tế. Mặt khác, các cơ sở GDĐH được tự chủ về mức chi nhưng không hoàn toàn được tự chủ về thu nên việc phân bổ sử dụng nguồn thu có xu hướng ưu tiên chi cho con người, tỷ lệ chi cho vật tư và cơ sở vật chất phục vụ chuyên môn, nghiên cứu khoa học còn thấp dẫn đến tình trạng “học chay”, hạn chế các NCKH chất lượng.

Theo kết quả khảo sát, khả năng đáp ứng nhu cầu về nguồn lực tài chính cho phát triển GDĐH còn hạn chế, vì vậy, nguồn thu của các cơ sở GDĐH chưa đáp ứng tốt yêu cầu phát triển (3,25/5 điểm). Tiêu chí nguồn thu của cơ sở GDĐH cân đối với nguồn chi và đáp ứng nhu cầu phát triển được đánh giá thấp nhất, mức độ đánh giá tương ứng là 3,01/5 và 3,25/5 điểm. Các ý kiến khảo sát đều cho rằng, mặc dù tỷ trọng GDP cho giáo dục đáp ứng đúng theo mục tiêu chiến lược (tỷ lệ chi cho giáo dục trong tổng ngân sách nhà nước từ 20%), tuy nhiên, tỷ lệ NSNN cho GDĐH còn ở mức thấp (năm 2020, tỷ lệ NSNN cho GDĐH chiếm 4,62% tổng NSNN cho giáo dục và chiếm 0,27% GDP), các cơ sở GDĐH luôn phải đối mặt với sự thiếu hụt nguồn tài chính, đặc biệt là nguồn tài chính cho phát triển cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Thứ năm, công tác xã hội hóa giáo dục chưa được thực hiện hiệu quả. Việc thực hiện xã hội hoá giáo dục đã được quy định rõ trong Luật Giáo dục đại học sửa đổi năm 2018, nhưng cho đến nay, việc đầu tư của các tổ chức, cá nhân cho các cơ sở GDĐH còn hạn chế, đặc biệt là đầu tư cho các dự án NCKH. Nguyên nhân là cơ chế phối hợp, phân chia lợi ích giữa các bên chưa rõ ràng, chưa có các quy định cụ thể về phương thức huy động, chính sách khuyến khích, cơ chế phân chia lợi ích, các quy định về tác quyền và sở hữu trí tuệ...., các doanh nghiệp không nhận thấy lợi ích rõ ràng và được đảm bảo của việc đầu tư vào các dự án NCKH, ứng dụng và chuyển giao công nghệ giữa cơ sở GDĐH và doanh nghiệp. Chính vì vậy, chưa tận dụng được nguồn lực dồi dào ngoài xã hội cho GDĐH.

3.3.4. Thực trạng xây dựng bộ máy quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học

3.3.4.1. Thực trạng cơ cấu tổ chức, chức năng trong bộ máy

Bộ máy QLNN về tài chính đối với các cơ sở GDĐH được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng, được thể hiện trong Hình 3.8.

Hiện nay, tham gia vào bộ máy QLNN về tài chính GDĐH có các cấp: (1) Chính phủ; (2) Bộ Giáo dục - Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Khoa học – Công nghệ, Bộ Lao động - Thương binh xã hội, Kho bạc Nhà nước và các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; (3) UBND cấp tỉnh. Nhằm đảm bảo thực hiện hiệu quả cơ chế tự chủ tài chính, Điều 69, Luật số 34/2018/QH14, Luật Giáo dục đại học sửa đổi năm 2018 và Điều 36, Điều 37, Nghị định số 60/2021/NĐ - CP quy định về trách nhiệm của các cơ quan QLNN về tài chính như sau:

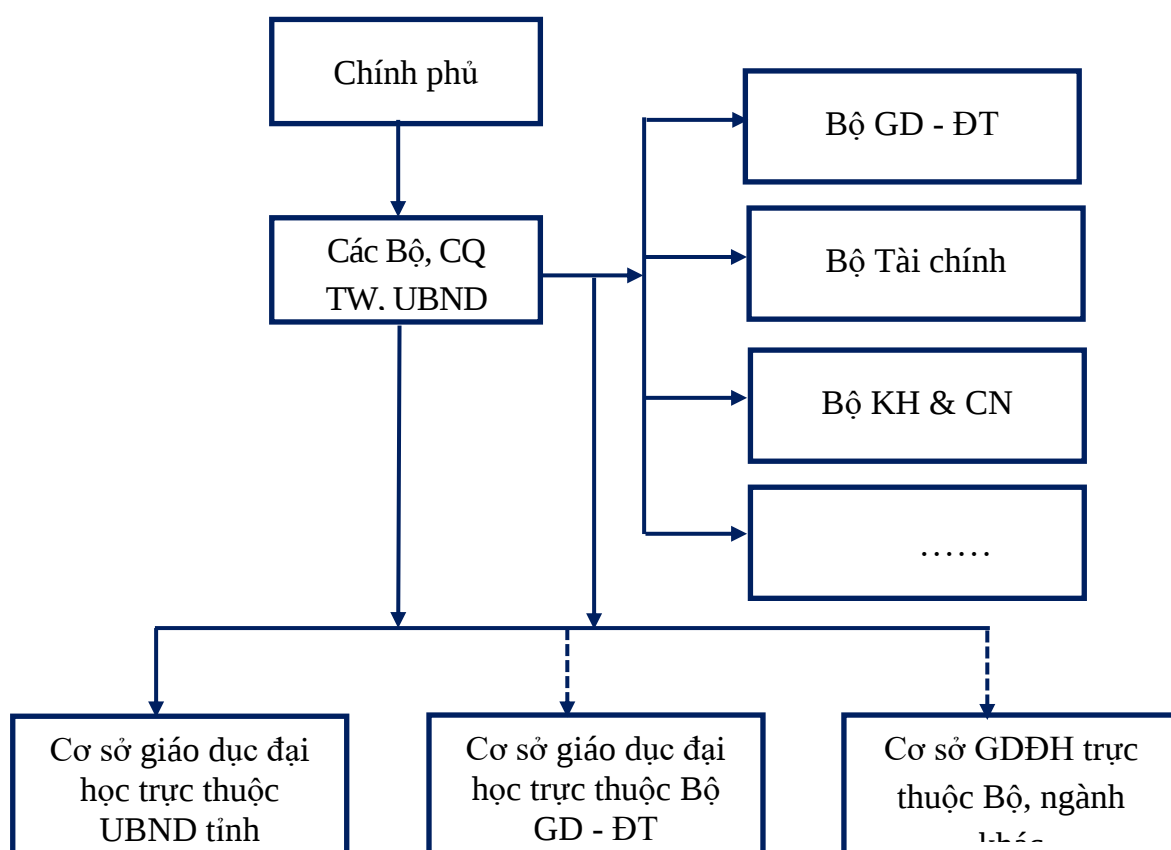
*** Chính phủ:** Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục.

Chính phủ thống nhất QLNN về GDĐH; phê duyệt chiến lược phát triển giáo dục, ban hành các chính sách và các văn bản dưới luật hướng dẫn thực hiện pháp luật về tài chính trong cơ sở GDĐH; hướng dẫn thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với việc thực hiện hoạt động tài chính của các cơ sở GDĐH.

*** Các Bộ, cơ quan trung ương**

+ Phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn các đơn vị sự nghiệp công thuộc ngành, lĩnh vực thực hiện các quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ - CP;

+ Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý của bộ, cơ quan trung ương theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 60/2021/NĐ - CP;



Hình 3.8. Bộ máy QLNN về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học

Nguồn: Tác giả tổng hợp

+ Ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) làm cơ sở ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về giá và quy định của pháp luật khác có liên quan để làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ;

+ Ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN thuộc bộ, cơ quan trung ương; hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công;

+ Thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm trong hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công và tổ chức thực hiện các nội dung khác về trách

nhiệm quản lý nhà nước đối với dịch vụ sự nghiệp công và đơn vị sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương.

*** Bộ Tài chính**

+ Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ - CP;

+ Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin dữ liệu về tài chính và tài sản công của đơn vị sự nghiệp công trong toàn quốc.

+ Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc nộp thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước

*** Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:** chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành hướng dẫn chế độ tiền lương đối với người lao động làm việc trong đơn vị nhóm 1 và nhóm 2 theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định số 60/2021/NĐ - CP.

*** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

+ Ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại Điều 4 Nghị định 60/2021/NĐ - CP cho phù hợp với tình hình thực tế trong từng thời kỳ.

+ Ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) làm cơ sở ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về giá và quy định của các pháp luật khác có liên quan để làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương; hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công.

+ Thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm trong hoạt động cung

ứng dịch vụ sự nghiệp công và tổ chức thực hiện các nội dung khác về trách nhiệm quản lý nhà nước đối với dịch vụ sự nghiệp công và đơn vị sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

+ Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công trực thuộc; báo cáo kê khai, thực hiện cập nhật thông tin, bảo đảm kết nối, tích hợp với hệ thống thông tin dữ liệu về tài chính và tài sản công của đơn vị sự nghiệp công trong toàn quốc. Sau mỗi thời kỳ ổn định (05 năm), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính báo cáo đánh giá kết quả thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 35 Nghị định này.

3.3.4.2. *Đánh giá hiệu quả của bộ máy quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học*

Hiệu quả của bộ máy quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học được đánh giá thông qua 4 tiêu chí: (1) Cơ cấu tổ chức của bộ máy quản lý nhà nước về tài chính là hợp lý; (2) Phân công, phân cấp quản lý của bộ máy quản lý nhà nước về tài chính là rõ ràng; (3) Phân công, phân cấp quản lý của bộ máy quản lý nhà nước về tài chính thuận lợi cho phát triển giáo dục đại học; (4) Nguồn nhân lực trong bộ máy quản lý nhà nước về tài chính có chất lượng cao. Mức độ đánh giá thông qua phiếu khảo sát được trình bày trong Bảng 3.11.

Bảng 3.11. Đánh giá về bộ máy quản lý về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học

TT	PHÁT BIỂU	GT nhỏ nhất	GT lớn nhất	GT trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Cơ cấu tổ chức của bộ máy quản lý nhà nước về tài chính là hợp lý	2	5	3,83	0,70
2	Phân công, phân cấp quản lý của bộ máy quản lý nhà nước về tài chính là rõ ràng	2	5	3,45	0,55
3	Hệ thống cơ quan quản lý trong bộ máy QLNN về tài chính thuận lợi cho phát triển giáo dục đại học	2	5	3,74	0,71
4	Nguồn nhân lực trong bộ máy quản lý nhà nước về tài chính có chất lượng cao	2	5	3,37	0,67

Nguồn: Kết quả khảo sát

Từ số liệu cho thấy, hiệu quả của bộ máy quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở giáo dục chưa được đánh giá cao, với mức độ từ 3,47/5 – 3,83/5 điểm. Hai tiêu chí được đánh giá cao nhất là mức độ hợp lý của bộ máy QLNN về tài chính với mức điểm là 3,83/5 và hệ thống cơ quan quản lý trong bộ máy QLNN về tài chính thuận lợi cho phát triển giáo dục đại học với mức điểm là 3,74/5. Các ý kiến được hỏi đều cho rằng, bộ máy QLNN về tài chính tương đối hợp lý với sự tham gia của các cơ quan quản lý đảm bảo tính toàn diện và thúc đẩy thực hiện được mục tiêu giáo dục đặt ra. Mặt khác, sự tham gia của các cơ quan quản lý trong bộ máy cũng đảm bảo tính chuyên môn hóa trong quản lý, phát huy tốt những chuyên môn liên quan đến các khía cạnh của QLNN về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học.

Hai tiêu chí được đánh giá thấp nhất là mức độ rõ ràng trong phân công, phân cấp quản lý với mức điểm là 3,45/5 điểm và chất lượng nguồn nhân lực trong bộ máy QLNN về tài chính với mức điểm là 3,37/5. Nguyên nhân của đánh giá này là do sự bất cập trong cơ chế “chủ quản” và cơ chế cơ sở “trực thuộc” trong phân công, phân cấp quản lý, đang tác động đến mô hình QLNN đối với hệ thống giáo dục đại học. Cơ chế này đang tạo ra mâu thuẫn giữa yêu cầu tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở GDĐH với thực tế, các cơ quan “chủ quản” có những quyết định quan trọng về tổ chức, tài chính và nhân sự cấp cao của cơ sở “trực thuộc” và cơ sở trực thuộc phải báo cáo các hoạt động quan trọng của mình với cơ quan chủ quản. Ngoài ra, trong các đơn vị chức năng của Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa xác định rõ đơn vị đầu mối giúp Bộ trưởng quản lý toàn diện các trường đại học, cao đẳng; việc theo dõi, giám sát hoạt động của các cơ sở GDĐH chưa thường xuyên, không đầy đủ, nhiều cơ sở GDĐH chưa thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo hàng năm về Bộ Giáo dục và Đào tạo; các cơ chế, chính sách được ban hành chưa tạo động lực và sự cạnh tranh lành mạnh giữa các cơ sở GDĐH; sự phân công trách nhiệm giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với các Bộ, ngành và UBND các địa phương trong quản lý các cơ sở GDĐH chưa rõ; cơ sở dữ liệu để quản lý các cơ sở GDĐH chưa đầy đủ và đồng bộ; cơ chế phối hợp giữa Ban giám hiệu, Đảng ủy và các Đoàn thể ở các cơ sở GDĐH chưa được quy định chính

thức, rõ ràng bằng các văn bản hành chính, vì vậy việc vận dụng còn khác nhau ở các cơ sở GDĐH;

3.3.5. Thực trạng công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính trong các cơ sở giáo dục đại học

3.3.5.1. Thực trạng công tác kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính

*** Về hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước**

Thanh, kiểm tra tài chính được Nhà nước thực hiện thông qua các hoạt động kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán chi NSNN và xử lý các vi phạm kỷ luật tài chính. Hoạt động này bao gồm việc quy định nội dung cụ thể về biện pháp tiết kiệm chi ngân sách, chống bao cấp, chống chi tiêu lãng phí và tham nhũng. Trên thực tế, việc kiểm soát được thực hiện qua các hình thức: (i) thẩm định quyết toán của cơ quan chủ quản; (ii) kiểm soát chi ở kho bạc; (iii) kiểm toán Nhà nước; (iv) thanh tra tài chính; v) quản lý thuế và (iv) các hình thức khác như kiểm toán độc lập hay tự kiểm tra tài chính kế toán...

Kiểm toán cũng là một bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống công cụ quản lý tài chính và ngày càng trở nên quan trọng và cần thiết. Kiểm toán luôn đi liền với hoạt động kế toán. Nếu kế toán làm nhiệm vụ tổ chức thu thập, xử lý và cung cấp những thông tin, thì kiểm toán chính là sự xác nhận tính chuẩn xác của thông tin. Qua đó hoàn thiện các quá trình quản lý, hoàn thiện quá trình tổ chức thông tin phục vụ có hiệu quả cho các đối tượng xử lý thông tin kế toán. Công tác kiểm toán trong cơ sở GDĐH hiện nay do Kiểm toán Nhà nước thực hiện là chủ yếu, hoạt động kiểm toán đối với Nhà trường được thực hiện theo định kỳ. Cụ thể, các bộ ngành và ĐH quốc gia trực tiếp kiểm tra và thẩm định phê duyệt quyết toán hàng năm đối với nguồn kinh phí phân bổ chi thường xuyên cho các trường. Quản lý chi ngân sách còn chịu kiểm soát chi của Kho bạc Nhà nước thông qua quy chế chi tiêu nội bộ của các cơ sở GDĐH. Đặc biệt, Nhà nước đã quy định thực hiện công khai tài chính, công khai phân bổ và sử dụng dự toán ngân sách hàng năm theo Quyết định 192/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng. Nó không chỉ giúp các cơ sở GDĐH tự kiểm tra, thanh tra và kiểm toán nội bộ mà còn thực hiện tốt quy chế dân chủ trong trường học, tăng cường chức trách hiệu trưởng và các bộ phận quản lý tài chính công. Gần đây, thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ, các cơ sở GDĐH còn phải báo cáo cơ quan chủ quản kết quả thực hành tiết kiệm và

chống lãng phí. Để kiểm soát chi tiêu, các khoản mục, chế độ, chính sách và định mức được quy định thực hiện một chi tiết. Việc đổi mới các hình thức kiểm toán theo hướng tăng kỷ cương tài chính cho thấy tác dụng tích cực.

**** Về hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ***

Thực hiện việc giám sát hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ nhằm kiểm tra việc thực hiện công tác thu - chi tài chính đảm bảo đúng chế độ và tiến độ giải ngân, thực hiện công khai tài chính ... Hệ thống sổ sách kế toán thống nhất theo quy định của Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn thi hành, tổ chức hạch toán rõ ràng, đầy đủ tất cả các khoản thu, chi vào hệ thống sổ sách kế toán và các văn bản hướng dẫn thi hành, tổ chức hạch toán rõ ràng, đầy đủ tất cả các khoản thu, chi vào hệ thống sổ sách kế toán hoạt động chung của đơn vị. Thông qua công tác hạch toán kế toán, cơ sở GDĐH có thể kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch thu chi tài chính, tình hình thu nộp, thanh toán, kiểm tra việc giữ gìn, sử dụng tài sản, sử dụng kinh phí, phát hiện và ngăn ngừa kịp thời những vướng mắc, sai phạm trong chế độ chính sách, thể lệ tài chính của Nhà nước và của bản thân cơ sở GDĐH. Các khâu trong quy trình chi tiêu được quản lý chặt chẽ như:

-Chi tiền lương, tiền công phải có bảng chấm công và bảng thanh toán tiền lương, riêng tiền lương, tiền công do hệ số điều chỉnh tăng thêm có tính đến điểm phạt khi không hoàn thành nhiệm vụ.

-Các khoản chi mua ngoài phải có hoá đơn tài chính hợp pháp theo quy định hiện hành và phù hợp với giá cả thị trường tại thời điểm mua.

-Hoạt động kiểm soát được thực hiện thường xuyên thông qua cơ chế tự kiểm của nhân viên Phòng Kế hoạch - Tài chính, kế toán trưởng, giám hiệu nhà trường. Bên cạnh đó, công tác kiểm tra kiểm soát hoạt động tài chính của cơ sở GDĐH còn được tiến hành định kỳ hoặc bất thường của Trung tâm Đảm bảo chất lượng, chuyên gia đánh giá nội bộ và Ban Thanh tra nhân dân....

**** Về hoạt động công khai tài chính***

Cơ sở GDĐH công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng ĐT thực tế, công khai bảo đảm chất lượng giáo dục và công khai thu chi tài chính đối với mức thu học phí và các khoản thu khác cho từng năm học và dự kiến cả khoá học; các nguồn thu từ các hợp đồng đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ, sản xuất, tư vấn và các nguồn thu hợp pháp khác; chính sách học

bông và kết quả thực hiện trong từng năm học. Các nội dung công khai được thể hiện dưới dạng các văn bản như: Kế hoạch tài chính hàng năm; Quyết toán tài chính năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Quyết định phê duyệt đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn hoặc đề tài NCKH đã hoàn thành của người có thẩm quyền; Quyết định phê duyệt danh mục và dự toán mua sắm tài sản; Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật và dự toán của nhiệm vụ sửa chữa lớn và xây dựng nhỏ tài sản; Quyết định phê duyệt kế hoạch đấu thầu, thời gian thực hiện gói thầu; Quyết định công bố mức học phí trong năm học...

3.3.5.2. Đánh giá về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính trong các cơ sở giáo dục đại học

Kết quả đánh giá Chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính trong các cơ sở GDĐH thông qua phiếu khảo sát được trình bày trong Bảng 3.12.

Bảng 3.12. Chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính trong các cơ sở giáo dục đại học

TT	PHÁT BIỂU	GT nhỏ nhất	GT lớn nhất	GT trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Tần suất các cuộc thanh tra, kiểm tra, giám sát tài chính là hợp lý	2	5	4,28	0,74
2	Quy trình thanh tra, kiểm tra, giám sát tài chính khoa học, hiệu quả	2	5	4,08	0,61
3	Nhân lực thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát tài chính có năng lực và kỹ năng tốt	2	5	4,03	0,57
4	Tài liệu hướng dẫn thanh tra, kiểm tra, giám sát tài chính tường minh và cụ thể	2	5	3,95	0,57
5	Phương pháp thanh tra, kiểm tra, giám sát phù hợp với yêu cầu phát triển tự chủ tài chính và hội nhập	2	5	3,98	0,69

Nguồn: Kết quả khảo sát

Từ số liệu cho thấy chất lượng công tác thanh, kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính trong các cơ sở GDĐH được đánh giá cao, với mức độ từ 3,92/5 – 4,08/5 điểm. Các ý kiến được hỏi đánh giá cao về quy trình và nhân lực thực hiện công tác thanh, kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính. Công tác thanh, kiểm tra và giám sát về tài chính được thực hiện thường xuyên từ khâu lập, phân bổ và chấp hành dự toán, qua đó kịp thời chấn chỉnh những sai phạm trong quá trình điều hành các khoản thu, chi tài chính, đảm bảo việc sử dụng nguồn tài chính đúng mục đích, đối tượng; đồng thời xem xét những vấn đề còn tồn tại trong việc lập, phân bổ và chấp hành dự toán để kịp thời điều chỉnh, bổ sung nhằm thực hiện tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sử dụng tài chính. Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Tài chính đã kịp thời chỉ đạo và thường xuyên tổ chức kiểm tra định kỳ việc quản lý, sử dụng tài chính của các đơn vị, đảm bảo thu, chi tài chính đúng chế độ, đúng tiêu chuẩn, định mức và dự toán được giao. Thông qua công tác thanh, kiểm tra, giám sát tài chính đã giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật tại các đơn vị, kịp thời chấn chỉnh và khắc phục những yếu kém, thiếu sót trong quá trình đào tạo, bảo vệ lợi ích của CBVC và người học. Bên cạnh đó, việc giám sát, khắc phục việc chi sai chế độ, vượt quá tiêu chuẩn, định mức cũng đã được tăng cường.

3.4. MỘT SỐ NHẬN XÉT RÚT RA TỪ PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

3.4.1. Những kết quả đạt được

3.4.1.1. Kết quả quản lý tài chính cho sự phát triển của các cơ sở giáo dục đại học

Quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam trong những năm qua đã đạt được những kết quả quan trọng mà trước hết là bước chuyển trong tư duy quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học theo hướng tự chủ tài chính, xoá dần cơ chế “xin - cho” với những bước đi cụ thể và phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Tư duy quản lý nhà nước về tài chính

giáo dục đại học đã được thể hiện trên góc độ tạo lập khung thể chế, chính sách đến tổ chức bộ máy quản lý, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm. Các cơ quan nhà nước bước đầu đã tạo lập khung thể chế quản lý nhà nước về tài chính giáo dục đại học và áp dụng vào thực tiễn.

3.4.1.2. Về xây dựng chiến lược và khuôn khổ pháp lý phục vụ quản lý

Các quy định pháp luật về mức thu – chi, phân phối quỹ tài chính trong cơ sở GDĐH thể hiện những tiến bộ trong tư tưởng pháp luật về QLNN về tài chính GDĐH, đảm bảo thúc đẩy tự chủ tài chính của cơ sở GDĐH, tạo điều kiện cho các cơ sở GDĐH chủ động huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính, bao gồm nguồn NSNN, nguồn thu sự nghiệp, nguồn huy động khác để đáp ứng yêu cầu hoạt động và đầu tư phát triển của các đơn vị. Mỗi cơ sở GDĐH đều từng bước thực hiện kiểm soát chi bảo đảm chi tiêu hiệu quả, tiết kiệm trên cơ sở quy chế chi tiêu nội bộ do đơn vị xây dựng, thực hiện. Sự chuyển đổi cơ chế quản lý tài chính giúp mỗi đơn vị chủ động hơn và thực hiện tốt hơn quy định công khai minh bạch trong quản lý, huy động và sử dụng nguồn lực tài chính của cơ sở GDĐH.

3.4.1.3. Về huy động và sử dụng nguồn lực tài chính

Việc huy động và sử dụng nguồn lực tài chính cho GDĐH đã khẳng định tính hợp lý và hiệu quả, góp phần, đảm bảo hiệu quả quản lý tài chính, thúc đẩy cơ sở GDĐH phát triển.

Hơn nữa, với xu hướng gia tăng nguồn thu tài chính ngoài nguồn NSNN đã vừa đảm bảo gia tăng nguồn lực cho phát triển cơ sở GDĐH, vừa đảm bảo thực hiện được các mục tiêu chiến lược về tăng cường tính tự chủ, đa dạng hóa nguồn thu của cơ sở GDĐH, tiết giảm đầu tư NSNN dàn trải, tăng cường đầu tư NSNN có trọng điểm và hiệu quả.

3.4.1.4. Về bộ máy quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học

Bộ máy quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở GDĐH được đánh giá là hợp lý, mang tính chuyên môn hóa cao, đảm bảo đáp ứng tốt những yêu

cầu quản lý về chuyên môn theo ngành, theo địa phương, vùng lãnh thổ nhằm thực hiện hiệu quả những nhiệm vụ đặt ra đối với hoạt động QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH.

3.4.1.5. Về công tác thanh, kiểm tra, giám sát về tài chính

Công tác thanh, kiểm tra, giám sát về tài chính đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận về tính kịp thời và hiệu quả. Các hình thức thanh, kiểm tra, giám sát về tài chính đa dạng từ kiểm tra, kiểm toán, kế hoạch hóa, quy chế chi tiêu nội bộ, kiểm toán nội bộ.... đã giúp cho thông tin phục vụ hoạt động kiểm tra, giám sát được kịp thời và đầy đủ. Việc thực hiện phân bổ ngân sách, thanh toán khoản chi nguồn NSNN được quy định cụ thể đã giúp cung cấp thông tin phục vụ quản lý nhà nước đối với nguồn NSNN cho giáo dục đại học. Sự phát triển của cuộc cách mạng 4.0 và ảnh hưởng của cuộc cách mạng 4.0 tới mọi khía cạnh đời sống xã hội đã thúc đẩy hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý hoạt động GDĐH nói chung và quản lý tài chính của cơ sở giáo dục đại học nói riêng đã góp phần nâng cao hiệu quả công tác thanh, kiểm tra, giám sát, đặc biệt là qua chế độ công khai tài chính của cơ sở GDĐH.

Hơn nữa, chất lượng nguồn nhân lực phục vụ hoạt động thanh, kiểm tra, giám sát tài chính đối với cơ sở GDĐH được đánh giá ở mức độ cao, đáp ứng tốt các yêu cầu công tác trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin, số hóa trong kiểm tra, giám sát, đảm bảo thực hiện hiệu quả nhiệm vụ đặt ra, kịp thời phát hiện những vướng mắc, sai phạm trong quá trình thực hiện hoạt động tài chính tại các cơ sở GDĐH và đề xuất những biện pháp khắc phục vướng mắc, xử lý sai phạm...

3.4.2. Những bất cập, hạn chế

3.4.2.1. Kết quả quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học

Kết quả QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH theo các tiêu chí đã có những cải thiện đáng ghi nhận trong giai đoạn 2016 – 2021, chất lượng GDĐH Việt Nam đang dần được cải thiện và từng bước đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và đã khẳng định. Tuy nhiên, số lượng các công bố quốc tế mặc

dù đạt kết quả khá ấn tượng trong thời gian qua nhưng còn hạn chế so với yêu cầu và tiềm năng. Những nghiên cứu của các cơ sở GDDH vẫn nhỏ, lẻ, tản mạn, chưa có đóng góp nổi bật tạo bước chuyển biến thật sự đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa các viện nghiên cứu với các cơ sở GDDH trong việc đào tạo nguồn nhân lực và sử dụng kết quả nghiên cứu cho đào tạo.

3.4.2.2. Về xây dựng chiến lược và khuôn khổ pháp lý phục vụ quản lý

Chưa có lộ trình đầu tư trọng điểm để phát triển cơ sở GDDH đạt chuẩn quốc tế; một số quy định của pháp luật về tài chính đối với cơ sở GDDH chưa thực sự hiệu quả, làm phát sinh vướng mắc trong quá trình thực hiện dẫn đến văn bản luật chưa đi vào cuộc sống, làm hạn chế việc sử dụng vốn, tài sản vào các hoạt động liên doanh, liên kết phục vụ nhiệm vụ đào tạo. Ngoài ra, một số quy định về tiêu chí phân bổ NSNN và mức trần học phí chưa thực sự hợp lý, làm giảm hiệu quả huy động và sử dụng nguồn lực cho phát triển GDDH.

3.4.2.3. Về huy động và sử dụng nguồn lực tài chính

Cơ cấu nguồn thu chưa thực sự dạng, tạo sự chủ động cho cơ sở GDDH trong việc huy động nguồn lực tài chính; quy định về học phí, về phân bổ NSNN cho các cơ sở GDDH chưa đảm bảo mục tiêu khuyến khích phát triển GDDH và tạo sự bình đẳng trong cạnh tranh giữa các cơ sở GDDH; Cơ sở GDDH chưa thực sự được tự chủ về nguồn thu dẫn đến bất hợp lý trong cơ cấu cho các hoạt động của cơ sở GDDH đặc biệt là chi cho cơ sở vật chất phục vụ chuyên môn, NCKH; Chưa thu hút được nguồn lực tài chính từ các tổ chức, doanh nghiệp cho hoạt động GDDH.

3.4.2.4. Về cơ cấu tổ chức, bộ máy

Các quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan QLNN chưa thực sự hợp lý và rõ ràng; Bộ máy QLNN về tài chính đối với cơ sở GDDH còn phân tán, còn có sự chồng chéo giữa chức năng QLNN và chức năng cung ứng dịch vụ công; Tư duy quản lý GDDH còn chậm được đổi mới theo hướng quản lý chất lượng, hội nhập quốc tế.

3.4.2.5. Về công tác thanh, kiểm tra, giám sát

Việc xử lý vi phạm pháp luật về hoạt động tài chính trong GDDH chưa được thực hiện hiệu quả; Hoạt động kiểm tra có sự tham gia của nhiều tổ chức nhưng chưa đảm bảo sự phối hợp mục tiêu kiểm soát làm ảnh hưởng đến công tác tài chính của cơ sở GDDH; Các biện pháp xử lý và chế tài kiểm soát theo khoản mục ngân sách quá cứng nhắc.

3.4.3. Nguyên nhân của những bất cập, hạn chế

Thứ nhất, hệ thống triển khai các quan điểm, chỉ đạo của Nhà nước về phát triển GDDH chưa đảm bảo tính kịp thời và hiệu quả. Trong thời gian vừa qua, quan điểm chỉ đạo của Nhà nước về phát triển GDDH đã được tuyên bố trong Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 4/11/2013, trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Tuy nhiên, những quan điểm, chỉ đạo này chưa được triển khai kịp thời với sự phát triển hội nhập và cuộc cách mạng 4.0. Mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học trong đó có các mục tiêu về quản lý tài chính như: đảm bảo tỷ lệ chi cho giáo dục trong tổng ngân sách nhà nước từ 20% trở lên; huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực của nhà nước và xã hội đầu tư cho giáo dục; nâng cao tính tự chủ của các cơ sở giáo dục; đầu tư ngân sách nhà nước có trọng điểm, không bình quân dàn trải cho các cơ sở GDDH, đầu tư đến đâu đạt chuẩn đến đó; xây dựng và thực hiện chế độ học phí mới nhằm đảm bảo sự chia sẻ hợp lý giữa nhà nước, người học và các thành phần xã hội. Hơn nữa, các mục tiêu này đã được đề cập trong chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 hệ thống các giải pháp, chính sách cụ thể để từng bước đạt được mục tiêu đó. Trong quá trình thực hiện giải pháp chiến lược, đặc biệt là giai đoạn 2017 – 2021, hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng, sự phát triển của cuộc cách mạng 4.0 đòi hỏi chiến lược phát triển giáo dục phải được điều chỉnh cho phù hợp. Tuy nhiên, kết thúc giai đoạn chiến lược từ 2011 – 2020, đến cuối năm 2022, chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam vẫn đang ở trạng thái dự thảo, điều này gây khó khăn khi ban

hành các quy định pháp luật và thực thi các chính sách phát triển giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng.

Thứ hai, nguồn lực cho việc hoạch định và triển khai chiến lược phát triển GDĐH chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Hoạt động QLNN về tài chính đối với GDĐH còn mang tính quản lý hành chính đơn thuần, tập trung vào yếu tố đầu vào với kỳ vọng sẽ bảo đảm chất lượng GDĐH. Việc cơ quan QLNN về GDĐH tập trung nhiều vào nhiệm vụ quản lý hành chính, quản lý tác nghiệp cụ thể đã dẫn đến không có đủ thời gian và nguồn lực cho việc xây dựng các định hướng chiến lược, khung thể chế cần thiết cho GDĐH vận động và phát triển theo định hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm đáp ứng các yêu cầu của hội nhập quốc tế. Hơn nữa, năng lực, trình độ quản lý tài chính giáo dục của một bộ phận cán bộ chưa theo kịp với thực tiễn và nhu cầu phát triển thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong hội nhập quốc tế. Hội nhập quốc tế và sự mở rộng quy mô nhanh chóng của giáo dục đại học đã dẫn đến các cơ quan nhà nước quản lý gặp khó khăn trong việc giám sát, quản lý tài chính. Chưa phối hợp tốt và sử dụng có hiệu quả nguồn lực của Nhà nước và xã hội; chậm đổi mới cả về tư duy và phương thức quản lý; chậm đề ra các định hướng chiến lược và chính sách vĩ mô đúng đắn để xử lý mối tương quan lớn giữa quy mô, chất lượng và hiệu quả trong giáo dục. Các văn bản pháp quy về giáo dục chưa được ban hành kịp thời; lý luận phát triển giáo dục trong giai đoạn mới chưa được quan tâm nghiên cứu đúng mức để định hướng các hoạt động thực tiễn.

Thứ ba, cơ sở vật chất và chất lượng nguồn nhân lực phục vụ quản lý Nhà nước về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học chưa đáp ứng tốt yêu cầu của cuộc cách mạng 4.0 và hội nhập quốc tế. Để quá trình quản lý được hiệu quả với hệ thống thông tin thông suốt, chính xác và kịp thời, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế và sự phát triển của cuộc cách mạng 4.0, cần tăng cường đầu tư cơ sở vật chất đặc biệt là phần mềm báo cáo và quản lý dữ liệu và trình độ chuyên môn, tinh thần, thái độ của cán bộ quản lý. Trong thời gian

vừa qua, Chính phủ đã trú trọng đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ quản lý thông qua đầu tư hệ thống máy tính, phần mềm quản lý thông tin về tài chính, tuy nhiên, đội ngũ công chức tại các cơ quan QLNN về GDĐH còn thiếu tính ổn định, làm việc chưa chuyên nghiệp, kỹ năng thực thi công vụ cũng như khả năng vận dụng khoa học và công nghệ hiện đại vào công tác quản lý còn nhiều lúng túng.

Hơn nữa, cơ cấu đội ngũ công chức quản lý nhà nước GDĐH chưa cân đối, chưa đáp ứng được yêu cầu trước mắt cũng như lâu dài. Công tác quy hoạch chưa được quan tâm đúng mức đã dẫn đến tình trạng hẫng hụt các thế hệ công chức trong nhiều cơ quan quản lý giáo dục. Bên cạnh đó, Bộ GDĐT chưa có quy hoạch tổng thể về công tác đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng còn nặng về hình thức, lấy bằng cấp làm tiêu chuẩn mà chưa chú trọng việc nâng cao năng lực thực thi, chưa gắn với chức trách, nhiệm vụ của từng loại công chức theo vị trí việc làm. Mặc dù công tác đào tạo, bồi dưỡng đã được quan tâm nhiều hơn, số lượng công chức qua các lớp đào tạo, bồi dưỡng đạt tỷ lệ khá lớn, bằng cấp, chứng chỉ tăng nhưng chất lượng, chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng làm việc sau đào tạo, bồi dưỡng chưa được nâng lên tương xứng.

Thứ tư, nguồn ngân sách dành cho GDĐH còn hạn hẹp, chưa thúc đẩy phát triển cơ sở vật chất và chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển GDĐH. Mức chi NSNN cho GDĐH chưa tương đồng với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Theo quy định tại Nghị quyết 29: NSNN chi cho lĩnh vực GDĐT tối thiểu ở mức 20% tổng chi ngân sách. Chi NSNN cho lĩnh vực GDĐT gồm chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển. Trên cơ sở tổng hợp số liệu trên hệ thống Kho bạc Nhà nước, Bộ Tài chính, trong 3 năm gần đây, tỷ lệ chi NSNN cho tuy giáo dục đã đạt và vượt mức tối thiểu 20% tổng chi NSNN, tuy nhiên số liệu về chi NSNN cho GDĐH còn hạn chế chỉ đạt từ 4,33% đến 4,74% tổng chi ngân sách cho lĩnh vực GDĐT, nếu so với tổng chi

NSNN chỉ chiếm xấp xỉ khoảng 1% (từ 0,9% đến 0,96%). So sánh tỉ trọng chi NSNN cho GDDH của Việt Nam/GDP giai đoạn 2018-2020 cho thấy tỷ trọng chi NSNN cho GDDH của Việt Nam tăng từ 0,25% lên 0,27% GDP, tương ứng từ 13.634 tỷ đồng lên 16.703 tỷ đồng) là vô cùng khiêm tốn (chi tiết số liệu tại Phụ lục số 6), thấp hơn nhiều các nước trong khu vực và thế giới.

Thống kê cho thấy chi đầu tư cho GDDH tính trên GDP chiếm ít nhất 1% GDP ở nhiều quốc gia, các nước trong khu vực Đông Nam Á (Thái Lan 0,64%; Trung Quốc 0,87%; Singapore 1%; Malaysia: 1,13%) tỷ trọng chi cho GDDH cũng gấp nhiều lần so với Việt Nam. NSNN cơ bản chỉ đáp ứng chi tiền lương và chi thường xuyên, nguồn chi hoạt động chuyên môn thấp, kinh phí tăng cường nâng cao chất lượng đào tạo và đổi mới sáng tạo hạn chế, cũng không còn chênh lệch thu chi để tăng thu nhập cho giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục. Hàng năm Nhà nước cắt giảm theo lộ trình 5-15% chi thường xuyên nên nhìn chung hoạt động của các cơ sở GDDH là rất khó khăn nếu không chủ động đẩy mạnh tự chủ đại học. Các khoản thu hoạt động dịch vụ GDDT chủ yếu để bù đắp chi phí tạo lập nguồn thu nên cũng không còn chênh lệch để bổ sung quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để cải tạo cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị giảng dạy...

Thứ năm, đa số các cơ sở GDDH chưa xác định chiến lược phát triển dài hạn, xác định mục tiêu quản lý tài chính chưa rõ ràng. Do các cơ sở GDDH chưa gắn quản lý tài chính với chất lượng đầu ra nên dễ rơi vào vòng luẩn quẩn, chỉ chú trọng công tác quản lý thu chi, chưa xây dựng hệ thống chỉ tiêu chuẩn mực đánh giá quản lý tài chính gắn với kết quả đầu ra trong đào tạo và NCKH. Đặc biệt, thực trạng hiện nay của đa số các cơ sở GDDH vẫn theo đuổi quan điểm cổ điển, đó là xác định mô hình hoạt động của trường đại học truyền thống, chỉ chú trọng đầu tư cho hoạt động đào tạo, đầu tư cho NCKH chưa thích đáng, kết quả cho loại hình đầu tư này chưa cao. Hệ thống công bố thông tin phục vụ cho công tác phân tích tài chính nói chung và việc ứng dụng hệ thống chỉ tiêu đánh giá quản lý tài chính các cơ sở GDDH chưa

đầy đủ, tác giả không có cơ sở dữ liệu để đánh giá tính khoa học, tính chặt chẽ và toàn diện trong quản lý tài chính các trường đại học công lập gắn với kết quả đầu ra trong đào tạo và trong NCKH. Quan điểm chạy theo phát triển quy mô, ít quan tâm đến chất lượng, dẫn đến công tác quản lý tài chính cũng chưa đạt được theo quy định và mục tiêu đã đặt ra, phát sinh hiện tượng khoản chi thì tìm nguồn thu, khả năng tìm nguồn tự chủ tài chính cũng bị bó hẹp vì cơ sở GDĐH không có tầm nhìn dài hạn.

Thứ sáu, năng lực nội sinh của các cơ sở GDĐH còn thấp. Một tỷ lệ lớn cơ sở GDĐH có thời gian tồn tại và phát triển tương đối dài, nhiều cơ sở GDĐH đã có 50 - 60 năm trưởng thành, đã được nhà nước ta đầu tư về cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị cơ bản, có đội ngũ giáo viên cơ hữu khá mạnh, có kinh nghiệm trong tổ chức và quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học, có mối quan hệ với quốc tế. Qua nhiều năm giảng dạy, các cơ sở GDĐH đã có vị trí vững chắc trong hệ thống giáo dục quốc dân, và với người học, là địa chỉ tin cậy trong việc cung cấp nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp, cơ quan quản lý các cấp. Điều này một mặt tạo ra sức hấp dẫn đối với xã hội trong đào tạo, nhưng đồng thời, tạo ra sự bảo thủ, trì trệ trong việc năng động và chủ động vận động mở rộng nguồn thu ngoài học phí, ngoài NSNN để thực hiện tự chủ tài chính. Hơn nữa, do một bộ phận cán bộ, viên chức, người lao động của cơ sở GDĐH chưa nhận thức đầy đủ về nội dung, mục đích và yêu cầu về thực hiện giao quyền tự chủ đối với cơ sở GDĐH, mang nặng tâm lý trông chờ vào NSNN, e ngại thay đổi cơ chế quản lý vì vậy, tồn tại hiện tượng một số trường ĐH khi xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ còn mang tính hình thức, chưa quy định cụ thể, rõ ràng một số nội dung chi, mức chi thiếu các biện pháp quản lý, tăng thu, tiết kiệm chi. Điều này làm hạn chế tính chủ động và hiệu quả của quy chế chi tiêu nội bộ.

Thứ bảy, trong quá trình xây dựng dự toán NSNN hàng năm và cho cả giai đoạn thực hiện tự chủ 03 năm, còn có một số cơ sở GDĐH xác định chưa đầy đủ nguồn thu ngoài NSNN (thu học phí, thu hoạt động dịch vụ, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ...), hoặc xác định chưa chính

xác nhiệm vụ chuyên môn dẫn đến sai lệch về tỷ lệ hỗ trợ chi thường xuyên của NSNN (xác định giảm nguồn thu; đồng thời xác định tăng tổng số chi dẫn đến tỷ lệ thu/chi giảm, làm tăng tỷ lệ hỗ trợ từ NSNN). Bên cạnh đó, có hiện tượng có sự biến động đáng kể về nguồn thu, hoặc nhiệm vụ chuyên môn liên quan đến tổng chi thường xuyên của trường đại học trong thời gian thực hiện tự chủ, nhưng trường đại học và cơ quan chưa kịp thời xác định, dẫn tới còn có sự sai lệch nhất định về số kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên cho các cơ sở GDĐH.

Thứ tám, mô hình và cơ cấu tổ chức của các cơ sở GDĐH còn nhiều điểm chưa rõ ràng làm ảnh hưởng đến quá trình hội nhập quốc tế của GDĐH Việt Nam. Quy định về bộ máy quản lý, quản trị chồng chéo, giảm hiệu lực, hiệu quả trong chỉ đạo điều hành, giảm mối liên kết và cộng hưởng sức mạnh giữa các cơ sở GDĐH. Trong công tác quản lý đào tạo, nhiều quy định liên quan đến chương trình, hình thức, phương thức, thời gian đào tạo, khối lượng kiến thức... chưa tương thích với nhau nên hạn chế trong liên thông, trao đổi sinh viên và cơ hội liên kết đào tạo giữa Việt Nam với nước ngoài. Các cơ sở GDĐH chưa được tự chủ cao trong mở ngành đào tạo, liên kết, hợp tác quốc tế để phát triển các chương trình liên kết, cải tiến các chương trình đào tạo để tiệm cận chuẩn mực quốc tế, đáp ứng yêu cầu nhân lực của thị trường lao động trong và ngoài nước, từ đó tăng nguồn thu và thúc đẩy tự chủ tài chính.

Chương 4

GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

4.1. BỐI CẢNH VÀ PHƯƠNG HƯỚNG TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

4.1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước có liên quan đến quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học

4.1.1.1. Bối cảnh quốc tế

Thế giới đã bước vào thập niên thứ ba của thế kỉ XXI với những diễn biến mạnh mẽ về hội nhập, về phát triển khoa học, công nghệ... và đã có những tác động không nhỏ đến sự phát triển giáo dục của Việt Nam, trong đó có GDDH.

Thứ nhất, quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đang diễn ra rất mạnh mẽ, đòi hỏi các quốc gia cần xây dựng nguồn nhân lực có tri thức, kỹ năng, phẩm chất cao, đáp ứng tốt nhu cầu của nền kinh tế thế giới. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế là một xu thế khách quan của mọi nền kinh tế, tạo cơ hội phát triển cho các quốc gia nhưng cũng ẩn chứa nhiều khó khăn, thách thức đặc biệt là mức độ cạnh tranh giữa các quốc gia có xu hướng ngày càng gia tăng và chất lượng nguồn nhân lực sẽ là yếu tố quyết định đến sự thành công của mỗi quốc gia. Là thành viên chính thức của AFTA, WTO, TPP và ASEAN nên Việt Nam phải thực hiện “mở cửa thị trường” cho hàng hoá, dịch vụ từ nước ngoài vào, trong đó có thị trường lao động. Việc mở cửa thị trường này là cơ hội nhưng cũng là thách thức khó khăn lớn cho lao động Việt Nam. Để đáp ứng yêu cầu hội nhập, toàn cầu hóa, Việt Nam cần đầu tư mạnh mẽ để phát triển nguồn nhân lực cho GDDH, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất để nâng cao chất lượng đào tạo, nhằm một mặt nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của quốc gia, mặt khác, có thể tăng cường thu hút được người học trong nước và trên thế

giới, tạo tiền đề cho việc huy động nguồn lực không chỉ của các tổ chức, cá nhân trong nước và còn của các tổ chức, cá nhân trên toàn thế giới. Hơn nữa, việc tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo sẽ giúp tăng nguồn thu cho cơ sở GDĐH để tái đầu tư phát triển. Chính vì vậy, Việt Nam đã xác định cần tiếp tục đổi mới, căn bản, toàn diện giáo dục, trong đó có GDĐH;

Thứ hai, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ, đặc biệt là sự phát triển về trí tuệ nhân tạo (AI) đã làm thay đổi mọi khía cạnh của đời sống xã hội, trong đó có GDĐH. Với sự hỗ trợ của khoa học và công nghệ, GDĐH trở nên thuận tiện hơn bởi quá trình dạy và học không bị giới hạn bởi vị trí địa lý hay biên giới quốc gia, việc trao đổi, trao đổi tri thức trở nên thuận lợi hơn và phương thức cung cấp dịch vụ giáo dục cũng đa dạng và phong phú hơn. Các yếu tố này tạo điều kiện thuận lợi để các quốc gia giảm đáng kể chi phí đào tạo, tăng cường liên kết đào tạo, chuyển giao công nghệ, thực hiện toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế về GDĐH. Tuy nhiên, các yếu tố này cũng góp phần thúc đẩy mức độ cạnh tranh về GDĐH giữa các quốc gia trở nên gay gắt hơn, làm thay đổi cơ cấu ngành nghề đào tạo và yêu cầu đối với ngành nghề đào tạo;

Thứ ba, thế giới đang vận động theo xu hướng hình thành và phát triển của nền kinh tế tri thức, xã hội tri thức, trong đó, tri thức có vai trò quyết định đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Sự hình thành và phát triển của nền kinh tế tri thức đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao, do đó, các cơ sở GDĐH cần đổi mới phương thức đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo, nhằm cung cấp cho thị trường lực lượng lao động có chất lượng cao.

Thứ tư, sự xuất hiện và phát triển của đại dịch Covid-19 trên toàn cầu đã làm thay đổi phương thức kinh doanh của doanh nghiệp, thay đổi điều kiện và nhu cầu của người học. Mặt khác, GDĐH trong điều kiện ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đã thúc đẩy các cơ sở GDĐH tăng cường ứng dụng công nghệ số, đặc biệt là việc hình thành các cơ sở GDĐH dưới dạng các cơ sở ảo đang có xu hướng gia tăng và mở rộng sự lựa chọn cho

người học và mức độ cạnh tranh giữa các cơ sở GDĐH đang ngày càng gay gắt. Thực trạng này đòi hỏi các cơ sở GDĐH cần nâng cao khả năng cạnh tranh thông qua đầu tư cho nguồn nhân lực và cơ sở vật chất, đồng thời, chủ động dịch chuyển ngành nghề đào tạo theo hướng đáp ứng tốt nhất nhu cầu thị trường lao động về cơ cấu ngành nghề và chất lượng nguồn nhân lực.

Trước bối cảnh quốc tế liên quan đến GDĐH, các cơ sở GDĐH trên thế giới đều chịu áp lực phải tìm kiếm các nguồn tài trợ khác và thiết lập các dòng thu nhập mới. Bên cạnh những nỗ lực của các cơ sở GDĐH, vai trò của QLNN đối với các cơ sở GDĐH đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính GDĐH cũng được khẳng định nhằm tạo điều kiện thúc đẩy cơ sở GDĐH tăng cường đầu tư cho nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính, đặc biệt là nguồn lực tài chính từ các tổ chức, cá nhân trong nước và thế giới. QLNN về tài chính với chiến lược đầu tư, phát triển trọng điểm và có lộ trình thúc đẩy các cơ sở GDĐH dần tiến tới đạt tiêu chuẩn quốc tế về GDĐH sẽ là nhân tố quan trọng phát triển GDĐH Việt Nam và đáp ứng yêu cầu toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. QLNN với cơ chế tự chủ tài chính và vai trò của Hội đồng Trường sẽ góp phần làm thay đổi phương thức hoạt động của các cơ sở GDĐH theo hướng một doanh nghiệp sẽ góp phần huy động và sử dụng hiệu quả hơn nguồn lực tài chính cho GDĐH.

4.1.1.2. Bối cảnh trong nước

Thứ nhất, về định hướng phát triển kinh tế xã hội. Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 17/11/2022 về “Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” đã đề xuất giải pháp tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong thời gian tới là phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Đây là một định hướng quan trọng, đúng đắn nhằm tháo gỡ một trong những điểm nghẽn quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam hiện nay (<https://tuyengiao.vn> ngày 09/01/2023)

Thứ hai, về khả năng đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực. Trong giai đoạn 2016 – 2022, chất lượng nguồn nhân lực ở Việt Nam cũng có sự cải thiện đáng kể. Theo Ngân hàng Thế giới, chỉ số vốn nhân lực của Việt Nam đạt 0,69, cao hơn mức trung bình của các nước có cùng mức thu nhập mặc dù mức chi tiêu công cho y tế, giáo dục và bảo trợ xã hội thấp hơn. Việt Nam là một trong những nước ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương có điểm cao nhất về chỉ số vốn nhân lực. Theo thống kê của Tổng cục Thống kê, tỷ lệ lao động qua đào tạo ở Việt Nam từ 55,3% năm 2016 lên 67,8% năm 2021 cho thấy chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam đã không ngừng được cải thiện. Đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp từ mức khá đã được thu hút và phát huy hiệu quả lao động cao ở một số ngành, lĩnh vực như bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, sản xuất ô tô, xe máy, đóng tàu, công nghiệp năng lượng, y tế, giáo dục... và xuất khẩu lao động. Đội ngũ doanh nhân Việt Nam ngày càng tăng về số lượng và cải thiện về kiến thức, kỹ năng kinh doanh, từng bước đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo ở Việt Nam còn tương đối lớn và chất lượng đào tạo thấp, cơ cấu ngành nghề chưa hợp lý. Sự thiếu hụt nguồn nhân lực có chất lượng cao đang trở thành trở ngại lớn cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Năng suất lao động của Việt Nam năm 2020, theo ước tính của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), thấp hơn 7 lần so với Malaysia; 4 lần so với Trung Quốc; 3 lần so với Thái Lan; 2 lần so với Philippines và 26 lần so với Singapore. Báo cáo 2020 của Tổ chức Năng suất châu Á (APO) cũng cho thấy, năng suất lao động Việt Nam tụt hậu so với Nhật Bản 60 năm, so với Malaysia 40 năm và Thái Lan 10 năm (<https://tuyengiao.vn> ngày 09/01/2023).

Thứ ba, về tác động của cuộc cách mạng công nghệ lần thứ tư. Chất lượng nguồn nhân lực thấp là một trong những thách thức rất lớn của Việt Nam trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Sự phát triển của công nghệ robot trong ngành nghề may mặc và sự phát triển của kinh tế số trong ngành nghề nông sản, logistic mang lại nguy cơ mất việc cho người lao động.

Trong những năm tới, chuyển đổi số là xu hướng tất yếu của Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới nhưng để phát triển được nền kinh tế số, Việt Nam phải vượt qua một số thách thức, trong đó có thách thức về nguồn nhân lực. Kinh tế số phát triển đòi hỏi phải có nguồn nhân lực có năng lực số để triển khai, tổ chức thực hiện và vận hành nền kinh tế một cách hiệu quả. Kinh tế số phát triển sẽ dẫn đến những thay đổi mạnh mẽ về lao động, quá trình chuyển đổi số sẽ vừa làm mất việc làm nhưng cũng sẽ tạo ra việc làm mới. Theo dự báo của các chuyên gia của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), đến năm 2025 máy móc và con người sẽ có thời gian làm việc tương đương, máy móc sẽ thay thế vị trí của con người khiến cho 85 triệu việc làm có thể bị mất đi. Tuy nhiên, bên cạnh đó lại có những việc làm mới được tạo ra trong những ngành cần sự hỗ trợ tương hỗ giữa công nghệ hiện đại và lao động có tay nghề. Kinh tế số sẽ làm thay đổi lớn về cơ cấu lao động và thị trường lao động. Sự phát triển của khoa học công nghệ sẽ gây ra sự bất ổn thị trường lao động, làm gia tăng nỗi lo mất việc do tự động hóa và Việt Nam cùng các nước trong khu vực có thể mất đi lợi thế so sánh dựa trên chi phí lao động thấp. Kinh tế số mang lại những cơ hội phát triển lớn, nhưng người lao động cần phải được chuẩn bị những kỹ năng và năng lực phù hợp với nhu cầu công việc trong tương lai.

Thứ tư, về tác động của cơ chế tự chủ tài chính đối với GDĐH. Sau gần 30 năm thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện GDĐH, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế, GDĐH của Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu, đặc biệt là trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy nhân tố con người nhằm thúc đẩy sự phát triển của đất nước. Về khía cạnh tài chính GDĐH, sau gần 10 năm thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, nguồn lực tài chính GDĐH đã được mở rộng và phát huy được vai trò đóng góp của người học thông qua nguồn học phí. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, chất lượng, hiệu quả GDĐH Việt Nam còn thấp so với yêu cầu, thiếu liên thông giữa các trình độ đào tạo và giữa các phương thức đào tạo. GDĐH còn nặng lí thuyết, nhẹ thực hành, đào tạo thiếu gắn kết với nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động, chưa chú trọng đúng mức việc giáo

dục đạo đức, lối sống và kỹ năng làm việc, phương pháp giáo dục, việc thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập còn lạc hậu.

4.1.2. Các yêu cầu của hội nhập quốc tế có liên quan đến quản lý nhà nước về tài chính của các cơ sở giáo dục đại học

Thứ nhất, hoàn thiện khung pháp lý nhằm tạo điều kiện cho cơ sở giáo dục chủ động và năng động trong hoạt động tài chính và nâng cao chất lượng giáo dục. Để nâng cao chất lượng giáo dục đại học, một trong những yêu cầu đặt ra là trao quyền tự chủ về tài chính cho các trường đại học, giảm dần sự quản lý trực tiếp của Nhà nước về tài chính đối với các cơ sở GDĐH. Hoạt động QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH sẽ chuyển dần từ cơ chế quản lý trực tiếp sang cơ chế điều tiết, hỗ trợ bằng công cụ vĩ mô. Nhà nước chỉ quy định mức sàn các chỉ tiêu tài chính, làm căn cứ để các cơ sở GDĐH khai thác nguồn thu để đưa ra mức thu phù hợp với khả năng của đơn vị.

Để tự chủ tài chính hiệu quả và lành mạnh, hệ thống văn bản pháp luật và các văn bản dưới luật về tài chính GDĐH cần đảm bảo tính khoa học, đồng bộ và rõ ràng, đặc biệt là tính đồng bộ giữa hệ thống pháp luật về giáo dục và các bộ luật có liên quan. Hệ thống văn bản pháp luật cần được hoàn thiện theo hướng tạo lập hành lang pháp lý để các cơ sở GDĐH có thể chủ động, năng động trong việc thực hiện xây dựng cơ chế tự chủ tài chính tại đơn vị theo quy định và hướng dẫn của hệ thống văn bản pháp luật.

Thứ hai, đa dạng hóa nguồn thu tài chính phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Không nên tiếp cận nguồn lực tài chính cho phát triển GDĐH theo hướng nguồn NSNN mà cần được tiếp cận theo hướng toàn cầu với các hình thức sở hữu khác nhau, kể cả sở hữu cá nhân và người nước ngoài. Nhà nước cũng cần nới lỏng các quy định về tài chính cho cơ sở GDĐH, tiến tới cho phép các cơ sở GDĐH hoạt động theo cơ chế như một tổ chức cung cấp dịch vụ giáo dục nhằm tạo điều kiện để các cơ sở GDĐH đa dạng hóa nguồn

hỗ trợ tài chính ngoài NSNN như nguồn học phí, nguồn hỗ trợ cho các dự án nghiên cứu từ các Bộ, và các loại phí khác thu được từ sinh viên trong nước và sinh viên nước ngoài, nguồn thu từ các hợp đồng NCKH, chuyển giao công nghệ, hợp đồng đào tạo, dịch vụ tư vấn, bản quyền... Với việc trao quyền tự chủ về thu tài chính sẽ góp phần nâng cao tính năng động, sáng tạo của các cơ sở GDDH trong việc tìm kiếm các nguồn thu, giảm bớt sự bao cấp của nhà nước.

Thứ ba, tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các cơ sở GDDH để hướng tới nâng cao chất lượng GDDH Việt Nam. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của cơ sở GDDH thông qua nâng cao năng lực giảng dạy, NCKH là một trong những điều kiện tiên quyết để phát triển. Các cơ sở GDDH cần thực hiện các chính sách hỗ trợ tài chính nhằm thu hút nhân tài, khuyến khích NCKH. Tuy nhiên, để đảm bảo cạnh tranh công bằng và lành mạnh giữa các cơ sở GDDH, cần có những văn bản hướng dẫn và quy định khung hỗ trợ tài chính chung cho các cơ sở GDDH. Ngoài ra, Nhà nước cũng cần hoạch định và thực thi chính sách phân bổ nguồn NSNN cho cơ sở GDDH trên cơ sở kết quả hoạt động đào tạo và NCKH cụ thể hàng năm. Với những cơ sở GDDH được phép tự chủ hoàn toàn, cần ưu tiên và có những quy định về mức đầu tư cho các lĩnh vực cụ thể như: (1) xây dựng và vận hành phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc tế; (2) thực hiện chiến lược thu hút sinh viên và nhà khoa học quốc tế phát triển nghiên cứu; (3) chính sách hỗ trợ tài chính cho nghiên cứu khoa học tại cơ sở; (4) Phát triển các tạp chí học thuật phát triển hệ thống xếp hạng quốc tế....

Thứ tư, trao quyền cho các cơ sở GDDH được tự quyết định và chủ động về khai thác, tìm kiếm các nguồn tài chính; tự cân đối thu chi một cách độc lập, minh bạch. Việc chủ động và chịu trách nhiệm trong thu chi phục vụ hoạt động sẽ góp phần giúp các cơ sở GDDH tiết kiệm các nguồn kinh phí và sử

dụng các nguồn lực hiệu quả nhất. Mặt khác, khi nguồn thu tăng lên, các cơ sở GDĐH sẽ có những nguồn lực tài chính để tăng đầu tư cho cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn nhân lực... để từ đó nâng cao chất lượng GDĐH.

4.1.3. Cơ hội và thách thức đối với hoạt động quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học

4.1.3.1. Cơ hội đối với hoạt động quản lý Nhà nước về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học

Thứ nhất, hội nhập là cơ hội để GDĐH Việt Nam tiếp cận với nền giáo dục hiện đại của thế giới, học hỏi được những kinh nghiệm nhằm QLNN về tài chính đối với GDĐH phù hợp với yêu cầu phát triển GDĐH và đặc điểm của đất nước. Trong nền kinh tế toàn cầu hoá và hội nhập sâu rộng hiện nay, GDĐH thế giới đã trở thành một nền GDĐH phát triển, hiện đại của một xã hội hiện đại, của nền kinh tế tri thức. Hội nhập quốc tế về GDĐH đã góp phần tạo ra cơ hội cho Việt Nam từng bước thực hiện chuẩn hóa, hiện đại hóa chương trình đào tạo đại học để có thể theo trình độ khu vực và thế giới về các phương diện như: nội dung đào tạo, phương pháp đào tạo, phương tiện, thiết bị đào tạo, đội ngũ giảng viên và đội ngũ những người quản lý GDĐH...

Bên cạnh đó, hội nhập đã mở ra cho Việt Nam cơ hội để hợp tác liên doanh với nước ngoài để đào tạo trong nước, đào tạo ở nước ngoài, cử các giảng viên của các cơ sở GDĐH trong vùng đi dạy ở nước ngoài, đi hợp tác nghiên cứu ở các trung tâm đào tạo ở nước ngoài, mời các giảng viên nước ngoài đến với các cơ sở GDĐH giảng dạy và hợp tác nghiên cứu. Để thực hiện hiệu quả việc hợp tác, liên kết đào tạo, cơ chế tài chính và phương thức QLNN về tài chính cũng sẽ được thay đổi hướng tới phù hợp với những yêu cầu quốc tế.

Thứ hai, hội nhập giúp GDĐH Việt Nam tăng cường thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính cho phát triển GDĐH. Hội nhập đòi hỏi GDĐH Việt Nam phải phát triển về chất và lượng cần có sự đầu tư thích đáng cho cơ sở vật chất và nguồn nhân lực để nâng cao chất lượng GDĐH, tiến tới

đáp ứng các yêu cầu của GDDH. Những yêu cầu này đã vượt quá khả năng nguồn NSNN và xã hội hóa GDDH là yêu cầu tất yếu nhằm giúp các cơ sở GDDH thu hút được nhiều hơn các nguồn lực tài chính, khoa học công nghệ. Trong quá trình hội nhập, Việt Nam cũng tiếp cận và học hỏi được cả về văn hoá quản lý, tận dụng được tri thức của các chuyên gia và những nhân lực chất lượng cao có trình độ quốc tế.

Thứ ba, hội nhập cũng đang mở ra cơ hội để hoạch định và thực thi chiến lược phát triển GDDH Việt Nam theo hướng xây dựng các cơ sở GDDH Việt Nam thành những trung tâm sản xuất, sử dụng, phân phối, xuất khẩu, nhập khẩu tri thức và chuyển giao công nghệ hiện đại, thông qua đào tạo và nghiên cứu để phát hiện và bồi dưỡng nhân tài khoa học. Cùng với quá trình hội nhập quốc tế về GDDH, thị trường GDDH ở Việt Nam đã và đang hình thành và ở đó vừa có hợp tác vừa có cạnh tranh. Cạnh tranh trong nước và cạnh tranh với nước ngoài giúp các cơ sở GDDH Việt Nam cố gắng xây dựng cho mình một thương hiệu mạnh để tồn tại và phát triển, từ đó các cơ sở GDDH Việt nam có thể trở thành những trung tâm sản xuất, xuất khẩu tri thức và chuyển giao công nghệ hiện đại.

4.1.3.2. Thách thức đối với hoạt động quản lý Nhà nước về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học

Thứ nhất, khó khăn về nguồn nhân lực và cơ sở vật chất phục vụ phát triển GDDH. Để nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của cơ sở GDDH, việc đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hiện đại hóa cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học là một trong những yêu cầu cấp thiết trong giai đoạn tới. Tuy nhiên, do hạn chế về nguồn lực tài chính, các cơ sở GDDH đang phải đối mặt với khó khăn về đáp ứng nhu cầu đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cũng như nâng cấp cơ sở vật chất.

Thứ hai, khó khăn trong công tác xã hội hóa giáo dục. Bên cạnh những thành tích đã đạt được, việc thực hiện xã hội hóa giáo dục vẫn gặp nhiều khó khăn, do một số cơ sở GDDH còn nặng về tư tưởng được Nhà nước đầu tư, chưa nhận thức tốt về tự chủ tài chính, dẫn đến chưa làm tốt công tác đa dạng

hóa hoạt động, thu hút người học nhằm mở rộng nguồn thu. Bên cạnh đó, một số tổ chức, các nhân chưa và người học chưa nhận thức được vai trò của mình trong phát triển GDĐH, đặc biệt là trong việc đóng góp chi phí, đầu tư nguồn lực tài chính cho GDĐH, dẫn tới công tác xã hội hóa giáo dục chưa đạt được những kết quả như theo kỳ vọng.

Thứ ba, tác động của xu thế hội nhập quốc tế về GDĐH. Sự nghiệp CNH, HĐH đất nước và hội nhập quốc tế đòi hỏi phải có nguồn nhân lực chất lượng cao, trong khi nguồn lực đầu tư cho GDĐH của Nhà nước còn hạn chế. Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, đặt ra những thách thức trong quá trình đổi mới GD-ĐT; khoảng cách giàu nghèo, sự phát triển không đều giữa các địa phương là nguyên nhân dẫn đến thiếu bình đẳng về cơ hội tiếp cận giáo dục và khoảng cách chất lượng giáo dục giữa các đối tượng người học và giữa các vùng miền. Bên cạnh đó, khoảng cách phát triển về KT- XH, khoa học và công nghệ, GD-ĐT giữa Việt Nam và các nước tiên tiến trong khu vực, trên thế giới có xu hướng gia tăng, hội nhập quốc tế và sự phát triển của kinh tế thị trường đang làm nảy sinh nhiều nguy cơ tiềm ẩn như sự thâm nhập lối sống không lành mạnh, làm lu mờ bản sắc văn hóa dân tộc; sự thâm nhập của các loại dịch vụ giáo dục kém chất lượng,...

Thứ tư, tác động của xu hướng thương mại hóa giáo dục. Xu hướng thương mại hóa giáo dục là một xu hướng tất yếu khi Việt nam tham gia vào hội nhập quốc tế về GDĐH. Thương mại hóa giáo dục là việc áp dụng các nguyên tắc kinh tế thị trường vào hoạt động cung cấp dịch vụ giáo dục, coi giáo dục là một ngành kinh doanh mang lại lợi nhuận. Trong điều kiện này, Nhà nước và các cơ sở GDĐH cần vừa đảm bảo không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, vừa đảm bảo hiệu quả hoạt động và thu hút nguồn lực tài chính của toàn xã hội cho GDĐH.

Quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam được đặt ra trong bối cảnh đất nước vận hành với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, theo xu hướng mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế. Mô hình kinh tế mới tạo điều kiện thuận lợi hơn trong việc phát huy sức mạnh tổng hợp, huy động nguồn lực, sức sáng tạo của toàn dân để đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội cả

nước nói chung đổi mới quản lý giáo dục ở Việt Nam nói riêng. Trong quá trình đổi mới nền kinh tế, cơ chế, chính sách tiếp tục được đổi mới mạnh mẽ là tiền đề để phát huy hơn nữa việc sử dụng các nguồn lực, các tiềm năng và phát triển kinh tế - xã hội và đổi mới quản lý giáo dục ở Việt Nam.

4.1.4. Phương hướng tăng cường quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học đến năm 2030

4.1.4.1. Quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học phải gắn với chiến lược phát triển giáo dục đại học

Việc xác định được chiến lược của trường Đại học để thông qua đó lên kế hoạch huy động nguồn và sử dụng nguồn, quản lý tài chính bám sát với chiến lược đặt ra. Bởi vì, hoạt động tài chính đóng vai trò quan trọng trong mỗi đơn vị sẽ chi phối và ảnh hưởng đến các hoạt động khác trong đơn vị đó. Gắn mục tiêu quản lý tài chính các trường đại học công lập với mục tiêu chung của Nhà nước, nâng cao hiệu quả quản lý chi NSNN trong các trường đại học công lập

Nghị quyết 37/2004/QH11 của Quốc hội khoá XI đã quyết nghị “Đầu tư ngân sách cho giáo dục-đào tạo bảo đảm đạt tỷ lệ 20% tổng chi trước năm 2010 từ 2 đến 3 năm”. Song cả về cơ sở lý luận và thực tiễn đều minh chứng rõ khả năng của NSNN để đầu tư cho phát triển nền giáo dục quốc dân chỉ có giới hạn. Ưu tiên NSNN đầu tư cho GD đại học luôn bị ràng buộc bởi tổng nguồn lực sẵn có của NSNN và mối quan hệ đầu tư từ NSNN cho các lĩnh vực KTXH khác của nền kinh tế quốc dân. Vì vậy, bên cạnh những nỗ lực tăng chi NSNN cho GD đại học thì việc không ngừng hoàn thiện cơ chế quản lý chi NSNN cho GD đại học có ý nghĩa quan trọng nhằm thúc đẩy XHH giáo dục, phát triển nền giáo dục quốc dân theo đúng định hướng của nhà nước.

Nhằm vừa tạo điều kiện, vừa tạo động lực phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường và các cơ sở giáo dục trong thực hiện chủ trương đẩy mạnh XHH giáo dục theo Nghị quyết 05/2005/NQ-CP của Chính phủ thì các giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý chi NSNN cho giáo dục và đặc biệt là GDDH cần thực hiện cụ thể hơn.

4.1.4.2. Quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học phải đảm bảo tính khoa học về nội dung, quy trình quản lý

Quản lý tài chính tốt, trước hết mỗi trường phải xác định đúng đắn về mục tiêu quản lý. Quản lý tài chính để nhằm mục đích gì? Giúp cho trường có kế hoạch trong tương lai như thế nào? Điều chỉnh cơ cấu thu chi ra sao? Hay biện pháp để xây dựng các hình thức kiểm soát tài chính? Hay thực hiện đồng thời tất cả các nội dung trên. Việc xác định đúng mục tiêu quản lý sẽ là cách thức để tập trung nguồn lực, phương pháp quản lý và lập được quy trình quản lý theo mục tiêu đặt ra, đạt được những mục đích như mong muốn. Đặc biệt, gắn quản lý tài chính với bền vững tài chính tương ứng chất lượng đầu ra. Phải thường xuyên đánh giá quản lý tài chính, từ đó có biện pháp hiệu chỉnh kịp thời để đạt được đến mục tiêu cuối cùng.

Rất nhiều quan điểm cho rằng: quản lý tài chính là đơn thuần quản lý thu chi, dẫn đến tình trạng các nội dung quản lý khác không được chú trọng và không đạt được mục tiêu của quản lý tài chính. Do đó các trường đại học cần xác định rõ nội dung quản lý tài chính và theo đuổi mục tiêu đề ra.

Đa số các trường Đại học công lập ở Việt Nam chưa có quy trình quản lý tài chính hoặc đã xây dựng nhưng chưa đảm bảo tính khoa học cho việc đạt được mục tiêu quản lý. Quy trình quản lý tài chính cần được công khai cho các bộ phận trong Nhà trường được biết để cùng phối hợp thực hiện và thông qua đó tìm được cách thức quản lý từ cán bộ, giảng viên trong mỗi trường Đại học.

4.1.4.3. Quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học phải gắn với hoàn thiện cơ chế quản lý thu và sử dụng học phí.

Học phí là khoản tiền của người học và gia đình người học phải nộp để góp phần bảo đảm chi phí cho các hoạt động giáo dục. Đồng thời, học phí cũng là khoản thu cùng với các nguồn tài chính khác bảo đảm trang trải các chi phí hoạt động cần thiết của các đơn vị. Vì vậy, cơ chế quản lý và sử dụng học phí công bằng và hiệu quả phải giải quyết tốt mối quan hệ chia sẻ chi phí giáo dục giữa Nhà nước và người học hoặc gia đình người học và bảo đảm lợi ích cho các cơ sở giáo dục. Để thực hiện mục tiêu trên, việc hoàn thiện cơ chế quản lý thu và sử dụng học phí ở Việt Nam trong thời gian tới cần quán triệt các quan điểm sau:

Một là, Nhà nước quy định quản lý thu và sử dụng học phí đối với tất cả các loại hình đào tạo.

Hai là, Nhà nước xây dựng và ban hành chính sách học phí phải tránh sự nhầm lẫn giữa chính sách học phí với chính sách xã hội. Chính phủ muốn tạo ra sự công bằng xã hội trong việc hưởng thụ nền GDĐH không có nghĩa là đưa ra mức học phí để bất cứ tầng lớp nào cũng vào học được. Nếu không thay đổi quan điểm, nền giáo dục Việt Nam không có những bước tiến đột phá. Chúng ta phải đồng tình quan điểm “giáo dục – đào tạo là một loại hình dịch vụ”, các cơ sở đào tạo sẽ cung cấp dịch vụ theo hướng “tiền nào của nấy”.

Ba là, học phí không thu bình quân mà có sự phân biệt hợp lý giữa các loại hình cơ sở giáo dục và giữa các ngành khác nhau. Điều chỉnh mức thu học phí có yếu tố trượt giá, yếu tố chất lượng.

Bốn là, chính sách miễn, giảm, trợ cấp học phí nên áp dụng cho người học ở tất cả các đơn vị công lập và ngoài công lập. Thực hiện chính sách xã hội trong giáo dục và đào tạo là giúp người học tiếp cận được với những khoản vay tín dụng để trang trải những chi phí trong khi học tập, tạo điều kiện cho người học có đủ cơ sở vật chất thiết yếu khi theo học.

Năm là, ngoài học phí, thực hiện xóa bỏ tất cả các khoản thu khác có liên quan trực tiếp đến chi phí bảo đảm cho hoạt động dạy học để bảo đảm tính minh bạch các khoản thu ở các đơn vị, cơ sở giáo dục.

4.1.4.4. Quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học phải gắn với mở rộng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm

Quan điểm này thể hiện rõ trong nghị định 43/2006: “Đơn vị sự nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thu phí, lệ phí phải thực hiện thu đúng, thu đủ theo mức thu và đối tượng thu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. “Trường hợp nhà nước có thẩm quyền quy định khung mức thu, đơn vị căn cứ nhu cầu chi phục vụ cho hoạt động, khả năng đóng góp của xã hội để quyết định mức thu cụ thể cho phù hợp với từng loại hoạt động, từng đối tượng, nhưng không được vượt quá khung mức thu do cơ quan có

thẩm quyền quy định. Thủ trưởng đơn vị được quyết định một số mức chi quản lý, chi hoạt động nghiệp vụ cao hoặc thấp hơn mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, thủ trưởng đơn vị được quyết định phương thức khoán chi phí cho từng bộ phận, đơn vị trực thuộc. Quyết định đầu tư xây dựng, mua sắm mới và sửa chữa lớn tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật”, theo đó, cơ sở GDĐH sẽ xây dựng quy chế chuẩn để quản lý tài chính hiệu quả trong khuôn khổ pháp luật hiện hành để thực hiện được nhiệm vụ của mình tốt hơn. Chủ động tìm nguồn, kiểm soát các khoản chi, tự chủ về các hoạt động của trường trên cơ sở đó tự chủ về tài chính. Để làm thực hiện được quan điểm này, từng bước các trường nâng cao chất lượng giảng dạy, xây dựng thương hiệu của mình.

4.2. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

4.2.1. Nhóm giải pháp về xây dựng chiến lược và khuôn khổ pháp luật về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học

Để thúc đẩy hội nhập quốc tế về GDĐH, cần xây dựng lộ trình và đầu tư có trọng điểm để gia tăng số lượng cơ sở GDĐH đạt chuẩn quốc tế. Hơn nữa, hoạt động tài chính của các cơ sở GDĐH được quy định trong Luật GDĐH (sửa đổi) và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, ngày 21/06/2021, *Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập*. Các quy định pháp luật về hoạt động tài chính với tư tưởng hướng tới thúc đẩy tự chủ về tài chính, tài sản của cơ sở GDĐH. Cùng với Luật GDĐH (sửa đổi) và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, các cơ sở GDĐH còn bị ràng buộc, điều chỉnh bởi rất nhiều luật chuyên ngành như Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức, Luật Đầu tư công, Luật Đấu thầu, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Khoa học và công nghệ, Luật Quản lý tài sản công... Tuy nhiên, trên thực tế, chưa hoạch định và triển khai giải pháp chiến lược về đầu tư trọng điểm cho cơ sở GDĐH, hệ thống quy phạm pháp luật liên quan đến thực hiện tự chủ tài chính của cơ sở GDĐH còn chưa đầy đủ, chưa minh bạch và

đồng bộ, dẫn đến khó khăn trong thực tiễn triển khai, và làm giảm hiệu quả thực thi pháp luật về tài chính trong cơ sở GDĐH. Để tăng cường QLNN về tài chính đối với GDĐH, một số giải pháp về chiến lược và khuôn khổ pháp luật cần được thực hiện bao gồm:

Một là, xây dựng và thực hiện giải pháp mang tính chiến lược nhằm thúc đẩy các cơ sở GDĐH có tiềm năng phát triển, tiến tới đạt chuẩn quốc tế. Hiện nay, nguồn NSNN phân bổ cho các cơ sở GDĐH để thực hiện chi cho hoạt động thường xuyên và chi cho hoạt động đầu tư, NCKH. Ngoài ra, nguồn NSNN cho GDĐH còn được sử dụng để đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đối với những ngành đào tạo đặc thù và không phát triển được. Nhìn chung, các cơ sở GDĐH đều đang phải đối mặt với khó khăn về nguồn thu tài chính không đáp ứng được yêu cầu chi cho nguồn nhân lực và cơ sở vật chất và các nhu cầu khác.

Mặc dù đến cuối năm 2022 Việt Nam đã có 5 cơ sở GDĐH (công lập) được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, gồm: Trường Đại học Bách khoa (Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh), Trường Đại học Bách khoa (Đại học Đà Nẵng), Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Xây dựng, Trường Đại học Khoa học tự nhiên (Đại học Quốc gia Hà Nội), và có 11 cơ sở GDĐH có tên trong Bảng xếp hạng đại học Châu Á của Tổ chức xếp hạng Quacquarelli Symonds - Anh (QS AUR) và 5 cơ sở GDĐH có tên trong Bảng xếp hạng THE 2022... (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2022) nhưng các kết quả thu được chủ yếu là do chiến lược phát triển và sự cố gắng nỗ lực của Nhà trường, hiện nay việc phân bổ NSNN tương đối dàn trải và Nhà nước chưa thực hiện việc lựa chọn và đầu tư trọng điểm đối với những cơ sở GDĐH tiềm năng để thúc đẩy cơ sở GDĐH phát triển và tiến tới đạt tiêu chuẩn quốc tế. Trong thời gian tới, Nhà nước cần dành một phần NSNN cho GDĐH cho việc “tập trung đầu tư chiều sâu, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực chất lượng cao đối với các cơ sở GDĐH ở một số lĩnh vực mang tầm cỡ khu vực và quốc tế” trên cơ sở xây dựng các tiêu chí lựa chọn cơ sở GDĐH tiềm năng, xây dựng lộ trình đầu tư và các tiêu chí đầu tư NSNN, hỗ trợ và tạo điều kiện cho các đơn vị này thực hiện liên kết, hợp tác quốc tế.... nhằm tiến tới đạt chuẩn quốc tế.

Hai là, đồng bộ hóa và minh bạch hóa hệ thống quy phạm pháp luật về tài chính trong cơ sở GDĐH. Bộ GDĐT cần kết hợp với Bộ tài chính thực hiện rà soát các quy định pháp luật về tài chính, đặc biệt là các quy định về sử dụng nguồn thu tài chính của cơ sở GDĐH, tìm ra các bất cập và mâu thuẫn về quy định trong các văn bản pháp luật khác nhau, từ đó kiến nghị sửa đổi nhằm đồng bộ và minh bạch hóa hệ thống quy phạm pháp luật về tự chủ tài chính GDĐH đại học, trong đó, cần sớm sửa đổi những vấn đề còn bất cập để tạo tính thống nhất và hành lang pháp lý rõ ràng, thuận lợi cho các cơ sở GDĐH thực thi quyền tự chủ về tài chính như quản lý tài chính, quản lý và sử dụng NSNN và các nguồn tài chính của đơn vị.

Ba là, hoàn thiện các quy định về học phí của các cơ sở GDĐH. Với các chương trình đào tạo đại trà, cần xác định mức trần học phí gắn với điều kiện tài chính của người học nhằm đảm bảo vừa có sự chia sẻ tài chính của người học, vừa đảm bảo cơ hội tham gia học đại học của đại bộ phận người dân. Với các chương trình đào tạo đạt mức độ kiểm định chất lượng, cần ban hành kịp thời văn bản hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật để cơ sở GDĐH có thể xác định mức học phí hợp lý nhằm mở rộng nguồn thu tài chính và đảm bảo sự công bằng đối với các đối tượng người học khác nhau và tạo điều kiện cơ sở GDĐH thực hiện hiệu quả cơ chế tự chủ tài chính, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Bốn là, bổ sung các quy định và hướng dẫn cụ thể về huy động các nguồn lực từ hoạt động đầu tư, cho biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân vào cơ sở GDĐH. Hiện nay việc quy định về nguồn thu của các cơ sở GDĐH rất rõ ràng, tuy nhiên, các cơ sở GDĐH đang lúng túng khi triển khai việc mở rộng nguồn thu tài chính, đặc biệt là nguồn thu từ hoạt động đầu tư, cho biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Cần ban hành quy định và hướng dẫn cụ thể, tạo cơ sở pháp lý và điều kiện thuận lợi để các bên liên quan thực hiện đầu tư, cho biếu tặng tài sản. Bên cạnh đó, cần xác định cơ chế phân phối lợi ích nhằm khuyến khích, thúc đẩy các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia đầu tư, đóng góp, hỗ trợ tài chính các cơ sở GDĐH.

Năm là, bổ sung quy định cụ thể về vay và sử dụng hiệu quả nguồn tiền vay từ các tổ chức tín dụng, huy động vốn của viên chức, người lao động trong đơn vị để đầu tư mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động sự nghiệp. Nguồn lực tài chính được từ các tổ chức tín dụng, từ các viên chức người lao động của cơ sở GDĐH là một trong những nguồn thu tài chính của cơ sở GDĐH, tuy nhiên, để có thể huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính này, cần có những quy định cụ thể về quy trình vay/huy động, thẩm định và các tiêu chí đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính này. Những quy định cần thiết cần được ban hành là: (1) về lập phương án tài chính khả thi, nêu rõ mục đích vay/huy động vốn, các kết quả dự kiến thu được, các tiêu chí đánh giá hiệu quả dự án theo quy định đối với dự án đầu tư và phù hợp với đặc thù cơ sở cung cấp dịch vụ giáo dục trước khi cơ sở GDĐH thực hiện vay vốn, huy động vốn; (2) về thẩm quyền, trách nhiệm của Hội đồng trường với tư cách là cơ quan thông qua phương án tài chính, chịu trách nhiệm trả nợ vay, lãi vay theo quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hiệu quả của việc vay/huy động vốn nhằm đảm bảo quyền lợi của cả cơ sở GDĐH và tổ chức tín dụng hoặc viên chức, người lao động.

Sáu là, hoàn thiện các văn bản pháp luật theo hướng tăng cường phân cấp và thực hiện trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm hơn nữa cho các cơ sở GDĐH, đặc biệt là đồng bộ hóa các quy định về tự chủ đại học theo các khía cạnh: (i) tổ chức và nhân sự, (ii) tài chính và tài sản, (iii) đào tạo, (iv) khoa học và công nghệ, (v) hợp tác quốc tế, (vi) bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. Có như vậy mới đảm bảo phát triển cơ sở GDĐH và tăng cường tự chủ đại học và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của cơ sở GDĐH.

Bảy là, hoàn thiện các quy định về bộ máy quản trị tài chính của cơ sở GDĐH. Bộ Giáo dục và Đào tạo cần chủ trì và phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ và các Bộ, ngành liên quan xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, số người làm việc và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

4.2.2. Nhóm giải pháp về huy động và sử dụng nguồn lực tài chính cho giáo dục đại học

Huy động và sử dụng nguồn lực tài chính là một trong những nội dung quan trọng của QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH nhằm hiện thực hóa các chủ trương, chiến lược phát triển GDĐH và đạt mục tiêu về GDĐH trong mỗi thời kỳ. Trong giai đoạn 2016 – 2022, việc huy động và sử dụng nguồn lực tài chính tương đối hiệu quả, tuy nhiên, nguồn lực tài chính huy động được chưa đáp ứng nhu cầu, cơ cấu nguồn thu chưa hợp lý, gây ra tình trạng mất công bằng trong cạnh tranh giữa các cơ sở GDĐH và hạn chế việc phát triển GDĐH. Bên cạnh đó, việc phân phối nguồn lực tài chính cho các cơ sở GDĐH và các lĩnh vực sử dụng còn thiếu hợp lý, chưa mang tính chiến lược, và có lộ trình, chưa đáp ứng tốt nhu cầu để phát triển GDĐH và hội nhập quốc tế. Để việc huy động và sử dụng nguồn lực tài chính cho GDĐH được hiệu quả, một số giải pháp cần thực hiện trong thời gian tới bao gồm:

Một là, xác định lại căn cứ phân bổ cho chi thường xuyên của các cơ sở GDĐH, tạo điều kiện cạnh tranh cân bằng giữa các cơ sở GDĐH. Mặc dù Bộ GDĐT là cơ quan chịu trách nhiệm tổng thể để giám sát sự phát triển của GDĐH Việt Nam, nhưng chưa có cơ chế nào cho phép Bộ GDĐT biết và giám sát việc phân bổ ngân sách thực tế đối với các trường có cơ quan chủ quản là UBND các tỉnh và các bộ khác. Hiện nay, đang có tương đối nhiều bên liên quan (đặc biệt các Bộ) tham gia vào quá trình phân bổ NSNN cho các cơ sở GDĐH, điều này làm quá trình phân bổ ngân sách trở nên quá phức tạp, đồng thời làm cho quản lý tài chính của GDĐH trở nên manh mún, làm tăng sự trì trệ đối với chính sách ngành khi giới hạn chỉ tiêu tuyển sinh, trong phân bổ ngân sách và xác định các mức học phí cũng như học bổng. Chính vì vậy, trong thời gian tới, bên cạnh nguồn NSNN đầu tư trọng điểm cho cơ sở GDĐH tiềm năng, phần NSNN còn lại cần thực hiện phân bổ cho cơ sở GDĐH theo mức độ tự chủ và theo phương thức chi mới như đặt hàng, đấu thầu gắn với kết quả đầu ra, gắn với số lượng và chất lượng dịch vụ, giảm dần phân bổ ngân sách theo nhiệm vụ hoặc theo mức độ ổn định hằng năm. Các tiêu chí phân bổ NSNN cho các cơ sở GDĐH theo tiêu chí chung, không phân

biệt cơ quan chủ quản là Bộ GDĐT hay các bộ khác hoặc UBND Tỉnh. Bên cạnh đó, Bộ GDĐT cần chủ trì, nghiên cứu ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành đầy đủ các quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chí chất lượng và chuẩn kết quả đầu ra trong GDDH, làm căn cứ nghiên cứu thay đổi phương thức phân bổ, sử dụng NSNN cho GDDH, đồng thời thực hiện kiểm soát đảm bảo chất lượng dịch vụ công tổng cơ sở GDDH. Có như vậy các cơ sở GDDH mới có cơ hội cạnh tranh bình đẳng và cơ hội ngang nhau trong việc tiếp cận nguồn NSNN, đồng thời, góp phần sử dụng hiệu quả nguồn NSNN cho GDDH.

Hai là, tăng cường mở rộng nguồn lực tài chính từ hoạt động nghiên cứu khoa học và nguồn đầu tư từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Trong giai đoạn 2018 – 2022, nguồn thu từ học phí là một trong những nguồn thu chính của cơ sở GDDH, tuy nhiên, nguồn thu học phí của cơ sở GDDH còn bị hạn chế do mức học phí chưa phù hợp với chi phí đào tạo thực tế của các nhóm ngành, các bậc đào tạo. Việc xác định giá dịch vụ đào tạo tại thời điểm hiện nay chưa tính đủ các chi phí thực tế phát sinh (tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý, chi phí khấu hao tài sản cố định) nên mức thu học phí còn tương đối thấp. Ngoài ra, các cơ sở GDDH chưa chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nên nguồn thu từ các hoạt động này còn khiêm tốn. Trong thời gian tới, ngoài việc nâng dần mức học phí nhằm tiến tới phản ánh đầy đủ các yếu tố cấu thành chi phí đào tạo, Nhà nước cần chuyển dần sang cơ chế đấu thầu, đặt hàng giao nhiệm vụ cho các cơ sở GDDH để đào tạo những ngành nghề mà xã hội có nhu cầu, nhưng ít có khả năng thu hút người học. Giải pháp này, một mặt, đảm bảo được nguồn nhân lực cho nền kinh tế, mang lại nguồn thu cho cơ sở GDDH, đồng thời, thúc đẩy các cơ sở GDDH cạnh tranh để có thể có được “hợp đồng đặt hàng, giao nhiệm vụ” từ phía Nhà nước.

Ngoài ra, Chính phủ có chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đầu tư vào các cơ sở GDDH để cung cấp các dịch vụ phục vụ yêu cầu của các đối tượng thụ hưởng dịch vụ giáo dục, đào tạo, gồm: (1) Thu dịch vụ cho thuê ký túc xá; (2) thu dịch vụ trông giữ xe; (3)

thu cung cấp dịch vụ nước uống, tiền phục vụ ăn trưa, tiền điện điều hòa, trang thiết bị phục vụ khác... theo thỏa thuận với người học, bảo đảm quyền sở hữu theo pháp luật và các quyền lợi về vật chất và tinh thần của nhà đầu tư.

Ngoài ra, cần có chính sách giúp nâng cao chất lượng và uy tín trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, sử dụng hợp lý và có hiệu quả các nguồn tài trợ cho sự nghiệp phát triển cơ sở GDDH, từ đó thu hút được nhiều nguồn tài trợ, đóng góp từ các cựu sinh viên, có hình thức vinh danh đối với những đóng góp của cựu sinh viên và các nhà tài trợ, đồng thời, tuyên truyền sâu, rộng đến cộng đồng để huy động được ngày càng nhiều các nguồn đóng góp, Ngoài các nguồn tài chính theo quy định, Nhà nước cần có chính sách giúp cơ sở GDDH tìm kiếm và vận động nguồn vốn ODA và sử dụng nguồn vốn này có hiệu quả, đây là một trong số không nhiều lĩnh vực được xếp vào danh mục các lĩnh vực ưu tiên sử dụng vốn ODA, bao gồm cả ODA không hoàn lại và vay ưu đãi.

Ba là, thay đổi cơ cấu chi cho GDDH theo hướng ưu tiên đầu tư phát triển nguồn nhân lực GDDH và đầu tư nghiên cứu khoa học tại các cơ sở GDDH. Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 phát triển mạnh mẽ, nguồn nhân lực số có thể được xem là điểm tựa và khoa học - công nghệ được xem là đòn bẩy cho sự tăng trưởng kinh tế - xã hội nhanh, bền vững. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực số thích ứng với môi trường số nhằm vận hành chính quyền số, phát triển nền kinh tế số và xã hội số là một trong những nhiệm vụ quan trọng của ngành Giáo dục và Đào tạo. Hiện nay, đào tạo nguồn nhân lực số trong giáo dục đại học đang gặp nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là trong quá trình thực hiện chuyển đổi số và chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, đòi hỏi chất lượng nguồn nhân lực phải đáp ứng được yêu cầu khắt khe của thị trường lao động. Để đáp ứng yêu cầu về chất lượng và ngành nghề đào tạo, đòi hỏi các cơ sở GDDH cần thực hiện chiến lược đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ mới. Bên cạnh đó, để nâng cao số lượng và chất lượng các công bố quốc tế, nâng cao chất lượng đào tạo, cần có những ưu tiên đầu tư về nghiên cứu khoa học tại các cơ sở GDDH, vì đây là đối tượng đầu tư quan trọng trong sự phát triển lâu

dài về nguồn nhân lực chất lượng cao của Việt Nam. Tăng cơ cấu chi ngân sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho giáo dục đại học, tập trung quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng đại học công lập trọng điểm; đầu tư xây dựng một số cơ sở hạ tầng dùng chung như: trung tâm dữ liệu quốc gia, chương trình giảng dạy khung, hệ thống thư viện điện tử, phòng thí nghiệm trọng điểm, ký túc xá cho sinh viên và các cơ sở văn hoá, thể dục thể thao;

Bốn là, xây dựng cơ chế gắn GDDH với nghiên cứu khoa học và thị trường lao động. Tăng cường công tác lập kế hoạch, tiến hành dự báo thường xuyên và tăng cường cung cấp thông tin về nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực của xã hội định hướng đào tạo cho các cơ sở GDDH để cơ sở GDDH điều tiết quy mô, cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo cho phù hợp với nhu cầu sử dụng của nền kinh tế xã hội. Như vậy, cần thành lập trung tâm dự báo nguồn nhân lực trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Bên cạnh đó, để tăng cường sự gắn kết giữa nghiên cứu khoa học và giáo dục đại học, cần đề xuất và thực thi cơ chế phối hợp giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Khoa học và Công nghệ nhằm nâng cao quyền điều hành chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với hoạt động nghiên cứu khoa học trong hệ thống GDDH, tạo sức bật cho sự phát triển của chất lượng GDDH.

4.2.3. Nhóm giải pháp về tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học

Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về tài chính đối với cơ sở GDDH phù hợp là một trong những nội dung quan trọng để thực hiện chiến lược phát triển GDDH và là nội dung quan trọng của QLNN về tài chính đối với cơ sở GDDH. Trong thời gian vừa qua, bộ máy QLNN về tài chính đối với cơ sở GDDH đã bộc lộ những hạn chế trong phân công, phân cấp quản lý và chất lượng nguồn nhân lực trong bộ máy QLNN, để tăng cường QLNN về tài chính đối với GDDH, một số giải pháp về tổ chức bộ máy QLNN về tài chính cần được thực hiện bao gồm:

Một là, hoàn thiện các quy định về phân công, phân cấp quản lý trong bộ máy quản lý nhà nước đối với cơ sở GDDH.

* Đối với Chính phủ: Chính phủ thống nhất quản lý công tác quy hoạch mạng lưới, cơ cấu các cơ sở GDĐH trong phạm vi cả nước, bao gồm quy hoạch tổng thể phát triển cơ sở GDĐH theo loại hình, cơ cấu quy mô, cơ cấu chất lượng (chất lượng cao, chất lượng đại trà và các trường đại học địa phương). Bộ Giáo dục - Đào tạo và các bộ, ngành liên quan nghiên cứu trình Chính phủ quy hoạch về các loại hình trường cụ thể giúp phát triển nội bộ ngành và phục vụ phát triển kinh tế trung ương và địa phương. Trên cơ sở tổng thể quy hoạch của cả nước, của ngành, của vùng, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố xây dựng quy hoạch cấp địa phương để trình Chính phủ về nhu cầu cần có trường đại học tại địa phương mình. Xây dựng chiến lược phát triển GDĐH và kế hoạch 5 năm cũng như bước đi từng năm cho sự nghiệp hiện đại hoá các cơ sở GDĐH. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ động phối hợp với các bộ, ngành liên quan nghiên cứu đề xuất trình Chính phủ về quy mô và nguồn lực đầu tư cho giáo dục đại học. Các tỉnh, thành phố có trường đại học có quyền quyết định dùng ngân sách địa phương và các nguồn thu khác để xây dựng phát triển giáo dục đại học phục vụ cho cấp tỉnh.

* Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo: Bộ GDĐT thực hiện chức năng QLNN theo sự phân công của Chính phủ, tập trung vào ba nhiệm vụ chủ yếu là: xây dựng chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển GDĐH; xây dựng cơ chế chính sách và quy chế quản lý nội dung và chất lượng GDĐH; tổ chức kiểm tra và thanh tra. Trong đó, cần chú trọng công tác kiểm tra, thanh tra đảm bảo chất lượng và hiệu quả GDĐH. Bên cạnh đó, cần phân định rõ quyền và trách nhiệm quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước của bộ, ngành và các tổ chức có trường đại học. Chính phủ uỷ quyền cho Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Tài chính điều hành ngân sách nhà nước để xây dựng, phát triển giáo dục đại học. Bộ Giáo dục đào tạo phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng và ban hành các văn bản pháp quy tạo điều kiện cho các **cơ sở GDĐH** quyền tự chủ và trách nhiệm để có nhiều nguồn thu và chi hợp lý theo tiến trình phát triển của trường.

* Đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Cần thực hiện phân cấp quản lý tài sản và cơ sở vật chất. Phân định rõ quyền và trách nhiệm quản lý nhà nước về

đất đai, cơ sở vật chất đối với các trường đại học công lập. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố lập quy hoạch và tạo điều kiện giúp các trường đại học ngoài công lập trong điều kiện có thể để các trường này bằng nguồn thu của mình có thể có điều kiện xây dựng phát triển nhà trường. Phân định rõ quyền quản lý, sử dụng tài sản, cơ sở vật chất của các trường đại học theo hướng: các tài sản quốc gia, các tài sản địa phương và các tài sản của riêng trường, trong đó đảm bảo có quyền tự chủ và trách nhiệm cho các trường đại học.

Bên cạnh đó, nhằm nâng cao hiệu quả QLNN về giáo dục nói chung và GDĐH, cần xác định nguồn nhân lực và những nhiệm vụ trọng tâm của Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực. Hiện nay, thành viên của Hội đồng quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực là Phó thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đại diện các Bộ, ngành và hiệu trưởng một số cơ sở GDĐH nhằm tư vấn cho Thủ tướng trong việc thực hiện chỉ đạo chiến lược phát triển giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Tuy nhiên, nhiệm vụ của Hội đồng đang tương đối dàn trải với nhiều nội dung, lĩnh vực nên khó có thể đảm bảo hiệu quả của Hội đồng, vì vậy, cần xác định những nhiệm vụ cốt lõi của Hội đồng nhằm đảm bảo tính hiệu quả của các giải pháp tư vấn. Ngoài ra, cần huy động nhân lực của Hội đồng là các chuyên gia, các nhà khoa học, giáo dục, hoạt động kinh tế - xã hội ... có uy tín thuộc các lĩnh vực khác nhau tham gia vào quá trình xây dựng, thẩm định các chủ trương, chính sách, kế hoạch phát triển, hiệu quả các hoạt động GDĐH và tiến độ các đề án chiến lược về GDĐH.

Về phân cấp quản lý trong công tác tổ chức và nhân sự: Chính phủ có thẩm quyền quyết định việc thành lập, giải thể, tách, nhập các trường đại học còn việc tổ chức nội bộ cơ sở GDĐH (bộ máy và nhân sự) cần giao cho đơn vị tự quyết định. Trên cơ sở các định mức tiêu chuẩn biên chế do Chính phủ quy định, các Bộ, ngành, địa phương có cơ sở GDĐH quyết định tổng biên chế cho từng cơ sở và giao cho cơ sở GDĐH tự quyết định những biên chế cụ thể, tiến tới xóa bỏ chế độ biên chế. Giao cho cơ sở GDĐH quyền quyết định các chức danh giáo sư, phó giáo sư và các chức danh giảng dạy khác thuộc đơn vị phù hợp với quy định trong hệ thống GDĐH và theo hướng dẫn của Nhà nước.

Hai là, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác QLNN về tài chính đối với các cơ sở GDĐH. Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức quyết định hiệu lực, hiệu quả QLNN về tài chính đối với GDĐH. Để tạo bước chuyển mới trong quản lý nhà nước về chất lượng GDĐH, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cần được cải thiện để đảm bảo phù hợp với yêu cầu quản lý. Việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức có tác động trực tiếp đến chất lượng thể chế và hiệu lực thực hiện thể chế QLNN về tài chính GDĐH.

QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH gắn liền với việc xây dựng các chính sách, các tiêu chuẩn, thẩm định, đánh giá, công bố các kết quả kiểm định và xây dựng các chính sách liên quan đến công tác kiểm định. Chính vì vậy, việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác QLNN là vấn đề có tính quan trọng quyết định đối với hiệu quả quản lý. Chất lượng cán bộ, công chức cần được nâng cao cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ, đặc biệt là nâng cao trình độ trong hoạt động xây dựng khuôn khổ pháp luật, xây dựng và tổ chức thực thi chiến lược phát triển GDDH nhằm nâng cao trình độ pháp lý, chất lượng luật pháp, tính khả thi của pháp luật, chiến lược về tài chính phục vụ phát triển GDĐH. Để đạt được các điều đó cần tăng cường đào tạo tư duy pháp lý giáo dục và đào tạo mới, đường lối chính sách của Đảng, trình độ năng lực của các cán bộ luật pháp và cơ quan pháp luật, cơ quan quản lý giáo dục, sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, dân chủ hóa hoạt động lập pháp, hành pháp... Trong đó, cần tập trung giải quyết một số vấn đề sau: (1) nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ công chức trong bộ máy QLNN về tài chính đối với GDĐH về hoạt động lập pháp, lập quy, nâng cao trình độ pháp lý trong quản lý giáo dục và đào tạo để đảm bảo xây dựng được một hệ thống văn bản pháp luật về giáo dục đại học hoàn chỉnh về số lượng và đảm bảo về chất lượng; (2) xây dựng một đội ngũ cán bộ pháp lý có tri thức tổng hợp về giáo dục, kinh tế, pháp luật và chính trị, có trình độ soạn thảo văn bản và có năng lực thực hiện pháp luật trong điều kiện cơ chế mới. Các thuật ngữ dùng trong các văn bản pháp luật về kiểm định chất lượng giáo dục đại học cần rõ ràng, ngắn gọn, chính xác và dễ hiểu, không dùng những thuật ngữ khó nhận thức, đa nghĩa để dẫn tới việc có thể

thực hiện không được nhất quán và dễ tạo ra sơ hở, bị xuyên tạc, lợi dụng; (3) chú trọng đào tạo các chuyên gia, kiểm định viên không chỉ giỏi chuyên môn mà còn là vị "quan tòa" liêm chính, là chuyên gia tư vấn, sẵn sàng giúp các cơ sở giáo dục giải quyết khó khăn trong quá trình áp dụng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng nhằm thực hiện hiệu quả công tác kiểm định, đánh giá chất lượng giáo dục đại học hướng đến một nền giáo dục chất lượng và chuyên nghiệp. Ngoài ra, để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước, giúp phát triển nguồn nhân lực cần thiết nhằm thực hiện các sáng kiến và nỗ lực cải tiến chất lượng cho giáo dục đại học Việt Nam trong tương lai, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học chất lượng. Hàng năm, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần dành một khoản ngân sách để khuyến khích các cán bộ và lưu học sinh học tập lĩnh vực kiểm định, đánh giá, nâng cao chất lượng và hiệu quả của cơ sở GDĐH. Việc đào tạo có thể được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau (đào tạo dài hạn, ngắn hạn; chương trình đào tạo có bằng cấp hoặc không có bằng cấp...). Cùng với việc nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ, công chức QLNN về chất lượng GDĐH, cần xây dựng và thực thi cơ chế đảm bảo đạo đức công vụ, sự công tâm, khách quan, có tinh thần trách nhiệm với công việc của đội ngũ cán bộ, công chức QLNN trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

4.2.4. Nhóm giải pháp về thanh tra, kiểm tra, giám sát quản lý tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học

Nhằm giữ gìn kỷ cương, đảm bảo nguyên tắc trong QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH, công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát quản lý tài chính đối với các cơ sở GDĐH được thực hiện theo hai cấp, thanh, kiểm tra, giám sát cấp Bộ và tự kiểm tra, giám sát trong các cơ sở GDĐH, từ đó đảm bảo công bằng và góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả GDĐH. Trong thời gian 2016 – 2020, các cơ sở GDĐH hàng năm chưa định kỳ tổ chức đánh giá và công khai hiệu quả huy động và sử dụng nguồn lực tài chính, chưa gắn thu, chi đến từng sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học của đơn vị, chưa công khai được kết quả tài chính, công tác kế toán hiện nay trong các cơ sở GDĐH

chỉ đơn thuần hạch toán các khoản thu và tổng hợp các khoản chi vào sổ sách kế toán sau đó lập các báo cáo tài chính theo đúng chế độ quy định. Những đánh giá, tư vấn lãnh đạo để kịp thời phát hiện khả năng mất cân đối và hiệu quả về sử dụng vốn đầu tư để từ đó giúp cho lãnh đạo các trường chủ động có giải pháp điều chỉnh cơ cấu chi, cũng như mục chi, đối tượng chi, nội dung chi một cách có hiệu quả và kịp thời, cũng như giải pháp chấn chỉnh các hoạt động chuyên môn có liên quan chưa thực hiện được. Hơn nữa, quy trình tổ chức hạch toán kế toán, theo dõi tình hình tăng giảm tài sản, tính toán hao mòn tài sản thường xuyên và kịp thời của phòng Tài chính kế toán của các nhà trường chưa được tổ chức chặt chẽ bài bản khoa học để đánh giá chính xác mức độ chi phí cho mỗi đơn vị đào tạo. Để nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của cơ sở GDĐH, một số giải pháp nhằm tăng cường công tác thanh, kiểm tra, giám sát QLNN về tài chính đối với các cơ sở GDĐH, bao gồm:

Một là, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đại học và các Bộ có liên quan. Việc tăng cường và đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở GDĐH chỉ thực sự mang lại hiệu quả khi phải tiến hành cùng với việc tăng cường QLNN của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và của các bộ, ngành chủ quản khác. Tổ chức hệ thống thanh, kiểm tra, giám sát cấp Bộ cần tập trung kiểm tra các nội dung quản lý chủ yếu trong việc chấp hành các quy định về quản lý GDĐH. Hoạt động kiểm tra, giám sát của cấp Bộ cần có sự đổi mới về hình thức cũng như phương pháp tiến hành, đảm bảo chất lượng để đảm bảo có sự khác biệt và không thay thế hoạt động kiểm tra, giám sát của các cơ sở GDĐH. Kiểm tra cấp Bộ cần tăng cường việc hướng dẫn công tác kiểm tra, giám sát của các cơ sở GDĐH với vai trò một nhà tư vấn quá trình đào tạo cho các cơ sở GDĐH và cần tập trung vào các nội dung QLNN về GDĐH cũng như công tác tuyển sinh; chế độ tài chính, học phí, cấp phát văn bằng chứng chỉ và đảm bảo chất lượng đào tạo... Ngoài ra, cần có kế hoạch kiểm tra và tập trung vào các vấn đề trọng điểm như việc đảm bảo sự phù hợp của hoạt động tài chính với nội dung đào tạo với mục tiêu, sứ mệnh của ngành và cơ sở GDĐH.

Bên cạnh đó, cần chú trọng xây dựng đội ngũ làm công tác thanh tra, kiểm tra có đủ năng lực, kinh nghiệm, dám nghĩ, dám làm, không ngại va

chạm và có phẩm chất đạo đức. Bộ Giáo dục và Đào tạo cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, trang bị và cập nhật những kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm của các nước có nền GDĐH tiên tiến để đội ngũ làm công tác thanh tra kiểm tra hoàn thành tốt công tác của mình.

Thứ hai, tăng cường công tác tự kiểm tra của cơ sở GDĐH. Định kỳ 6 tháng hoặc 1 năm, bộ phận tài chính cơ sở GDĐH cần tổ chức phân tích đánh giá và công khai hiệu quả huy động và sử dụng nguồn lực tài chính theo kết quả đạt được, đặc biệt là theo số lượng các sản phẩm đào tạo và nghiên cứu khoa học đã hoàn thành, được xã hội thừa nhận. Giải pháp này được thực hiện sẽ góp phần giúp Lãnh đạo, bộ phận quản lý chức năng thấy rõ được những kết quả đạt được, những tồn tại để ra quyết định quản lý đảm bảo tính phù hợp, kịp thời, đồng thời, có động lực để không ngừng nâng cao hiệu lực, hiệu quả công việc, chủ động có giải pháp điều chỉnh quan hệ với các bên có liên quan để hướng tới cơ cấu thu, chi, cũng nội dung thu, chi, đối tượng thu, chi một cách tối ưu, có hiệu quả và kịp thời.

Thứ ba, thành lập đoàn kiểm tra nội bộ và thực hiện kiểm tra định kỳ để đảm bảo thực hiện hiệu quả các quy định về tài chính đối với cơ sở GDĐH. Việc kiểm tra trực tiếp tại đơn vị phải do bộ máy quản lý tài chính độc lập tiến hành, chính vì vậy, khi thành lập đoàn kiểm tra nội bộ, trưởng đoàn nên là người ở bộ phận nghiên cứu phân tích, hoặc thuộc các khoa chuyên môn và có năng lực về phân tích tài chính. Các thành viên còn lại của Đoàn cần được lựa chọn là thành viên thuộc bộ phận trực tiếp kiểm tra - kiểm soát của đơn vị. Trong quá trình kiểm tra, cần có sự phối hợp của các bộ phận liên quan (các phòng quản lý chức năng) về mặt nghiệp vụ, về cung cấp thông tin cần thiết theo yêu cầu của đoàn kiểm tra. Có như vậy mới tạo được tính chủ động và bảo đảm tính khách quan trong quá trình quản lý tài chính nói chung, đánh giá hiệu quả tài chính nói riêng.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài Luận án “Quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học trong điều kiện hội nhập quốc tế của Việt Nam” được hoàn thành nhằm đề xuất những căn cứ khoa học cho các giải pháp hoàn thiện QLNN về tài chính đối với các cơ sở GDĐH trong điều kiện hội nhập quốc tế của Việt Nam, từ đó góp phần thúc đẩy phát triển GDĐH đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính cho GDĐH.

Từ kết quả tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài, Luận án xác định khoảng trống nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu. Để xây dựng khung lý thuyết về QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH, Luận án đã: (1) đề xuất được và làm rõ khái niệm QLNN về tài chính đối với các cơ sở GDĐH; (2) xác định các nội dung QLNN về tài chính đối với các cơ sở GDĐH; (3) đề xuất hệ thống chỉ tiêu đánh giá kết quả QLNN về tài chính đối với các cơ sở GDĐH; (4) đề xuất một số nhân tố chủ quan và khách quan ảnh hưởng đến kết quả QLNN về tài chính đối với các cơ sở GDĐH.

Trên cơ sở khung lý thuyết đã được xây dựng, Luận án phân tích thực trạng QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH giai đoạn 2017 - 2021, làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp tăng cường QLNN về tài chính đối với các cơ sở GDĐH ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế. Từ các kết quả phân tích thực trạng, Luận án chỉ ra những kết quả đã đạt được của QLNN về tài chính đối với các cơ sở GDĐH, chỉ ra được những kết quả đã đạt được, những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH theo các khía cạnh: (1) xây dựng chiến lược phát triển GDĐH gắn với nguồn lực tài chính; (2) xây dựng khuôn khổ pháp luật về tài chính GDĐH; (3) tổ chức huy động và sử dụng nguồn lực tài chính cho phát triển GDĐH; (4) tổ chức bộ máy QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH; (5) tổ chức thanh, kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính của cơ sở GDĐH.

Từ kết quả phân tích thực trạng và kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH, Luận án đề xuất một số giải pháp tăng cường QLNN về tài chính đối với các cơ sở GDĐH trong điều

kiện hội nhập quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới. Các giải pháp được đề xuất bao gồm: (1) hoàn thiện khuôn khổ pháp luật thông qua việc minh bạch, đồng bộ hóa và cụ thể hóa một số quy định liên quan đến phân bổ NSNN, đến huy động và sử dụng nguồn lực tài chính và đến quản trị tài chính của cơ sở GDĐH; (2) Nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng nguồn lực tài chính cho phát triển GDĐH thông qua việc bổ sung đối tượng lộ trình đầu tư trọng điểm cho phát triển một số cơ sở GDĐH đạt tiêu chuẩn quốc tế; tăng cường mở rộng nguồn thu, hợp lý hóa tiêu chí phân bổ NSNN và cơ cấu sử dụng nguồn lực tài chính của cơ sở GDĐH...; (3) Hoàn thiện bộ máy QLNN thông qua việc hoàn thiện các quy định về phân công, phân cấp quản lý, nâng cao chất lượng đội ngũ quản lý; (4) nâng cao chất lượng công tác thanh, kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ sở GDĐH. Các giải pháp được đề xuất trên cơ sở khung lý thuyết đã được xây dựng, từ các số liệu phản ánh thực trạng QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH trong thời gian vừa qua, vì vậy, đảm bảo tính khoa học, thực tiễn và khả thi.

2. Những hạn chế của luận án

Nội dung luận án mới đánh giá mới dựa trên phương pháp thông kê so sánh là chủ yếu; chưa sử dụng được mô hình định lượng để đánh giá được các nội dung của quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học.

3. Kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp theo

+ Nhận diện mức độ quan trọng của từng nội dung của QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH, đề xuất được những giải pháp tăng cường QLNN về tài chính đối với cơ sở GDĐH.

+ Nghiên cứu định lượng tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN về tài chính đối với các cơ sở GDĐH;

+ Nghiên cứu định lượng tác động của cơ chế tự chủ tài chính tới khả năng đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế của GDĐH Việt Nam.

CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG LUẬN ÁN

1. Hoàng Lan Phương (2020), *“Kinh nghiệm Quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học của một số nước trên thế giới trong điều kiện hội nhập quốc tế và bài học cho Việt Nam”*, Tạp chí Công thương, (Số 17 tháng 7/2020) (Trang 338).
2. Hoàng Lan Phương (2020), *“Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học trong điều kiện hội nhập quốc tế”*, Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái bình dương, (Số 569 tháng 7/2020) (Trang 89)
3. Hoàng Lan Phương (2020), *“Quan niệm và đặc trưng quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học trong điều kiện hội nhập quốc tế”*, Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái bình dương, (Số 569 tháng 7/2020) (Trang 103)
4. Hoàng Lan Phương, Nguyễn Thị Hồng Loan (2023), *“Tăng cường huy động nguồn lực tài chính cho phát triển giáo dục đại học công lập Việt Nam”*, Tạp chí nghiên cứu tài chính kế toán, (Số 251 kỳ 1, tháng 11/2023) (trang 16).
5. Hoàng Lan Phương, Nguyễn Thị Hồng Loan (2023), *“Thúc đẩy tự chủ tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học công lập Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế”*, Tạp chí nghiên cứu tài chính kế toán, (Số 253 kỳ 1, tháng 12/2023) (trang 13).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bùi Phụ Anh (2015), *Điều chỉnh cơ cấu tài chính đầu tư cho giáo dục đại học công lập ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính, Hà Nội.
2. Mai Ngọc Anh và cộng sự (2018), *Quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học: Một số kinh nghiệm của Trung Quốc và khuyến nghị cho Việt Nam*, <http://chuongtrinhkhgd.moet.gov.vn>, truy cập ngày 07/9/2022.
3. Vũ Thị Lan Anh (2020), *Quy định pháp luật về tự chủ đại học ở Việt Nam – những vấn đề đặt ra, Kỷ yếu Hội thảo Giáo dục Việt Nam 2020 “Tự chủ trong giáo dục đại học - Từ chính sách đến thực tiễn”*, Hà Nội, ngày 27/11/2020.
4. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2013), *Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*, Hà Nội.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Đề án Thí điểm đổi mới thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với một số trường Đại học công lập giai đoạn 2014-2017*
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân*, Hà Nội.
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Báo cáo kết quả đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết 77/NQ-CP về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2015 - 2017*, Hà Nội.
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Báo cáo tình hình tự chủ tài chính trong giai đoạn 2016 – 2021*
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Số liệu thống kê GDDH giai đoạn 2018-2021*, <https://moet.gov.vn>
10. Bộ Tài chính (2011), *Đề tài Đánh giá tình hình tự chủ tài chính và định hướng đổi mới cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học công lập*.
11. Bộ Tài chính (2017), *Quyết định số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 về*

việc hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, Hà Nội.

12. Bộ Tài Chính và Bộ Khoa học và Công nghệ (2015), *Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước*, Hà Nội.
13. Bộ Tài chính (2016), *Thông tư 23/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 hướng dẫn một số nội dung quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập*, Hà Nội.
14. Bộ Giáo dục & Đào tạo, Bộ Tài chính, UNDP (2012), *Kỷ yếu hội thảo Đổi mới cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học*
15. Trần Đức Căn (2012), *Nghiên cứu và đề xuất giải pháp hoàn thiện cơ chế tự chủ tài chính các trường đại học công lập ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội. [SEP]
16. Chính phủ (2005), *Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 2/11/2005 về đổi mới GDĐH Việt Nam giai đoạn 2016-2020*, Hà Nội. (Ra trước nghị quyết 29)
17. Chính phủ (2010), *Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục*, Hà Nội
18. Chính phủ (2014), *Nghị quyết số 77/2014/NQ-CP về việc Đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017*, Hà Nội.
19. Chính phủ (2015), *Nghị định 86/2015/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 – 2021*
20. Chính phủ (2015), *Nghị định 16/2015/NĐ-CP, Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập*
21. Chính phủ (2021), *Nghị định 60/2021/NĐ-CP về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập*
22. Chính phủ (2021), *Nghị định 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo*
23. Mai Ngọc Cường, Trần Thị Thanh Nga (2015), “*Một số gợi ý chính sách*

- đa dạng hóa các nguồn tài chính đối với phát triển đào tạo ở các trường ĐHCL hiện nay*". Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 221, T11/ 2015.
24. Phạm Ngọc Dũng (2011), "*Bàn về đổi mới cơ chế tài chính đối với các cơ sở GD ĐHCL ở Việt Nam hiện nay*", Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Bộ Tài chính, tr 143-149.
 25. Đặng Thành Dũng (2022), *Cơ chế quản lý tài chính đối với giáo dục đại học công lập ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và phát triển*, Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội, 170tr.
 26. Lê Văn Dũng (2017), *Quản trị tài chính tại các trường đại học công lập ngành y ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 193tr.
 27. Trần Thọ Đạt (2013), *Một số nội dung cơ bản đề xuất đổi mới cơ chế hoạt động theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*, Kỷ yếu Hội thảo, Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội, UNDP, Bộ Tài chính, tháng 11 năm 2012.
 28. Vũ Minh Đức (2013), "*Học phí hay giá dịch vụ giáo dục đại học trong tiến trình thực hiện tự chủ tài chính của các trường đại học công lập trên*", Tạp chí Kinh tế & Phát triển, (95), tr. 38-40.
 29. Nguyễn Trường Giang (2011), "*Đổi mới cơ chế tài chính đối với các cơ sở GDDH công lập gắn với nâng cao chất lượng Đào tạo, thực hiện mục tiêu công bằng và hiệu quả*", Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Bộ Tài chính, tr43-55.
 30. Vũ Trường Giang (2011), "*Tài chính cho giáo dục đại học ở một số nước trên thế giới và khuyến nghị đối với Việt Nam*".
 31. Đào Thị Thu Giang, Nguyễn Thu Thủy (2012), *Kinh nghiệm xây dựng chính sách tài chính cho giáo dục đại học tại Đài Loan và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế đối ngoại, (52), tr. 42-46.
 32. Đào Thị Thu Giang, Bùi Thu Hiền (2013), "*Khảo sát kinh nghiệm quản lý tài chính tại các trường đại học công lập của Australia*", Tạp chí Kinh tế đối ngoại, (5), tr. 46-49.
 33. Lê Hà (2020), *Giáo dục chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế*, <https://nhandan.vn/dien-dan-giao-duc/giao-duc-chu-dong-hoi-nhap-va-nang-cao-hieu-qua-hop-tac-quoc-te>

34. Trần Xuân Hải (2011), “Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 những bất cập và hướng giải quyết”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Bộ Tài chính, tr 130-137.
35. Phạm Thị Hoa Hạnh (2018), *Quản lý chi phí đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học công lập ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính, Hà Nội, 198tr.
36. Trương Thị Hiền (2017), *Quản lý tài chính tại các trường đại học công lập trực thuộc Bộ giáo dục và Đào tạo trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh trong điều kiện tự chủ*, Luận án tiến sĩ, Học viện tài chính, Hà Nội, 216tr.
37. Đặng Thị Minh Hiền (2017), *Định hướng giải pháp quản lý nhà nước về tài chính đối với các trường đại học công lập trong bối cảnh tự chủ*, Tạp chí Khoa học, Giáo dục, số 138 năm 2017, Tr 16-20
38. Ngô Văn Hiền & Phạm Thị Hồng Nhung (2016), *Quản lý nhà nước về tài chính đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính*, đề tài cơ sở cấp Học viện Tài chính, mã số: 2016- 27
39. Học viện hành chính quốc gia (2004), *Giáo trình quản lý nhà nước về tài chính*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 195tr.
40. Hoàng Thanh Huyền (2020), *Một số nhân tố ảnh hưởng đến chia sẻ chi phí giáo dục đại học ở Việt Nam*, <https://consosukien.vn/mot-so-nhan-to-anh-huong-den-chia-se-chi-phi-giao-duc-dai-hoc-o-viet-nam.htm>, ngày 17/06/2020
41. Phan Thị Lan Hương (2019), *Trao quyền tự chủ đại học của Nhật Bản và kinh nghiệm đối với Việt Nam*. Nguồn: <https://tcnn.vn>, ngày 6/9/2022
42. Nguyễn Thị Hương (2014), *Quản lý tài chính các trường ĐH công - kinh nghiệm quốc tế và gợi mở cho Việt Nam*, Báo Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Âu, (52), quý 1-2014.
43. Nguyễn Thị Hương (2014), *Quản lý tài chính tại Đại học Quốc gia Hà Nội*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.
44. Nguyễn Thu Hương (2014), *Hoàn thiện cơ chế QLTC đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao trong các trường ĐHCL ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội,
45. Đặng Chung Kiên (2016), “*Tự chủ đại học - quan điểm và giải pháp*”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “*Tự chủ Đại học và trách nhiệm xã hội của cơ sở*

- Giáo dục Đại học*", Hiệp hội các trường ĐH, cao đẳng Việt Nam 2016.
46. Nguyễn Thùy Linh (2014), *Thực trạng cơ chế tài chính của các trường đại học công lập*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
 47. Đỗ Đức Minh (2016), “*Tự chủ đại học- khái niệm và những thành tố cơ bản*”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Hiệp hội các trường ĐH, cao đẳng Việt Nam 2016.
 48. Ngọc Minh (2021), *Giáo dục Việt Nam chủ động, tích cực hội nhập quốc tế*, <https://www.qdnd.vn/chinh-tri/dua-nghi-quyet-cua-dang-vao-cuoc> ngày 15/1/2021
 49. Bùi Tuấn Minh (2012), *Phân tích hiệu quả quản lý và sử dụng nguồn kinh phí trong các đơn vị sự nghiệp đào tạo trực thuộc Bộ Tài chính*, Luận án Tiến sĩ chuyên ngành kế toán, Học viện Tài chính, Hà Nội..
 50. Bùi Đức Nam (2014), "*Giáo dục đại học đang ngày càng cao, tạo áp lực lên ngân sách nhà nước*", Tạp chí quản lý kinh tế, (5), tr.11-13.
 51. Đào Ngọc Nam (2017), *Phân tích tình hình huy động và sử dụng nguồn lực tài chính trong các cơ sở giáo dục đại học công lập ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ, Học viện tài chính, Hà Nội, 284tr.
 52. Đỗ Thị Nhan (2015), *Phân tích hiệu quả huy động và sử dụng vốn đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng công lập trên địa bàn tỉnh Hải Dương trong điều kiện xã hội hóa giáo dục và hội nhập quốc tế*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính
 53. Phạm Thị Hạnh Phương (2021), *Quản lý nhà nước đối với GDDH*, <https://www.quanlynhanuoc.vn>, ngày 02/02/2021
 54. Phạm Thị Hạnh Phương, Lê Đức Ngọc (2011), “*Đổi mới công tác QLTC trong các trường đại học để làm đòn bẩy nâng cao chất lượng, hiệu quả và hiệu suất đào tạo*”, Kỷ yếu Hội thảo “Quản lý nhà nước và tự chủ tài chính trong các trường đại học” tại Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
 55. Nguyễn Văn Nội (2011), “*Đào tạo các ngành khoa học cơ bản tại trường ĐH Khoa học tự nhiên - ĐH Quốc Gia Hà Nội - những cơ hội và thách thức*”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ sở GD ĐHCL", Bộ Tài chính.

56. Hoàng Thị Thúy Nguyệt (2011), “TCTC các trường ĐH-CD theo xu hướng quản lý ngân sách dựa trên kết quả”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Bộ Tài chính, tr 150-156.
57. Phan Thị Bích Nguyệt (2013) “Đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh” (Kỷ yếu Hội thảo, Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội, UNDP, Bộ Tài chính, tháng 11 năm 2012).
58. Hồ Thanh Phong (2011), “Công tác triển khai TCTC theo nghị định 43/2006/NĐ- CP tại trường ĐH quốc tế TP. HCM”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ sở giáo dục ĐHCN", Bộ Tài chính, tr 77-88.
59. Quốc Hội (2012), Luật số: 08/2012/QH13 Luật Giáo dục đại học, ngày 18 tháng 6 năm 2012
60. Quốc Hội (2017), Luật số 83/2015/QH13, Luật Ngân sách nhà nước, ngày 01/01/2017
61. Quốc Hội (2018), Luật số: 34/2018/QH14, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, ngày 19 tháng 11 năm 2018
62. Quốc Hội (2019), Luật số 43/2019/QH14 ban hành ngày 14/06/2019
63. Lê Đình Sơn (2008), "Kỹ thuật quản lý tài chính ở các trường đại học công lập", Tạp chí Tài chính, (9), tr. 9-12.
64. Phan Đăng Sơn (2014), Một số giải pháp tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong các trường đại học ở Việt Nam, <http://isos.gov.vn>
65. Nguyễn Anh Thái (2008), Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các trường đại học ở Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.
66. Nguyễn Trọng Tuấn (2018), Quyền tự chủ của các cơ sở GDDH công lập ở nước ta hiện nay, Luận án tiến sĩ Luật học, Viện Khoa học xã hội
67. Phương Thùy (2008), “Mô hình giáo dục đại học ở một số nước”, <http://www.tapchicongsan.org.vn/Mo-hinh-giao-duc-dai-hoc-o-mot-so-nuoc>.
68. Vũ Thị Thanh Thủy (2012), “Quản lý tài chính tại các trường ĐHCN ở Việt Nam”, Luận án Tiến sĩ, trường ĐHCN Kinh tế quốc dân.
69. Nguyễn Huy Tranh (2011), “Quản lý nhà nước về tài chính hoạt động có thu

tại đơn vị dự toán quân đội”, Luận án tiến sĩ, trường ĐH Kinh tế quốc dân.

70. Nguyễn Minh Tuấn (2015), “*Tác động của công tác QLTC đến chất lượng GDDH - Nghiên cứu điển hình tại các trường đại học thuộc Bộ Công thương*”, Luận án Tiến sĩ, trường ĐH Kinh tế quốc dân.
71. Phạm Văn Trường (2013), “*Cơ chế QLTC giáo dục ĐHCL*”, Tạp chí Tài chính, Số 07, 2013.
72. Trường ĐH Kinh tế Quốc dân (2001), *Giáo trình Quản lý nhà nước về kinh tế*, NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
73. Cao Thành Văn (2018), *Cơ chế quản lý tài chính ở Trường Đại học Y Dược Cần Thơ*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia HCM.
74. Vũ Thị Hồng Vân (2014), *Thực hiện pháp luật về giáo dục trong các trường đại học ở Việt Nam*, <http://www.lyluanchinhtri.vn>, ngày 07/05/2014.
75. Nguyễn Ngọc Vũ (2013), “*Thực trạng tình hình thí điểm tự chủ tài chính ở các cơ sở GDDH*” - Một số vấn đề đặt ra, Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội, UNDP, Bộ Tài chính, tháng 11 năm 2012.
76. Nguyễn Ngọc Vũ, Huỳnh Minh Sơn (2022), *Đổi mới cơ chế hoạt động và tài chính của các cơ sở giáo dục đại học công lập, đáp ứng yêu cầu đổi mới, phát triển giáo dục và đào tạo*, <http://www.tapchimattran.vn>, ngày 09/07/2022
77. Nguyễn Đồng Anh Xuân (2020), *Quản lý tài chính tại các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Công Thương trong điều kiện thực hiện cơ chế tự chủ tài chính*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính

Tiếng Anh

78. Asian Development Bank, Education in developing Asia, volume 3, *The Costs and Financing of Education: Trends and Policy Implications*, 2002.
79. Arthur M. Hauptman (2006), *Higher Education Finance: Trends and Issues*, *International Handbook of Higher Education*, Springer, p83-106.
80. Brown, R. (ed.), (2010), *Taming the beast. Higher Education and the Market*, Taylor & Francis Group. (<http://www.taylorandfrancis.com>)
81. Bryan Cheung (2006), *Higher Education Finance Policy: Management and Planning in Higher Education institutions*, Brunel University.

82. D. Bruce Johnstone (2013), *Financing American Higher Education in the Era of Globalization*, The Journal of Higher Education.
83. Etkowiz, H. (1999), *The Second Academic Revolution: MIT and the Rise of Entrepreneurial Science*, London: Gordon and Breach
84. Estelle James, Elizabeth M. King and Ace Suryadi, “*Finance, management, and costs of public and private schools in Indonesia*”, Ministry of Education and Culture, Jakarta Indonesia, 1996.
85. Kalan, R.S & Norton, D.P(2001), *The Strategy Focused Organisation: How Balanced Scorecard Companies Thrive in The New Business Environment*, Boston, MA.Harvard Business School Press.
86. Malcolm Prowle và Eric Morgan (2005), *Financial Management and Control in Higher Education*, Routledge Publisher, New York, USA
87. Michael F. Middaugh, Rosalinda Graham and Abdus Shahid (2003), “*Cost and efficiency of teaching*”, Delaware university- USA, 2003
88. Ministry of Strategy and Finance (2013), *Modularization of Korea’s Development Experience: Korean Experience of Financial Management Information System: Construction, Operation, and Results*, Publisher: Yonsei University.
89. Siswanto, E.,Djumahir, M., Ahmad, K. and Syafi’i I. (2013), “*Good University Income Generating Governance in Indonesia: Agency Theory Perspective*”, International Journal of Learning & Development, Vol.3, No.1.
90. Stephanie Riegg Cellini (2012), “*For-profit higher education: an assessment of costs and benefits*”, National Tax Journal, USA, 2012.
91. Tony Holloway (2006), *Financial Management and Planning in Higher Education institutions*, Brunel University.
92. <https://www.igi-global.com/book/handbook-research-library-response-covid>, tháng 3 năm 2021 <https://chineserd.vn>, ngày 24/09/2020

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC SỐ 01. PHIẾU ĐIỀU TRA VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÔNG LẬP

Thưa ông/bà, hiện nay nhóm chúng tôi đang nghiên cứu Luận án tiến sĩ với tên đề tài: ***“Quản lý nhà nước về tài chính tại cơ sở giáo dục đại học trong bối cảnh hội nhập ở Việt Nam”*** Để có số liệu làm cơ sở cho việc thực hiện các nội dung của đề tài, xin Ông/bà vui lòng điền vào bảng câu hỏi dưới đây bằng cách tích vào ô trống phù hợp nhất.

Chúng tôi cam kết mọi thông tin trong phạm vi khảo sát này chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu, không nhằm mục đích kinh doanh và mọi thông tin cá nhân về phiếu khảo sát và cuộc phỏng vấn sẽ được giữ kín. Sự giúp đỡ của Ông/bà là những đóng góp quan trọng để nhóm chúng tôi thực hiện đề tài.

Xin trân trọng cảm ơn!

THÔNG TIN CHUNG VỀ NGƯỜI TRẢ LỜI

1. Họ và tên (*không bắt buộc*):

2. Đơn vị công tác (Tên trường/học viện):

3. Vị trí công tác (*khoanh tròn vào chữ cái phù hợp*):

a. Lãnh đạo đơn vị (Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, Chủ tịch HĐ trường):

b. Trưởng phòng/Phó phòng, Kế toán trưởng

c. Kế toán viên

d. Chuyên gia, nhà nghiên cứu

II. NỘI DUNG KHẢO SÁT

Ông/bà vui lòng cho biết quan điểm của mình về các nội dung dưới đây bằng cách khoanh tròn vào ô có mức điểm tương ứng. Mức điểm được đánh giá từ 1 – 5 với quy ước như sau:

1. Hoàn toàn không đồng ý; 2. Đồng ý một phần; 3. Đồng ý ở mức trung bình; 4. Tương đối đồng ý; 5. Rất đồng ý.

Câu 1. Ông/bà vui lòng cho biết quan điểm của mình về Bộ máy Quản lý nhà nước về tài chính bằng cách khoanh tròn vào ô có mức điểm tương ứng:

STT	Nội dung câu hỏi	Mức đồng ý				
1	Cơ cấu tổ chức của bộ máy quản lý nhà nước về tài chính là hợp lý	1	2	3	4	5
2	Phân công, phân cấp quản lý của bộ máy quản lý nhà nước về tài chính là rõ ràng	1	2	3	4	5
3	Hệ thống cơ quan quản lý trong bộ máy QLNN về tài chính thuận lợi cho phát triển giáo dục đại học	1	2	3	4	5
4	Nguồn nhân lực trong bộ máy quản lý nhà nước về tài chính có chất lượng cao	1	2	3	4	5

Câu 2. Ông/bà vui lòng cho biết quan điểm của mình về Chiến lược về tài chính cho phát triển GDĐH bằng cách khoanh tròn vào ô có mức điểm tương ứng:

STT	Nội dung câu hỏi	Mức đồng ý				
1	Chiến lược về tài chính cho phát triển GDĐH là phù hợp với yêu cầu hội nhập	1	2	3	4	5
2	Chiến lược về tài chính cho phát triển GDĐH là phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam	1	2	3	4	5
3	Chiến lược về tài chính cho phát triển GDĐH đảm bảo mục tiêu tự chủ tài chính của cơ sở GDĐH	1	2	3	4	5
4	Chiến lược về tài chính cho phát triển GDĐH có tính khoa học và khả thi	1	2	3	4	5

Câu 3. Ông/bà vui lòng cho biết quan điểm của mình về Hệ thống các quy định pháp luật có liên quan đến quản lý tài chính đối với các cơ sở GDĐH bằng cách khoanh tròn vào ô có mức điểm tương ứng

1. Hoàn toàn không đồng ý; 2. Đồng ý một phần; 3. Đồng ý ở mức trung bình; 4. Tương đối đồng ý; 5. Rất đồng ý.

STT	Nội dung câu hỏi	Mức đồng ý				
1	Pháp luật về tài chính đầy đủ cho phát triển GDĐH	1	2	3	4	5
2	Pháp luật về tài chính có tính khả thi cao	1	2	3	4	5
3	Pháp luật về tài chính dễ hiểu và cụ thể	1	2	3	4	5
4	Pháp luật về tài chính tạo điều kiện cho cơ sở GDĐH chủ động và năng động phát triển	1	2	3	4	5
5	Pháp luật về tài chính phù hợp với yêu cầu hội nhập	1	2	3	4	5

Câu 4. Ông/bà vui lòng cho biết quan điểm của mình về Phân bổ ngân sách cho phát triển giáo dục đại học bằng cách khoanh tròn vào ô có mức điểm tương ứng:

STT	Nội dung câu hỏi	Mức đồng ý				
1	Tiêu chí phân bổ ngân sách là hợp lý	1	2	3	4	5
2	Tiêu chí phân bổ ngân sách phù hợp với điều kiện thực tế của cơ sở GDĐH	1	2	3	4	5
3	Mức ngân sách đảm bảo cho cơ sở GDĐH phát triển	1	2	3	4	5
4	Thời điểm phân bổ ngân sách là hợp lý	1	2	3	4	5
5	Thủ tục hành chính liên quan đến cấp ngân sách cho cơ sở GDĐH khoa học và hiệu quả	1	2	3	4	5

Câu 5. Ông/bà vui lòng cho biết quan điểm của mình về Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực bằng cách khoanh tròn vào ô có mức điểm tương ứng:

1. Hoàn toàn không đồng ý; 2. Đồng ý một phần; 3. Đồng ý ở mức trung bình; 4. Tương đối đồng ý; 5. Rất đồng ý.

STT	Nội dung câu hỏi	Mức đồng ý				
1	Nguồn thu của các cơ sở GDĐH rất đa dạng	1	2	3	4	5
2	Nguồn thu của các GDĐH đáp ứng yêu cầu phát triển của cơ sở GDĐH	1	2	3	4	5
3	Nguồn thu của các cơ sở GDĐH được sử dụng hiệu quả	1	2	3	4	5
4	Mức học phí là phù hợp với điều kiện người học	1	2	3	4	5
5	Mức học phí là phù hợp với nhu cầu kinh phí của cơ sở GDĐH	1	2	3	4	5

Câu 6. Ông/bà vui lòng cho biết quan điểm của mình về thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính tại các cơ sở GDĐH bằng cách khoanh tròn vào ô có mức điểm tương ứng:

STT	Nội dung câu hỏi	Mức đồng ý				
1	Tần suất các cuộc thanh tra, kiểm tra, giám sát tài chính là hợp lý	1	2	3	4	5
2	Quy trình thanh tra, kiểm tra, giám sát tài chính khoa học, hiệu quả	1	2	3	4	5
3	Nhân lực thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát tài chính có năng lực và kỹ năng tốt	1	2	3	4	5
4	Tài liệu hướng dẫn thanh tra, kiểm tra, giám sát tài chính tường minh và cụ thể	1	2	3	4	5
5	Phương pháp thanh tra, kiểm tra, giám sát phù hợp với yêu cầu phát triển tự chủ tài chính và hội nhập	1	2	3	4	5

Câu 7. Ông/bà vui lòng cho biết quan điểm của mình về Hiệu quả quản lý nhà nước về tài chính bằng cách khoanh tròn vào ô có mức điểm tương ứng:

1. Hoàn toàn không đồng ý; 2. Đồng ý một phần; 3. Đồng ý ở mức trung bình; 4. Tương đối đồng ý; 5. Rất đồng ý.

STT	Nội dung câu hỏi	Mức đồng ý				
1	Cơ sở giáo dục đại học chấp hành tốt các quy định của Nhà nước về tài chính	1	2	3	4	5
2	Quản lý nhà nước về tài chính giúp đạt được mục tiêu phát triển giáo dục đại học	1	2	3	4	5
3	Quản lý nhà nước về tài chính giúp giáo dục đại học Việt Nam đáp ứng nhu cầu hội nhập	1	2	3	4	5
4	Quản lý nhà nước về tài chính giúp các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam phát triển và hoạt động hiệu quả	1	2	3	4	5

Xin trân trọng cảm ơn Ông/Bà.

PHỤ LỤC SỐ 02. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

STT	PHÁT BIỂU	Mức độ đánh giá					TB
		1	2	3	4	5	
BỘ MÁY QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH							
1	Cơ cấu tổ chức của bộ máy quản lý nhà nước về tài chính là hợp lý	0	3	44	44	29	3.83
2	Phân công, phân cấp quản lý của bộ máy quản lý nhà nước về tài chính là rõ ràng	0	6	54	60	0	3.45
3	Hệ thống cơ quan quản lý trong bộ máy QLNN về tài chính thuận lợi cho phát triển giáo dục đại học	0	6	43	47	24	3.74
4	Nguồn nhân lực trong bộ máy quản lý nhà nước về tài chính có chất lượng cao	0	15	53	45	7	3.37
CHIẾN LƯỢC VỀ TÀI CHÍNH CHO PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC							
1	Chiến lược về tài chính cho phát triển GDĐH là phù hợp với yêu cầu hội nhập	0	10	25	32	53	4.07
2	Chiến lược về tài chính cho phát triển GDĐH là phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam	0	11	31	38	40	3.89
3	Chiến lược về tài chính cho phát triển GDĐH đảm bảo mục tiêu tự chủ tài chính của cơ sở GDĐH	0	11	34	41	34	3.82
4	Chiến lược về tài chính cho phát triển GDĐH có tính khoa học và khả thi	0	9	30	44	37	3.91

HỆ THỐNG CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÔNG LẬP							
1	Pháp luật về tài chính đầy đủ cho phát triển GDĐH	0	4	15	50	51	4.23
2	Pháp luật về tài chính có tính khả thi cao	0	6	24	34	56	4.17
3	Pháp luật về tài chính dễ hiểu và cụ thể	0	6	37	45	32	3.86
4	Pháp luật về tài chính tạo điều kiện cho cơ sở GDĐH chủ động và phát triển	0	3	35	55	27	3.88
5	Pháp luật về tài chính phù hợp với yêu cầu hội nhập	0	5	45	57	13	3.65
PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CHO PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC							
1	Tiêu chí phân bổ ngân sách là hợp lý	5	12	53	46	4	3.27
2	Tiêu chí phân bổ ngân sách phù hợp với điều kiện thực tế của cơ sở GDĐH	6	11	49	42	12	3.36
3	Mức ngân sách đảm bảo cho cơ sở GDĐH phát triển	3	20	66	30	1	3.05
4	Thời điểm phân bổ ngân sách là hợp lý	2	8	46	49	15	3.56
5	Thủ tục hành chính liên quan đến cấp ngân sách cho cơ sở GDĐH khoa học và hiệu quả	5	22	38	53	2	3.21
HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG HIỆU QUẢ NGUỒN LỰC							
1	Nguồn thu của các cơ sở GDĐH rất đa dạng	5	9	32	44	30	3.71
2	Nguồn thu của các cơ sở GDĐH đáp ứng yêu cầu phát triển của cơ sở GDĐH	6	13	53	41	7	3.25

3	Nguồn thu của các cơ sở GDDH cân đối với nguồn chi	10	18	53	39	0	3.01
4	Nguồn thu của các cơ sở GDDH được sử dụng hiệu quả	5	14	38	37	26	3.54
5	Mức học phí là phù hợp với điều kiện người học	3	12	36	40	29	3.67
6	Mức học phí là phù hợp với yêu cầu về tự chủ tài chính	8	18	39	38	17	3.32
THANH TRA, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC							
1	Tần suất các cuộc thanh tra, kiểm tra, giám sát tài chính là hợp lý	0	6	16	37	61	4.28
2	Quy trình thanh tra, kiểm tra, giám sát tài chính khoa học, hiệu quả	0	3	24	53	40	4.08
3	Nhân lực thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát tài chính có năng lực và kỹ năng tốt	0	3	26	56	35	4.03
4	Tài liệu hướng dẫn thanh, kiểm tra, giám sát tài chính tường minh, cụ thể	0	4	28	58	30	3.95
5	Phương pháp thanh tra, kiểm tra, giám sát phù hợp với yêu cầu phát triển tự chủ tài chính và hội nhập	0	8	26	46	40	3.98

PHỤ LỤC SỐ 03. CÂU HỎI PHÒNG VẤN CHUYÊN GIA

Xin Ông/bà vui lòng cho biết quan điểm của mình về các vấn đề sau. Các ý kiến của Ông/bà sẽ được sử dụng trong việc đánh giá thực trạng và xác định định hướng giải pháp tăng cường QLNN về tài chính trong thời gian tới mà không dùng vào bất kỳ mục đích thương mại nào khác. Các thông tin cá nhân của Ông bà cũng sẽ được giữ kín.

1. Theo Ông/bà, có thể đánh giá kết quả hoạt động QLNN về tài chính theo các chỉ tiêu nào?

2. Theo Ông/bà, những yếu tố nào thuộc hoạt động hoạch định chiến lược phát triển GDDH có ảnh hưởng quan trọng tới kết quả QLNN về tài chính đối với GDDH đáp ứng yêu cầu hội nhập?

3. Theo Ông/bà, những yếu tố nào thuộc hoạt động xây dựng khuôn khổ pháp luật tài chính cho phát triển GDDH có ảnh hưởng quan trọng tới kết quả QLNN về tài chính đối với GDDH đáp ứng yêu cầu hội nhập?

4. Theo Ông/bà, những yếu tố nào thuộc hoạt động huy động và sử dụng nguồn lực tài chính cho phát triển GDDH có ảnh hưởng quan trọng tới kết quả QLNN về tài chính đối với GDDH đáp ứng yêu cầu hội nhập?

5. Theo Ông/bà, hệ thống pháp luật về tài chính đối với GDDH có gì bất cập và cần hoàn thiện theo hướng nào?

6. Theo Ông/bà, trong thời gian tới, có thể huy động nguồn lực tài chính cho phát triển GDDH đáp ứng yêu cầu hội nhập? Nên tăng cường huy động nguồn tài chính nào?

Trân trọng cảm ơn Ông/bà!

**PHỤ LỤC SỐ 04. HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ TÀI
CHÍNH TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

TT	Số hiệu và trích yếu nội dung văn bản	Ngày hiệu lực	Cơ quan ban hành
A	LUẬT		
1	Luật số: 08/2012/QH13, Luật giáo dục đại học	01/01/2013	Quốc hội
2	Luật số: 29/2013/QH13, Luật Khoa học và Công nghệ	01/01/2014	Quốc hội
3	Luật số 83/2015/QH13, Luật Ngân sách nhà nước	01/01/2017	Quốc hội
4	Luật số 34/2018/QH14, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học.	01/07/2019	Quốc hội
5	Luật 43/2019/QH14, Luật giáo dục	01/07/2020	Quốc hội
B	NGHỊ ĐỊNH		
1	Nghị định 69/2008/NĐ-CP về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường	15/06/2008	Chính phủ
2	Nghị định 49/2010/NĐ-CP quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015	01/07/2010	Chính phủ
3	Nghị định 73/2012/NĐ-CP quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục	15/11/2012	Chính phủ
4	Nghị định 42/2013/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động thanh tra giáo dục	01/07/2013	Chính phủ
5	Nghị định 74/2013/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 49/2010/NĐ-CP quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015	01/09/2013	Chính phủ

6	Nghị định 59/2014/NĐ-CP sửa đổi 69/2008/NĐ-CP khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường...	01/08/2014	Chính phủ
7	Nghị định 99/2014/NĐ-CP quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học	15/12/2014	Chính phủ
8	Nghị định 124/2014/NĐ-CP sửa đổi Khoản 6 Điều 31 Nghị định 73/2012/NĐ-CP về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục	16/02/2015	Chính phủ
9	Nghị định 16/2015/NĐ-CP, Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập	06/04/2015 Hết hiệu lực: 14/08/2021	Chính phủ
10	Nghị định 86/2015/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021	01/12/2015	Chính phủ
11	Nghị định 46/2017/NĐ-CP quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục	21/04/2017	Chính phủ
12	Nghị định 69/2017/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo	25/05/2017	Chính phủ
13	Nghị định số 57/2017/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người	01/07/2017	Chính phủ
14	Nghị định 86/2018/NĐ-CP quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục	01/08/2018	Chính phủ
15	Nghị định 127/2018/NĐ-CP quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục	15/11/2018	Chính phủ

16	Nghị định 145/2018/NĐ-CP bổ sung Nghị định 86/2015/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021	01/12/2018 Hết hiệu lực 14/10/2021	Chính phủ
17	Nghị định số 32/2019/NĐ-CP, Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.	01/06/2019	Chính phủ
18	Nghị định 99/2019/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Giáo dục đại học sửa đổi	15/02/2020	Chính phủ
19	Nghị định 14/2020/NĐ-CP quy định về chế độ trợ cấp đối với nhà giáo đã nghỉ hưu chưa được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên trong lương hưu	15/03/2020	Chính phủ
20	Nghị định 84/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Giáo dục	01/09/2020	Chính phủ
21	Nghị định 110/2020/NĐ-CP quy định về chế độ khen thưởng đối với học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi quốc gia, quốc tế	01/11/2020	Chính phủ
22	Nghị định 116/2020/NĐ-CP quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm	15/11/2020	Chính phủ
23	Nghị định 77/2021/NĐ-CP quy định về chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo	01/08/2021	Chính phủ
24	Nghị định 60/2021/NĐ-CP về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập	15/08/2021	Chính phủ
25	Nghị định 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo	15/10/2021	Chính phủ
26	Nghị định 86/2021/NĐ-CP, Quy định việc công	01/12/2021	Chính phủ

	dân Việt Nam ra nước ngoài học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật		
27	Nghị định 109/2022/NĐ-CP quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học	01/03/2023	Chính phủ
C	QUYẾT ĐỊNH		
1	Quyết định 67/2004/QĐ-BTC, Quy chế về tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước	10/09/2004	BTC
2	Quyết định số 202/2006/QĐ-TTg, Quy chế quản lý tài sản NN tại đơn vị sự nghiệp công lập	30/08/2006	Chính phủ
3	Quyết định số 711/QĐ-TTG Quyết định phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020	13/06/2012	Chính phủ
4	Quyết định 70/2014/QĐ-TTg về Điều lệ trường đại học do Thủ tướng Chính phủ ban hành	30/01/2015	Chính phủ
5	Quyết định 202/2006/QĐ-TTg ban hành Quy chế quản lý tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập do Thủ tướng Chính phủ ban hành	31/08/2006	Chính phủ
6	Quyết định số 69/QĐ-TTg, Phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng GDĐH giai đoạn 2019 - 2025.	15/01/2019	Chính phủ
7	Quyết định số 89/QĐ-TTg, Phê duyệt Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở GDĐH đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 – 2030	18/01/2019	Chính phủ
8	Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022	10/10/2021	Chính phủ
D	THÔNG TƯ		
1	Quyết định 40/2003/QĐ-BGDĐT ban hành Quy chế tổ chức đào tạo, thi, kiểm tra, cấp chứng chỉ, văn bằng tốt nghiệp theo hình thức	08/08/2003 Hết hiệu lực	BGD&ĐT

	giáo dục từ xa do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	05/05/2017	
2	Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	18/07/2014	BGD&ĐT
3	Thông tư 27/2015/TTLT/BTC-KHCN Quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ KH và CN sử dụng NSNN	30/12/2015	BKHCN và BTC
4	Thông tư 10/2017/TT-BGDĐT Quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.	28/04/2017	BGD&ĐT
5	Thông tư 10/2017/TT- BGDĐT, Ban hành Quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học	05/06/2017	BGD&ĐT
6	Thông tư 107/2017/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp	01/01/2018	BTC
7	Thông tư 16/2018/TT-BGDĐT Thông tư quy định tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	03/08/2018	BGD&ĐT
8	Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT, Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo để làm căn cứ xác định mức giá dịch vụ GDĐT.	15/10/2019	BGD&ĐT
9	Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT, Hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo	20/11/2019	BGD&ĐT
10	Thông tư số 03/2020/TT-BGDĐT , Quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực GDĐT	27/03/2020	BGD&ĐT
11	Thông tư số 04/2020/TT-BGDĐT, Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ	05/05/2020	BGD&ĐT

	quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.		
12	Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT, Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở GDĐH thành viên.	29/06/2020	BGD&ĐT
13	Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT, Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở GDĐH.	11/09/2020	BGD&ĐT
14	Thông tư số 38/2020/TT-BGDĐT, Quy định về liên kết đào tạo với nước ngoài trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ theo hình thức trực tuyến và hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến.	20/11/2020	BGD&ĐT
15	Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT , Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở GDĐH công lập.	12/12/2020	BGD&ĐT
16	Thông tư số 45/2020/TT-BGDĐT, Ban hành Quy chế xét tặng Giải thưởng khoa học và công nghệ dành cho giảng viên trẻ và sinh viên trong cơ sở GDĐH.	28/12/2020	BGD&ĐT
17	Thông tư số 26/2021/TT-BGDĐT, Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên trong CSGDĐ.	01/11/2021	BGD&ĐT
18	Thông tư số 56/2022/TT-BTC hướng dẫn một số nội dung của nghị định 60/2021/NĐ-CP về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	01/11/2022	BTC

PHỤ LỤC SỐ 05. MỨC TRẦN HỌC PHÍ ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục đại học tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học					
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	610	670	740	810	890	980
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	720	790	870	960	1060	1170
3. Y dược	880	970	1070	1180	1300	1430

Mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục đại học chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học					
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018 - 2019	2019- 2020	2020- 2021
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	610	670	740	810	890	980
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	720	790	870	960	1.06	1.17
3. Y dược	880	970	1.07	1.18	1.3	1.43

Mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư

Khối ngành	Năm học				
	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025	2025 - 2026
Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	980	1250	1410	1590	1790
Khối ngành II: Nghệ thuật	1170	1200	1350	1520	1710
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	980	1250	1410	1590	1790
Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	1170	1350	1520	1710	1930
Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	1170	1450	1640	1850	2090
Khối ngành VI.1: Các khối ngành sức khỏe khác	1430	1850	2090	2360	2660
Khối ngành VI.2: Y dược	1430	2450	2760	3110	3500
Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	980	1200	1500	1690	1910

**PHỤ LỤC SỐ 06. QUY ĐỊNH VỀ NỘI DUNG CHI, MỨC CHI
CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

Khoản chi	Nội dung	Nguồn
Chi thường xuyên	1. Lương và các khoản phụ cấp, các khoản bảo hiểm: Tiền lương ngạch bậc và các chế độ phụ cấp khác quy định cho cán bộ công nhân viên chức theo quy định hiện hành;	Nguồn NSNN cấp chi thường xuyên hàng năm; Nguồn được để lại theo chế độ.
	Thu nhập tăng thêm	Quỹ bổ sung thu nhập
	Bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực: đi học, tập huấn, bồi dưỡng chuyên đề....	Nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp
	2. Tiền công cho các hợp đồng vụ việc, hợp đồng thỉnh giảng...: Do Hiệu trưởng quyết định. Việc thanh toán theo hợp đồng và theo quy định về tiền công, chế độ bảo hiểm....	Các quỹ tương ứng
	3. Tiền lương làm ngoài giờ: thanh toán theo chế độ, theo dự trù hoặc do Hiệu trưởng quyết định	Quỹ bổ sung thu nhập
	4. Tiền lương vượt giờ: Tối đa 25% tổng thu học phí hệ chính quy	Học phí hệ chính quy
	5. Học bổng	Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT ngày 01/08//2013

	5. Chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, truyền thông, liên lạc, công tác phí...: Theo định mức do cơ sở GDĐT xây dựng	
	1. Tổ chức hội nghị, hội thảo: Theo thông tư 40/2017/TT-BTC, TT36/2018/TT-BTC, TT71/2018/TT-BTC	
Chi hoạt động công nghệ	Tối thiểu 5% nguồn thu hợp pháp của nhà trường để đầu tư tiềm lực và khuyến khích hoạt động KH%CN và 3% nguồn thu học phí để chi hoạt động NCKH Nghị định 99/2014/NĐCP	Nguồn thu hợp pháp và nguồn thu học phí
	2. Chi thực hiện đề tài nghiên cứu các cấp: Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-CKHCN, Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BTC-CKHCN	Nguồn NSNN cấp; Nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp
Mua sắm, sửa chữa TSCĐ	Theo quy định	Nguồn NSNN cấp.

**PHỤ LỤC SỐ 07. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC THAM
GIA KHẢO SÁT**

TT	CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC	CƠ QUAN CHỦ QUẢN
1	Trường Đại học Công nghiệp	Bộ Công thương
2	Trường ĐH Tài chính – Marketing	Bộ Tài chính
3	Học viện Tài chính	Bộ Tài chính
4	Học viện chính sách và phát triển	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
5	Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh	Ngân hàng nhà nước VN
6	Trường Đại học Công đoàn	Tổng liên đoàn LD VN
7	Trường Đại học Hạ Long	UBND tỉnh Quảng Ninh
8	Trường Đại học Hải Phòng	UBND TP Hải Phòng
9	Trường Đại học Y Khoa Vinh	UBND tỉnh Nghệ An
10	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế	Bộ Giáo dục và Đào tạo
11	Trường ĐH Ngoại ngữ (Đại học Đà Nẵng)	Bộ Giáo dục và Đào tạo
12	Trường ĐH Bách khoa (Đại học Đà Nẵng)	Bộ Giáo dục và Đào tạo
13	Đại học Bách khoa Hà Nội	Bộ Giáo dục và Đào tạo
14	Trường Đại học Vinh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
15	Trường ĐH Ngoại ngữ - Tin học TP. HCM	Bộ Giáo dục và Đào tạo
16	Trường Đại học Giao thông vận tải	Bộ Giáo dục và Đào tạo
17	Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo

18	Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
19	Trường Đại học Kinh tế quốc dân	Bộ Giáo dục và Đào tạo
20	Trường ĐH Mở TP. Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
21	Trường ĐH Mở - địa chất	Bộ Giáo dục và Đào tạo
22	Trường ĐH Mở Hà Nội	Bộ Giáo dục và Đào tạo
23	Trường ĐH Ngoại ngữ, Đại học Huế	Bộ Giáo dục và Đào tạo
24	Trường ĐH Ngoại thương	Bộ Giáo dục và Đào tạo
25	Trường ĐH Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên	Bộ Giáo dục và Đào tạo
26	Trường ĐH Thương mại	Bộ Giáo dục và Đào tạo
27	Trường ĐH Mỹ thuật công nghiệp Hà Nội	Bộ Giáo dục và Đào tạo
28	Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng	Bộ Giáo dục và Đào tạo
29	Trường ĐH Hà Nội	Bộ Giáo dục và Đào tạo
30	Trường ĐH Xây dựng Hà Nội	Bộ Giáo dục và Đào tạo